Hướng dẫn Sử dụng

HP Color Laser MFP 178 series
HP Color Laser MFP 179 series

www.hp.com/support/colorlaser170MFP

Bản quyền và Giấy phép

© Bản quyền 2019 HP Development Company, L.P.

Nghiêm cấm sao lại, chỉnh sửa hoặc dịch thuật mà không có sự cho phép trước bằng văn bản, trừ khi được cho phép theo luật bản quyền.

Thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Bảo hành duy nhất cho các sản phẩm và dịch vụ của HP được nêu trong các tuyên bố bảo hành rõ ràng đi kèm với các sản phẩm và dịch vụ đó. Không điều nào trong tài liệu này được hiểu là tạo nên bảo hành bổ sung. HP sẽ không chịu trách nhiệm đối với các lỗi kỹ thuật hoặc biên tập hoặc thiếu sót trong tài liệu này.

- Adobe®, Adobe Photoshop®, Acrobat®, và PostScript® là thương hiệu của Adobe Systems Incorporated.
- Apple và logo Apple là thương hiệu của Apple Inc., được đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.
- OS X là thương hiệu của Apple Inc., được đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.
- AirPrint là thương hiệu của Apple Inc., được đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.
- iPad là thương hiệu của Apple Inc., được đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.
- iPad, iPhone, iPod touch, Mac và Mac OS là các thương hiệu của Apple Inc., được đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.
- Microsoft® và Windows® là các thương hiệu đã đăng ký tại Hoa Kỳ của Microsoft Corporation.
- Tất cả các thương hiệu hoặc tên sản phẩm khác là các thương hiệu của công ty hoặc tổ chức tương ứng của họ.

REV. 1.01

Mục lục

Giới thiệu	Lợi ích chính	7
	Tính năng theo mẫu máy	8
	Cần biết	11
	Giới thiệu về hướng dẫn sử dụng này	12
	Thông tin an toàn	13
	Tổng quan về máy	20
	Tổng quan về bảng điều khiển	24
	Bật máy	27
	Cài đặt phần mềm	28
Tổng quan về Menu và Thiết lập Cơ bản	Tổng quan về menu	30
	Cài đặt cơ bản của máy	35
	Phương tiện và khay	38
Sử dụng Máy Kết nối Mạng	Thiết lập mạng có dây	55
	Cài đặt trình điều khiển qua mạng	57
	Thiết lập mạng không dây	58
	Sử dụng HP Embedded Web Server	66
	Ứng dụng HP Smart	69
In	In Cơ bản	74
	Hủy tác vụ in	75
	Mở tùy chọn in	76
	Sử dụng cài đặt ưa thích	77
	Sử dụng trợ giúp	78
	Tính năng in	79
	Sử dụng chương trình Printer Status	84
Sao chép	Sao chép cơ bản	87
	Thay đổi cài đặt cho từng sao chép	88
	sao chép thẻ ID	91
Quét	Phương pháp quét cơ bản	94
	Quét từ HP MFP Scan program	95

Quét từ chương trình chỉnh sửa hình ảnh 96
Quét bằng trình điều khiển WIA 97
Quét sang WSD 98

Fax

Chuẩn bị fax 101
Gửi fax 102
Nhận fax 108
Chuyển tiếp fax đến đích khác 112
Điều chỉnh cài đặt tài liệu 114
Thiết lập sổ địa chỉ fax 116

Menu Cài đặt Hữu ích

Trước khi bạn bắt đầu đọc chương 121
Sao chép 122
Fax 126
Thiết lập hệ thống 130
Thiết lập mạng 134

Bảo trì

Đặt hàng vật tư và phụ kiện 137
Vật tư có sẵn 138
Bộ phận bảo trì có sẵn 140
Bảo quản hộp mực 141
Phân phối lại mực 143
Thay hộp mực 144
Thay trống chụp ảnh 145
Thay bộ phận gom mực 147
Theo dõi tuổi thọ vật tư 148
Thiết lập cảnh báo sắp hết mực 149
Làm sạch máy 150
Mẹo di chuyển & bảo quản máy của bạn 154

Khắc phục sự cố

Mẹo để tránh kẹt giấy 156
Loại bỏ tài liệu gốc bị kẹt 157
Bỏ giấy kẹt 160
Hiểu đèn LED 163
Thông báo “Low Toner” hoặc “Very Low Toner” hiển thị trong báo cáo thông tin Vật tư 165

Hiểu thông báo hiển thị 166
Vấn đề khi nạp giấy vào 173
Vấn đề kết nối nguồn và cáp 174
Giải quyết vấn đề khác 175
Giải quyết các sự cố mạng không dây 187

Phụ lục
Thông số kỹ thuật Chung 191
Thông số kỹ thuật phương tiện in 192
Yêu cầu hệ thống 195

Giới thiệu

Chương này cung cấp thông tin bạn cần biết trước khi sử dụng máy.

- Lợi ích chính 7
- Tính năng theo mẫu máy 8
- Cần biết 11
- Giới thiệu về hướng dẫn sử dụng này 12
- Thông tin an toàn 13
- Tổng quan về máy 20
- Tổng quan về bảng điều khiển 24
- Bật máy 27
- Cài đặt phần mềm 28

Lợi ích chính

Thân thiện với môi trường

- Để tiết kiệm giấy, bạn có thể in nhiều trang trên một tờ giấy.
- Để tiết kiệm điện, máy này sẽ tự động tiết kiệm điện bằng cách giảm đáng kể mức tiêu thụ điện năng khi không sử dụng.
- Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng giấy tái chế để tiết kiệm năng lượng.

Thuận tiện

- HP MFP Scan là ứng dụng giúp người dùng quét, biên soạn và lưu tài liệu ở nhiều định dạng, bao gồm định dạng .epub. Có thể chia sẻ các tài liệu này qua các trang mạng xã hội hoặc fax (xem "Quét từ HP MFP Scan program" trên trang 95).
- Nếu bạn có quyền truy cập Internet, bạn có thể nhận trợ giúp, ứng dụng hỗ trợ, trình điều khiển máy, hướng dẫn sử dụng và thông tin đặt hàng từ trang web HP (www.hp.com/support/colorlaser170MFP).

Một loạt các chức năng và hỗ trợ ứng dụng

- Hỗ trợ nhiều cỡ giấy khác nhau (xem "Thông số kỹ thuật phương tiện in" trên trang 192).
- In hình mờ: Bạn có thể tùy chỉnh tài liệu của mình bằng các từ, chẳng hạn như "**CONFIDENTIAL**"
- In áp phích: Văn bản và hình ảnh của mỗi trang trong tài liệu của bạn được phóng to và in trên nhiều tờ giấy và sau đó có thể được dán lại với nhau để tạo thành áp phích.

Hỗ trợ nhiều phương thức cài đặt mạng không dây khác nhau

Mạng không dây có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy.

- Sử dụng nút (Không dây)
  - Bạn có thể dễ dàng kết nối với mạng không dây bằng cách sử dụng nút (Không dây) trên máy và điểm truy cập (bộ định tuyến không dây).
- Sử dụng cáp USB hoặc cáp mạng
  - Bạn có thể kết nối và thiết lập nhiều cài đặt mạng không dây khác nhau bằng cách sử dụng cáp USB hoặc cáp mạng.
- Sử dụng Wi-Fi Direct
  - Bạn có thể in một cách thuận tiện từ thiết bị di động bằng cách sử dụng tính năng Wi-Fi hoặc Wi-Fi Direct.

Tính năng theo mẫu máy

Một số tính năng và hàng hóa tùy chọn có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc quốc gia.

Hệ Điều hành

Hệ Điều hành	HP Color Laser MFP 178nw, 178nwg	HP Color Laser MFP 179fnw, 179fwg
Windows	●	●
Mac	●[a]	●[a]
Linux	●	●

a.AirPrint cho phép bạn in trực tiếp từ Mac OS.

(●: Được hỗ trợ, Trống: Không được hỗ trợ)

Phần mềm

Phần mềm	HP Color Laser MFP 178nw, 178nwg	HP Color Laser MFP 179fnw, 179fwg
Trình điều khiển máy in	●	●
HP MFP Scan	●	●
Printer Status	●	●
HP Embedded Web Server	●	●
HP LJ Network PC Fax		●

(●: Được hỗ trợ, Trống: Không được hỗ trợ)

Tính năng đa dạng

Tính năng	HP Color Laser MFP 178nw, 178nwg	HP Color Laser MFP 179fnw, 179fwg
USB Tốc độ cao 2.0	●	●
Ethernet Giao diện Mạng 10/100 Base TX LAN có dây	●	●
Giao diện Mạng 802.11b/g/n LAN không dây[a]	●	●
In hai mặt (2 mặt) (Thủ công)[b]	●	●
Khay nạp Tài liệu Tự động (ADF)		●
Fax		●
Quét	●	●
Sao chép	●	●

a.Tùy thuộc vào quốc gia của bạn, card LAN không dây có thể không khả dụng. Đối với một số quốc gia, chỉ có thể áp dụng 802.11 b/g. Liên hệ với đại lý HP địa phương của bạn hoặc nhà bán lẻ nơi bạn mua máy.
b.Chỉ Windows.

(●: Được hỗ trợ, Trống: Không được hỗ trợ)

Cần biết

Máy không in.

- Mở danh sách hàng đợi in và xóa tài liệu khỏi danh sách (xem "Hủy tác vụ in" trên trang 75).
- Gỡ bỏ trình điều khiển và cài đặt lại (xem "Cài đặt phần mềm" trên trang 28).
- Chọn máy của bạn làm máy mặc định trong Windows.

Tôi có thể mua phụ kiện hoặc vật tư ở đâu?

- Hỏi nhà phân phối HP hoặc nhà bán lẻ của bạn.
- Truy cập trang web HP (https://store.hp.com/). Bạn có thể xem thông tin dịch vụ sản phẩm.

Đèn LED tình trạng nhấp nháy hoặc sáng liên tục.

- Tắt và bật lại sản phẩm.
- Kiểm tra ý nghĩa của chỉ báo đèn LED trong sách hướng dẫn này và khắc phục sự cố cho phù hợp (xem "Hiểu đèn LED" trên trang 163).

Đã xảy ra kẹt giấy.

- Mở và đóng nắp (xem "Mặt trước" trên trang 21).
- Kiểm tra các hướng dẫn về loại bỏ giấy bị kẹt trong sách hướng dẫn này và khắc phục sự cố cho phù hợp (xem "Bỏ giấy kẹt" trên trang 160).

Bản in bị mờ.

- Mức mực in có thể thấp hoặc không đều. Lắc hộp mực (xem "Phân phối lại mực" trên trang 143).
- Thử cài đặt độ phân giải in khác (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76).
- Thay hộp mực (xem "Thay hộp mực" trên trang 144).

Tôi có thể tải xuống trình điều khiển của máy ở đâu?

- Bạn có thể nhận trợ giúp, ứng dụng hỗ trợ, trình điều khiển máy, sách hướng dẫn và thông tin đặt hàng từ trang web của HP (www.hp.com/support/colorlaser170MFP).

Giới thiệu về hướng dẫn sử dụng này

Hướng dẫn sử dụng này cung cấp thông tin để bạn có hiểu biết cơ bản về máy cũng như các bước chi tiết về cách sử dụng máy.

- Không vứt bỏ sách hướng dẫn này, và giữ nó để tham khảo trong tương lai.
- Đọc thông tin an toàn trước khi sử dụng máy.
- Nếu bạn gặp vấn đề khi sử dụng máy, hãy tham khảo chương khắc phục sự cố.
- Các thuật ngữ được sử dụng trong hướng dẫn sử dụng này được giải thích trong chương bảng chú giải thuật ngữ.
- Tất cả các minh họa trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy bạn đã mua.
- Ảnh chụp màn hình trong hướng dẫn của quản trị viên này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào phiên bản vi chương trình/trình điều khiển của máy.
- Các quy trình trong hướng dẫn sử dụng này chủ yếu dựa trên Windows 7.

Quy ước

Một số thuật ngữ trong hướng dẫn này được sử dụng thay thế cho nhau, như sau:

- Tài liệu đồng nghĩa với bản gốc.
- Giấy đồng nghĩa với phương tiện hoặc phương tiện in.
- Máy chỉ đến máy in hoặc MFP.

Biểu tượng chung

Biểu tượng	Văn bản	Mô tả
	Cảnh báo	Được sử dụng để cảnh báo người dùng về khả năng gây thương tích cá nhân.
	Thận trọng	Cung cấp cho người dùng thông tin để bảo vệ máy khỏi hư hỏng cơ học hoặc sự cố có thể xảy ra.
	Lưu ý	Cung cấp thông tin bổ sung hoặc thông số kỹ thuật chi tiết về chức năng và tính năng của máy.

Thông tin an toàn

Những cảnh báo và biện pháp phòng ngừa này được đưa vào để ngăn chặn thương tích cho bạn và những người khác, và để ngăn chặn bất kỳ hư hỏng tiềm ẩn nào cho máy. Đảm bảo đọc và hiểu tất cả các hướng dẫn này trước khi sử dụng máy. Sau khi đọc phần này, cất nó ở nơi an toàn để tham khảo trong tương lai.

Ký hiệu an toàn quan trọng

Giải thích tất cả các biểu tượng và dấu hiệu được sử dụng trong chương này

	Cảnh báo	Các nguy hiểm hoặc thực hành không an toàn có thể dẫn đến thương tích cá nhân nghiêm trọng hoặc tử vong.
	Thận trọng	Các nguy hiểm hoặc thực hành không an toàn có thể dẫn đến thương tích cá nhân hoặc thiệt hại về tài sản nhỏ.

Môi trường vận hành

Cảnh báo

	Không sử dụng nếu dây nguồn bị hỏng hoặc ổ cắm điện không được nối đất. Điều này có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.
	Không đặt bất cứ thứ gì lên trên máy (nước, vật kim loại nhỏ hoặc nặng, nến, thuốc lá đã châm, v.v.). Điều này có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.
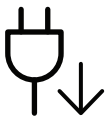	• Nếu máy bị quá nhiệt, máy sẽ phát ra khói, gây ra tiếng động lạ hoặc tạo ra mùi lạ, ngay lập tức tắt công tắc nguồn hoặc rút phích cắm của máy. • Người dùng có thể tiếp cận ổ cắm điện trong trường hợp khẩn cấp mà có thể yêu cầu người dùng rút phích cắm ra. Điều này có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.
	Không uốn cong hoặc đặt vật nặng lên dây nguồn. Giẫm vào hoặc để cho dây nguồn bị vật nặng nghiền nát có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.

	Không tháo phích cắm bằng cách kéo dây điện; không cầm phích cắm bằng tay ướt. Điều này có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.

Thận trọng

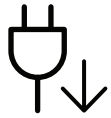	Khi bị nhiễu điện hoặc trong thời gian không hoạt động, tháo phích cắm ra khỏi ổ cắm điện. Điều này có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.
	Hãy cẩn thận, vùng đầu ra giấy nóng. Có thể bị bỏng.
	Nếu máy bị rơi hoặc nếu tủ bị hỏng, rút phích cắm máy ra khỏi tất cả các kết nối giao diện và yêu cầu nhân viên dịch vụ đủ tiêu chuẩn hỗ trợ. Nếu không, điều này có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.
	Nếu máy không hoạt động đúng cách sau khi đã tuân thủ các hướng dẫn này, rút phích cắm máy ra khỏi tất cả các kết nối giao diện và yêu cầu nhân viên dịch vụ đủ tiêu chuẩn hỗ trợ. Nếu không, điều này có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.
	Nếu không dễ dàng đưa phích cắm vào ổ cắm điện, đừng cố ấn vào. Gọi cho thợ điện để thay ổ cắm điện, nếu không điều này có thể dẫn đến điện giật.
	Không để cho vật nuôi nhai dây nguồn AC, dây điện thoại hoặc dây giao diện PC. Điều này có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn và/hoặc thương tích cho vật nuôi của bạn.

Phương pháp vận hành

Thận trọng

	Không kéo mạnh giấy ra trong khi in. Điều này có thể làm hỏng máy.

	Cẩn thận không để tay ở giữa máy và khay giấy. Bạn có thể bị thương.
	Cẩn thận khi thay giấy hoặc lấy giấy bị kẹt ra. Giấy mới có cạnh sắc và có thể làm đứt tay gây đau đớn.
	Khi in số lượng lớn, phần đáy của vùng đầu ra giấy có thể bị nóng. Không cho phép trẻ em chạm vào. Có thể gây bỏng.
	Khi lấy giấy bị kẹt ra, không sử dụng nhíp hoặc vật bằng kim loại sắc nhọn. Điều đó có thể làm hỏng máy.
	Không cho phép xếp chồng quá nhiều giấy lên khay đầu ra giấy. Điều đó có thể làm hỏng máy.
	Không chặn hoặc chèn đồ vật vào lỗ thông gió. Điều này có thể làm tăng nhiệt độ của các bộ phận, gây hư hỏng hoặc hỏa hoạn.
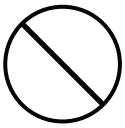	Việc sử dụng điều khiển hoặc điều chỉnh hoặc thực hiện các quy trình khác với các quy trình được chỉ rõ trong tài liệu này có thể dẫn đến phơi nhiễm bức xạ nguy hiểm.
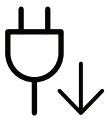	Thiết bị tiếp nhận nguồn điện của máy này là dây nguồn. Để tắt nguồn điện, rút dây nguồn khỏi ổ cắm điện.

Lắp đặt / Di chuyển

Cảnh báo

	Không đặt máy ở nơi có bụi, độ ẩm hoặc rò rỉ nước. Điều này có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.

	Đặt máy trong môi trường nơi nó đáp ứng các thông số kỹ thuật về nhiệt độ và độ ẩm vận hành. Không sử dụng máy khi nhiệt độ dưới nhiệt độ đóng băng hoặc gần đây đã được di chuyển từ nơi dưới nhiệt độ đóng băng. Làm như vậy có thể làm hỏng máy. Chỉ vận hành máy khi nhiệt độ bên trong máy nằm trong khoảng thông số kỹ thuật cho nhiệt độ và độ ẩm vận hành. Nếu không, có thể xảy ra các vấn đề về chất lượng và gây hư hỏng cho máy. Xem "Thông số kỹ thuật Chung" trên trang 191.

Thận trọng

	Trước khi di chuyển máy, tắt nguồn và ngắt kết nối tất cả các dây. Thông tin dưới đây chỉ là những gợi ý dựa trên trọng lượng bộ phận. Nếu bạn đang có tình trạng sức khỏe cản trợ việc nâng vác, không nâng máy lên. Yêu cầu trợ giúp và luôn sử dụng lượng người thích hợp để nâng thiết bị an toàn. Sau đó nâng máy lên: • Nếu máy nặng dưới 20 kg (44,09 lbs), nâng cùng 1 người. • Nếu máy nặng 20 kg (44,09 lbs) - 40 kg (88,18 lbs), nâng cùng 2 người. • Nếu máy nặng hơn 40 kg (88,18 lbs), nâng cùng 4 người trở lên. Máy có thể rơi, gây thương tích hoặc hỏng máy.
	Chọn bề mặt phẳng với đủ không gian thông gió để đặt máy. Ngoài ra, xem xét không gian cần thiết để mở nắp và khay. Nơi này cần thông gió tốt và xa ánh sáng trực tiếp, nhiệt và độ ẩm.
	Khi sử dụng máy trong thời gian dài hoặc in số lượng lớn các trang trong không gian không thông gió, có thể gây ô nhiễm không khí và có hại cho sức khỏe của bạn. Đặt máy trong không gian thông gió tốt hoặc mở cửa sổ để lưu thông không khí định kỳ.
	Không đặt máy trên bề mặt không ổn định. Máy có thể rơi, gây thương tích hoặc hỏng máy.
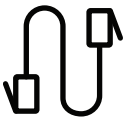	Chỉ sử dụng AWG Số 26[a] hoặc lớn hơn, dây điện thoại, nếu cần thiết. Nếu không, điều này có thể làm hỏng máy.
	Đảm bảo bạn cắm dây nguồn vào ổ cắm điện được nối đất. Nếu không, điều này có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.

	Sử dụng dây điện được cung cấp cùng với máy của bạn để vận hành an toàn. Nếu bạn đang sử dụng dây dài hơn 2 mét (6 foot) với máy 110V, thì cỡ dây phải là 16 AWG hoặc lớn hơn. Nếu không, nó có thể gây hỏng máy và có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.
	Không đặt nắp đậy lên trên máy hoặc ở vị trí kín khí, chẳng hạn như tủ quần áo. Nếu máy không thông gió tốt, điều này có thể dẫn đến hỏa hoạn.
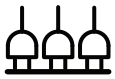	Không làm quá tải ổ cắm trên tường và dây kéo dài. Điều này có thể làm giảm hiệu suất và có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.
	Máy nên được kết nối với mức công suất được chỉ rõ trên nhãn. Nếu bạn không chắc chắn và muốn kiểm tra mức công suất bạn đang sử dụng, liên hệ với công ty điện.

a.AWG: Cỡ dây của Mỹ

Bảo trì / Kiểm tra

Thận trọng

	Rút phích cắm sản phẩm này ra khỏi ổ cắm trên tường trước khi vệ sinh bên trong máy. Không vệ sinh máy bằng benzen, chất pha loãng sơn hoặc cồn; không phun nước trực tiếp vào máy. Điều này có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.
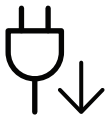	Khi bạn đang làm việc bên trong máy, thay vật tư hoặc làm sạch bên trong, không vận hành máy. Bạn có thể bị thương.
	Để vật tư làm sạch xa trẻ em. Trẻ em có thể bị thương.
	Không tự mình tháo rời, sửa chữa hoặc lắp lại máy. Điều đó có thể làm hỏng máy. Gọi cho kỹ thuật viên được chứng nhận khi cần sửa chữa máy.
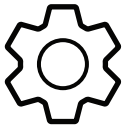	Để làm sạch và vận hành máy, tuân theo nghiêm ngặt hướng dẫn sử dụng được cung cấp cùng với máy. Nếu không, bạn có thể làm hỏng máy.

	Không để cáp nguồn và bề mặt tiếp xúc của phích cắm có bụi hoặc nước. Nếu không, điều này có thể dẫn đến điện giật hoặc hỏa hoạn.
	• Không tháo bất kỳ nắp đậy hoặc tấm chắn nào được vặn chặt bằng ốc vít. • Bộ phận sấy chỉ nên được sửa chữa bởi kỹ thuật viên dịch vụ được chứng nhận. Việc sửa chữa của kỹ thuật viên không được chứng nhận có thể dẫn đến hỏa hoạn hoặc điện giật. • Máy chỉ nên được sửa chữa bởi kỹ thuật viên dịch vụ của HP.

Sử dụng vật tư

Thận trọng

	Không tháo rời hộp mực. Bụi mực có thể gây nguy hiểm nếu hít phải hoặc nuốt phải.
	Không đốt bất kỳ vật tư nào như hộp mực hoặc bộ phận sấy. Điều này có thể gây nổ hoặc cháy không kiểm soát được.
	Khi bảo quản vật tư như hộp mực, để chúng xa trẻ em. Bụi mực có thể gây nguy hiểm nếu hít phải hoặc nuốt phải.
	Việc sử dụng vật tư tái chế, chẳng hạn như mực in, có thể gây hỏng máy. Trong trường hợp hỏng do sử dụng vật tư tái chế, bạn sẽ bị tính phí dịch vụ.
	Đối với vật tư có chứa bụi mực (hộp mực, bộ phận gom mực, bộ phận chụp ảnh, v.v.), tuân theo hướng dẫn bên dưới. • Khi thải bỏ vật tư, tuân theo hướng dẫn về thải bỏ. Tham khảo nhà bán lẻ để được hướng dẫn về thải bỏ. • Không rửa vật tư. • Đối vớ bộ phận gom mực, không tái sử dụng sau khi đổ hết chai. Nếu bạn không tuân theo các hướng dẫn ở trên, điều đó có thể gây hỏng máy và ô nhiễm môi trường. Bảo hành không bao gồm các hư hỏng gây ra do sự bất cẩn của người dùng.
	Khi mực dính vào quần áo, không dùng nước nóng để giặt. Nước nóng khiến mực thấm vào vải. Sử dụng nước lạnh.

	Khi thay hộp mực hoặc tháo giấy bị kẹt, cẩn thận không để bụi mực chạm vào cơ thể hoặc quần áo. Bụi mực có thể gây nguy hiểm nếu hít phải hoặc nuốt phải.

Tổng quan về máy

Bộ phận

Bộ phận thực tế có thể khác với minh họa bên dưới. Một số bộ phận có thể thay đổi tùy thuộc vào cấu hình.

	Máy[a]
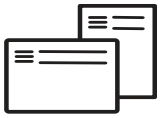	Hướng dẫn thiết lập và Hướng dẫn tham khảo
	Dây nguồn
	Phụ kiện khác[b]

a.Minh họa này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào mẫu máy. Có nhiều loại máy khác nhau.
b.Các phụ kiện khác đi kèm với máy của bạn có thể thay đổi theo quốc gia mua và mẫu máy cụ thể.

Mặt trước

- Minh họa này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào mẫu máy. Có nhiều loại máy khác nhau.
- Một số tính năng và hàng hóa tùy chọn có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc quốc gia (xem "Tính năng theo mẫu máy" trên trang 8).

Loại A

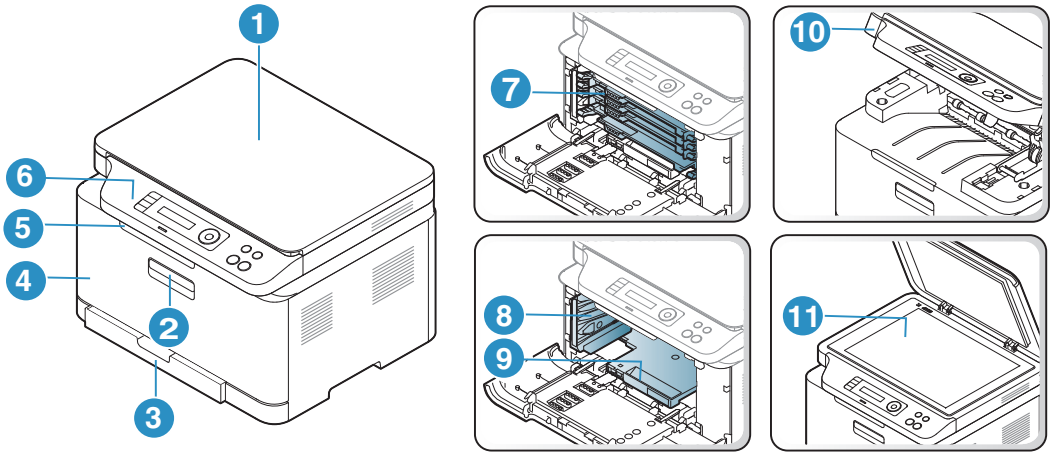

1	Nắp máy quét	7	Hộp mực
2	Tay cầm trước	8	Bộ phận Gom mực
3	Khay	9	Bộ phận chụp ảnh
4	Cửa trước	10	Bộ phận quét[a b]
5	Giá đỡ đầu ra	11	Kính máy quét
6	Bảng điều khiển		

a.Đóng nắp máy quét trước khi mở bộ phận quét.
b.Cẩn thận để không kẹp ngón tay.

Loại B

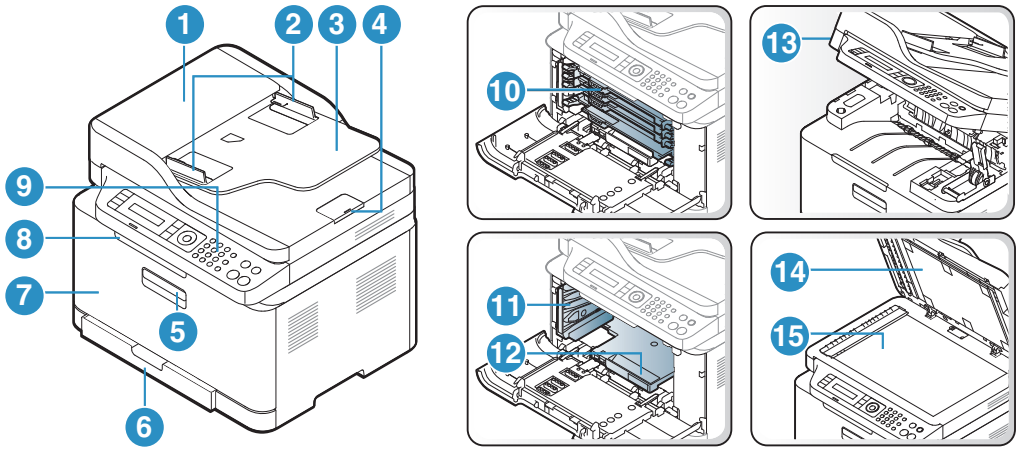

1	Nắp khay nạp tài liệu	9	Bảng điều khiển
2	Thanh dẫn chiều rộng khay nạp tài liệu	10	Hộp mực
3	Khay đầu vào khay nạp tài liệu	11	Bộ phận gom mực
4	Giá đỡ đầu ra khay nạp tài liệu	12	Bộ phận chụp ảnh
5	Tay cầm trước	13	Bộ phận quét[a b]
6	Khay	14	Nắp máy quét
7	Nắp trước	15	Kính máy quét
8	Giá đỡ đầu ra		

a.Đóng nắp máy quét trước khi mở bộ phận quét.
b.Cẩn thận để không kẹp ngón tay.

Mặt sau

- Minh họa này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào mẫu máy. Có nhiều loại máy khác nhau.
- Một số tính năng và hàng hóa tùy chọn có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc quốc gia (xem "Tính năng theo mẫu máy" trên trang 8).

Loại A

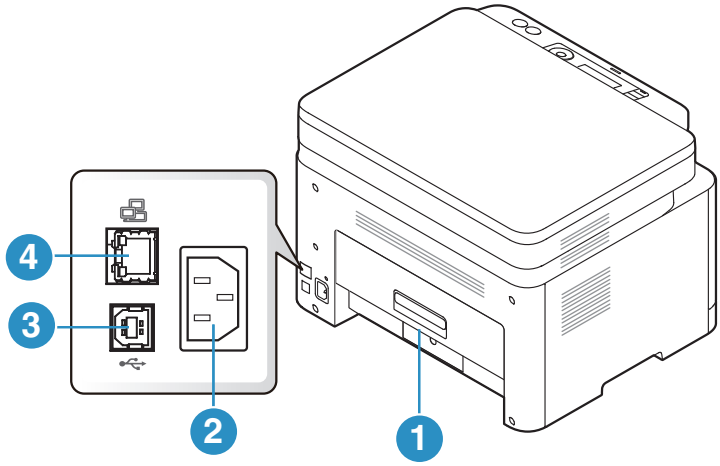

1	Nắp sau	3	Cổng USB
2	Ổ cắm điện	4	Cổng mạng

Loại B

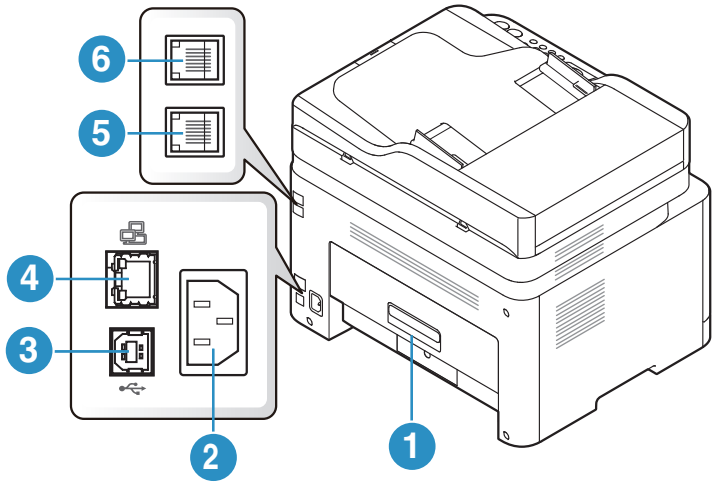

1	Nắp sau	4	Cổng mạng
2	Ổ cắm điện	5	Ổ cắm đường dây điện thoại (**LINE**)
3	Cổng USB	6	Ổ cắm điện thoại kéo dài (**EXT.**)

Tổng quan về bảng điều khiển

- Bảng điều khiển này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào mẫu máy. Có nhiều loại bảng điều khiển khác nhau.
- Một số tính năng và hàng hóa tùy chọn có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc quốc gia (xem "Tính năng theo mẫu máy" trên trang 8).

Loại A

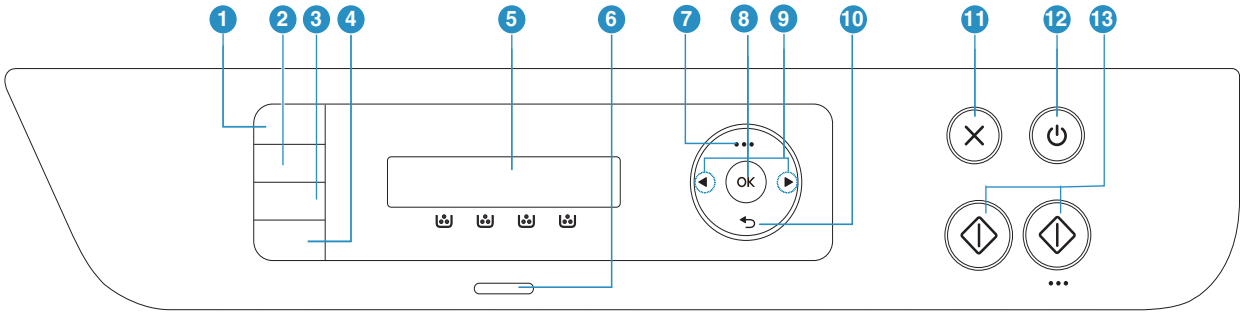

1	**Sao chép ID**		Cho phép bạn sao chép cả hai mặt của thẻ ID như bằng lái xe trên một mặt giấy (xem "sao chép thẻ ID" trên trang 91).
2	**Độ tương phản**		Điều chỉnh mức độ sáng để tạo bản sao dễ đọc hơn, khi bản gốc chứa các vết mờ và ảnh tối.
3	**Quét**		Chuyển đổi giữa chế độ quét và sao chép.
4	**Không dây**		Nhấn nút này, truy cập menu **Wi-Fi**. Hoặc nhấn giữ nút này trong khoảng 3 giây hoặc hơn, truy cập chế độ **PBC** (xem "Thiết lập mạng không dây" trên trang 58).
5	**Màn hình hiển thị**		Hiển thị tình trạng hiện tại và hiển thị lời nhắc trong khi vận hành.
6	**Đèn LED Tình trạng**		Cho biết tình trạng máy của bạn (xem "Hiểu đèn LED" trên trang 163).
7	**Menu**		Mở chế độ Menu và cuộn qua các menu có sẵn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).
8	**OK**		Xác nhận lựa chọn trên màn hình. Bạn cũng có thể in thủ công. Nhấn nút này để in mặt kia của tất cả các trang nếu bạn đã chọn **Double-sided Printing (Manual)** trong trình điều khiển của mình.
9	**Mũi tên Trái/Phải**	◀ ▶	Cuộn qua các tùy chọn có sẵn trong menu đã chọn và tăng hoặc giảm giá trị.

10	Quay lại		Đưa bạn quay lại cấp menu trên.
11	Hủy		Dừng hoạt động ở bất kỳ thời điểm nào.
12	Nguồn		Bật hoặc tắt nguồn, hoặc đánh thức máy từ chế độ tiết kiệm điện năng. Nếu bạn cần tắt máy, nhấn nút này trong hơn ba giây.
13	Bắt đầu (Đơn sắc, Màu)		Bắt đầu tác vụ.

Loại B

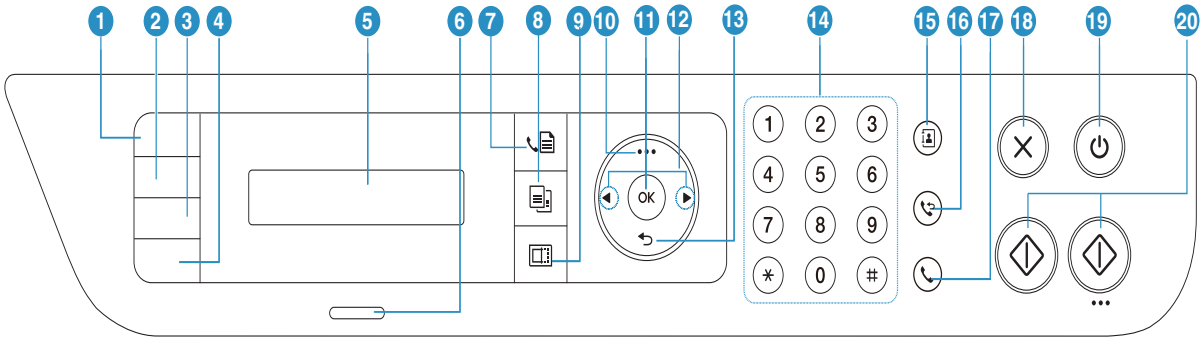

1	Sao chép ID		Cho phép bạn sao chép cả hai mặt của thẻ ID như bằng lái xe trên một mặt giấy (xem "sao chép thẻ ID" trên trang 91).
2	Độ tương phản		Điều chỉnh mức độ sáng để tạo bản sao dễ đọc hơn, khi bản gốc chứa các vết mờ và ảnh tối.
3	Tỷ lệ		Bạn có thể thu nhỏ hoặc phóng to kích thước của hình ảnh được sao chép từ 25% đến 400% khi sao chép tài liệu gốc từ kính máy quét (xem "Bản sao được thu nhỏ hoặc phóng to" trên trang 89).
4	Không dây		Nhấn nút này, truy cập menu **Wi-Fi**. Hoặc nhấn giữ nút này trong khoảng 3 giây hoặc hơn, truy cập chế độ **PBC** (xem "Thiết lập mạng không dây" trên trang 58).
5	Màn hình hiển thị		Hiển thị tình trạng hiện tại và hiển thị lời nhắc trong khi vận hành.
6	Đèn LED Tình trạng		Cho biết tình trạng máy của bạn (xem "Hiểu đèn LED" trên trang 163).
7	Fax		Chuyển sang chế độ Fax.
8	Sao chép		Chuyển sang chế độ Sao chép.
9	Quét		Chuyển sang chế độ Quét.

10	Menu	•••	Mở chế độ Menu và cuộn qua các menu có sẵn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).
11	OK		Xác nhận lựa chọn trên màn hình.
12	Mũi tên Trái/Phải	◀ ▶	Cuộn qua các tùy chọn có sẵn trong menu đã chọn và tăng hoặc giảm giá trị.
13	Quay lại	⮌	Đưa bạn quay lại cấp menu trên.
14	Bàn phím số		Quay số hoặc nhập các ký tự chữ và số (xem "Chữ cái và số bàn phím" trên trang 36).
15	Sổ Địa chỉ		Cho phép bạn lưu trữ số fax thường được sử dụng hoặc tìm kiếm số fax đã lưu trữ (xem "Thiết lập sổ địa chỉ fax" trên trang 116).
16	Quay số lại/Tạm dừng		Quay lại số fax đã gửi gần đây hoặc ID người gọi đã nhận được ở chế độ sẵn sàng hoặc chèn tạm dừng(-) vào số fax ở chế độ chỉnh sửa (xem "Quay lại số fax" trên trang 105).
17	Quay số Đặt máy		Khi bạn nhấn nút này, bạn có thể nghe thấy âm thanh quay số. Sau đó nhập số fax. Nó tương tự như thực hiện cuộc gọi bằng điện thoại có loa (xem "Nhận thủ công ở chế độ Điện thoại" trên trang 109).
18	Hủy		Dừng hoạt động ở bất kỳ thời điểm nào.
19	Nguồn		Bật hoặc tắt nguồn, hoặc đánh thức máy từ chế độ tiết kiệm điện năng. Nếu bạn cần tắt máy, nhấn nút này trong hơn ba giây.
20	Bắt đầu (Đơn sắc, Màu)		Bắt đầu tác vụ.

Bật máy

Hãy nhớ rằng bạn nên sử dụng dây điện đi kèm với máy. Nếu không, điều này có thể làm hỏng hoặc cháy máy.

1 Trước tiên kết nối máy với nguồn điện.

Bật công tắc nếu máy có công tắc nguồn.

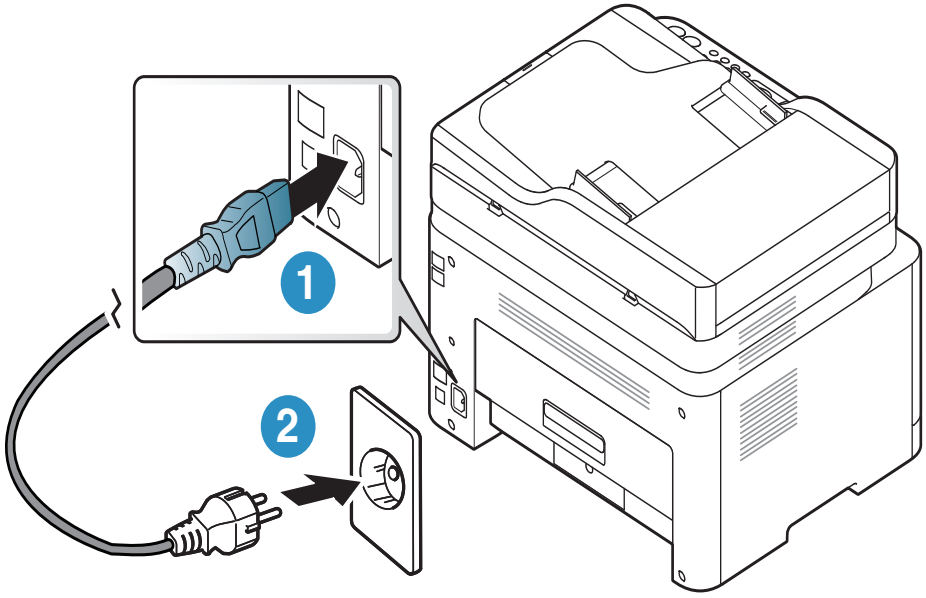

Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).

2 Nguồn điện được bật tự động.

Hoặc, nhấn nút (**Nguồn**) trên bảng điều khiển.

Nếu bạn muốn tắt nguồn, nhấn giữ nút (**Nguồn**) trong khoảng 3 giây.

Cài đặt phần mềm

Sau khi bạn đã thiết lập máy và kết nối với máy tính, bạn phải cài đặt phần mềm máy in. Bạn cần tải xuống các gói phần mềm từ trang web HP để cài đặt phần mềm máy in.

Trước khi cài đặt, kiểm tra xem HĐH máy tính của bạn có hỗ trợ phần mềm này hay không (xem "Hệ Điều hành" trên trang 8).

Để nhận được trợ giúp trọn gói của HP cho máy in, hãy truy cập www.hp.com/support > chọn quốc gia và khu vực của bạn > tìm sản phẩm của bạn.

Tìm hỗ trợ sau:

- Cài đặt và cấu hình
- Tìm hiểu và sử dụng
- Giải quyết vấn đề
- Tải xuống bản cập nhật phần mềm và vi chương trình
- Tham gia diễn đàn hỗ trợ
- Tìm thông tin bảo hành và quy định

Máy được kết nối cục bộ là máy được kết nối trực tiếp với máy tính của bạn bằng cáp. Nếu máy của bạn đi kèm mạng, bỏ qua các bước dưới đây và tiếp tục cài đặt trình điều khiển của máy được kết nối mạng (xem "Cài đặt trình điều khiển qua mạng" trên trang 57).

Chỉ sử dụng cáp USB không dài hơn 3 mét (118 inch).

Tổng quan về Menu và Thiết lập Cơ bản

Chương này cung cấp thông tin về cấu trúc menu tổng thể và các tùy chọn thiết lập cơ bản.

- Tổng quan về menu 30
- Cài đặt cơ bản của máy 35
- Phương tiện và khay 38

Tổng quan về menu

Bảng điều khiển cung cấp quyền truy cập vào các menu khác nhau để thiết lập máy hoặc sử dụng các chức năng của máy.

- Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn.
- Một số tên menu có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy.
- Các menu được mô tả trong chương Menu Cài đặt Hữu ích (xem "Menu Cài đặt Hữu ích" trên trang 120).

Truy cập menu

1. Chọn nút Sao chép, Fax hoặc Quét trên bảng điều khiển tùy thuộc vào tính năng được sử dụng.
2. Chọn ••• (**Menu**) cho đến khi menu bạn muốn xuất hiện trên dòng dưới cùng của màn hình và nhấn **OK**.
3. Nhấn mũi tên trái/phải cho đến khi mục menu cần thiết xuất hiện và nhấn **OK**.
4. Nếu mục cài đặt có các menu phụ, hãy lặp lại bước 3.
5. Nhấn **OK** để lưu lựa chọn.
6. Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Copy Feature (xem "Sao chép" trên trang 122)	Copy Setup (xem "Sao chép" trên trang 122)
Original Size Reduce/Enlarge Darkness Normal Dark+1- Dark+5 Light+5- Light+1 Original Type Text Text/Photo Photo Magazine Collation On Off Layout Normal 2-Up 4-Up ID Copy Adjust Bkgd. Off Auto Enhance Lev.1 Enhance Lev.2 Erase Lev.1- Erase Lev.4	Change Default Original Size Copies Reduce/Enlarge Darkness Original Type Collation

Fax Feature[a] (xem "Fax" trên trang 126)		Fax Setup [a] (xem "Fax" trên trang 126)	
Darkness Light+5- Light+1 Normal Dark+1- Dark+5 Resolution Standard Fine Super Fine Photo Fax Original Size Multi Send Delay Send Send Forward Forward to Fax	Rcv.Forward Forward to Fax Forward to PC Forward&Print Secure Receive Off On Print Cancel Job	Sending Redial Times Redial Term Prefix Dial ECM Mode Modem Speed Fax Confirm. Image TCR Dial Mode[b] Receiving Receive Mode Ring to Answer Stamp Rcv Name Rcv Start Code Auto Reduction Discard Size Junk Fax Setup DRPD Mode [b]	Change Default Darkness Resolution Original Size Smart Fax Diag Auto Config. Start Now Initialize Manual TX/RX On Off

a.Chỉ mẫu fax.
b.Tùy chọn này có thể không khả dụng tùy thuộc vào quốc gia của bạn.

System Setup (xem "Thiết lập hệ thống" trên trang 130)		
Machine Setup Machine ID[a] Fax Number [a] Date & Time [a] Clock Mode [a] Language Default Mode [a] Power Save Auto Power Off[b] Wakeup Event System Timeout Job Timeout Altitude Adj. Humidity Auto Continue Paper Substit. Paper Setup Paper Size Paper Type Margin Sound/Volume [a] Key Sound Alarm Sound Speaker Ringer	Report Configuration Demo Page Network Conf. Supplies Info. Usage Counter Fax Received [a] Fax Sent [a] Scheduled Jobs [a] Fax Confirm. [a] Junk Fax [a] address book [a]	Maintenance CLR Empty Msg[c] Supplies Life Image Mgr. Custom Color TonerLow Alert ImgU.Low Alert Serial Number

a.Chỉ mẫu fax.

b.Tùy chọn này có thể không xuất hiện trên màn hình hiển thị tùy thuộc vào mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn.

c.Tùy chọn này chỉ xuất hiện khi còn lại một lượng mực nhỏ trong hộp mực.

Network (xem "Thiết lập mạng" trên trang 134)	
TCP/IP (IPv4) DHCP BOOTP Static TCP/IP (IPv6) IPv6 Protocol DHCPv6 Config Ethernet Ethernet Port Ethernet Speed	Wi-Fi Wi-Fi On/Off Wi-Fi Settings[a] WPS Wi-Fi Direct Wi-Fi Signal Wi-Fi Default Protocol Mgr. HTTP WINS SNMPv1/v2 UPnP(SSDP) mDNS SLP Network Conf. Clear Settings

a.Chỉ mẫu fax.

Cài đặt cơ bản của máy

Bạn thay đổi cài đặt của máy được thiết lập trong máy từ HP Embedded Web Server. Nếu máy của bạn được kết nối với mạng, bạn có thể thiết lập cài đặt của máy từ **HP Embedded Web Server** > tab **Settings** > **Machine Settings** (xem "Sử dụng HP Embedded Web Server" trên trang 66).

Cài đặt mặc định của máy

Sau khi cài đặt hoàn tất, bạn có thể muốn thiết lập các cài đặt mặc định của máy.

Để thay đổi cài đặt mặc định của máy, hãy làm theo các bước sau:

Có thể cần nhấn **OK** để điều hướng đến các menu cấp thấp hơn cho một số mẫu máy.

1 Chọn •••nút (**Menu**) trên bảng điều khiển.

2 Nhấn **System Setup** > **Machine Setup**.

3 Chọn tùy chọn bạn muốn, sau đó nhấn **OK**.

4 Chọn tùy chọn phụ bạn muốn, sau đó nhấn **OK**.

5 Nhấn **OK**để lưu lựa chọn.

6 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Nhập các ký tự khác nhau

Khi bạn thực hiện các tác vụ khác nhau, bạn có thể cần phải nhập tên và số. Ví dụ: khi bạn cài đặt máy, bạn nhập tên của bạn hoặc tên công ty bạn và số fax. Khi lưu trữ số fax hoặc địa chỉ email trong bộ nhớ, bạn cũng có thể nhập tên tương ứng.

Nhập các ký tự chữ và số

Nhấn nút cho đến khi chữ cái chính xác xuất hiện trên màn hình. Ví dụ, để nhập chữ O, nhấn 6, được ghi nhãn bằng MNO. Mỗi lần bạn nhấn 6, màn hình hiển thị một chữ khác, M, N, O, m, n, o và cuối cùng 6. Để tìm chữ bạn muốn nhập, xem "Chữ cái và số bàn phím" trên trang 36

- Bạn có thể nhập dấu cách bằng cách nhấn số 1 hai lần.
- Để xóa chữ số hoặc ký tự cuối cùng, nhấn nút mũi tên trái/phải hoặc lên/xuống.

Chữ cái và số bàn phím

- Các bộ ký tự đặc biệt có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy.
- Một số giá trị khóa sau có thể không xuất hiện tùy thuộc vào tác vụ bạn đang làm.

Khóa	Số, chữ cái hoặc ký tự được chỉ định
1	@ / . ' 1
2	A B C a b c 2
3	D E F d e f 3
4	G H I g h i 4
5	J K L j k l 5
6	M N O m n o 6
7	P Q R S p q r s 7
8	T U V t u v 8
9	W X Y Z w x y z 9
0	& + - , 0
*	* % ^ _ ~ ! # $ ( ) [ ] (Các biểu tượng này có sẵn khi bạn nhập để xác thực mạng.)
#	# = | ? " : { } < > ; (Các biểu tượng này có sẵn khi bạn nhập để xác thực mạng.)

Điều chỉnh độ cao

Chất lượng in bị ảnh hưởng bởi áp suất khí quyển, điều được quyết định bởi chiều cao của máy so với mực nước biển. Thông tin sau đây sẽ hướng dẫn bạn cách thiết lập máy để có chất lượng in tốt nhất.

Trước khi bạn thiết lập giá trị độ cao, hãy xác định độ cao nơi bạn đang ở.

- **Normal:** 0 ~ 1.000 m (3.280 ft)
- **High 1:** 1.000 m (3.280 ft) ~ 2.000 m (6.561 ft)
- **High 2:** 2.000 m (6.561 ft) ~ 3.000 m (9.842 ft)
- **High 3:** 3,000 m (9,842 ft) ~ 4,000 m (13,123 ft)
- **High 4:** 4.000 m (13.123 ft) ~ 5.000 m (16.404 ft)

- Nếu máy của bạn được kết nối mạng, bạn có thể thiết lập cài đặt của máy từ **HP Embedded Web Server** > tab **Settings** > **Machine Settings** (xem "Sử dụng HP Embedded Web Server" trên trang 66).
- Bạn cũng có thể thiết lập độ cao trong tùy chọn **System Setup**trên màn hình của máy (xem "Cài đặt cơ bản của máy" trên trang 35).

Phương tiện và khay

Chương này cung cấp thông tin về cách nạp phương tiện in vào máy.

Chọn phương tiện in

Luôn sử dụng phương tiện in đáp ứng các hướng dẫn sử dụng với máy của bạn.

Hướng dẫn chọn phương tiện in

Phương tiện in không đáp ứng các hướng dẫn được nêu trong hướng dẫn sử dụng này có thể gây ra các vấn đề sau:

- Chất lượng in kém
- Tăng kẹt giấy
- Làm hao mòn máy in sớm.

Các thuộc tính, chẳng hạn như trọng lượng, thành phần, hạt và hàm lượng độ ẩm, là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu suất của máy và chất lượng đầu ra. Khi bạn chọn vật liệu in, hãy xem xét những điều sau:

- Loại, kích thước và trọng lượng của phương tiện in cho máy của bạn được mô tả trong thông số kỹ thuật phương tiện in (xem "Thông số kỹ thuật phương tiện in" trên trang 192).
- Kết quả mong muốn: Phương tiện in bạn chọn cần phù hợp với dự án của bạn.
- Độ sáng: Một số phương tiện in trắng hơn so với các phương tiện in khác và tạo ra hình ảnh sắc nét hơn, sống động hơn.
- Độ mịn bề mặt: Độ mịn của phương tiện in ảnh hưởng đến độ sắc nét của bản in trên giấy.

- Một số phương tiện in có thể đáp ứng tất cả các hướng dẫn trong hướng dẫn sử dụng này và vẫn không tạo ra kết quả hài lòng. Điều này có thể là kết quả của các đặc điểm trang giấy, xử lý không đúng, mức nhiệt độ và độ ẩm không được chấp nhận hoặc các biến khác không thể kiểm soát được.
- Trước khi mua số lượng lớn phương tiện in, đảm bảo rằng nó đáp ứng các yêu cầu được nêu trong hướng dẫn sử dụng này.

- Sử dụng phương tiện in không đáp ứng các thông số kỹ thuật này có thể gây ra vấn đề hoặc phải sửa chữa. Những sửa chữa như vậy không có trong các thỏa thuận dịch vụ hoặc bảo hành của HP.
- Lượng giấy được đưa vào khay có thể khác nhau tùy theo loại phương tiện được sử dụng (xem "Thông số kỹ thuật phương tiện in" trên trang 192).
- Đảm bảo không sử dụng giấy ảnh in phun với máy này. Nó có thể gây hư hỏng cho máy.
- Sử dụng phương tiện in dễ cháy có thể gây ra hỏa hoạn.
- Sử dụng phương tiện in được chỉ định (xem "Thông số kỹ thuật phương tiện in" trên trang 192).

⚠ Việc sử dụng phương tiện in dễ cháy hoặc vật liệu lạ còn lại trong máy in có thể khiến máy in quá nhiệt và trong một số trường hợp hiếm hoi có thể gây hỏa hoạn.

Lượng giấy được đưa vào khay có thể khác nhau tùy theo loại phương tiện được sử dụng (xem "Thông số kỹ thuật phương tiện in" trên trang 192).

Tổng quan về khay

Để thay đổi kích thước, bạn cần điều chỉnh các thanh dẫn giấy.

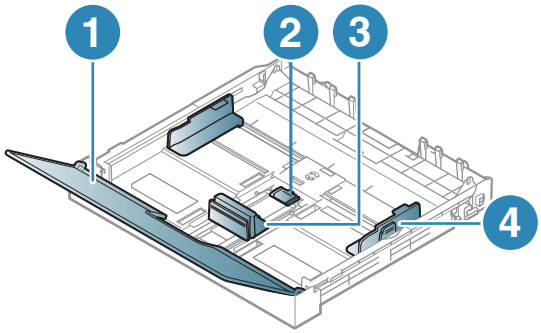

1. Nắp giấy
2. Khóa thanh dẫn
3. Thanh dẫn chiều dài giấy
4. Thanh dẫn chiều rộng giấy

Nếu bạn không điều chỉnh thanh dẫn, nó có thể gây dừng giấy, nghiêng hình ảnh hoặc kẹt giấy.

Nạp giấy vào khay

Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).

1 Kéo khay giấy ra (xem "Tổng quan về khay" trên trang 40).

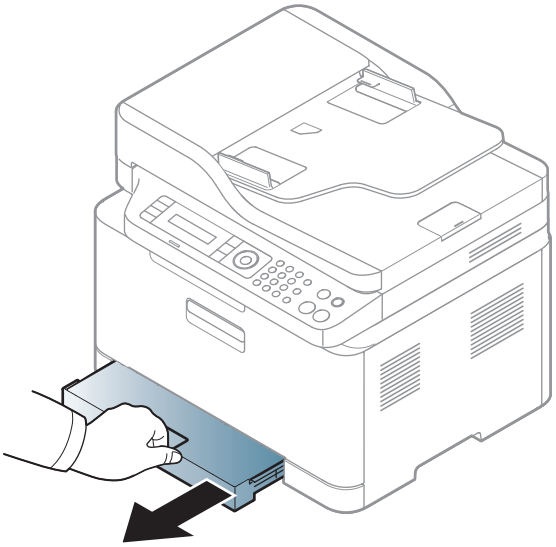

2 Mở nắp giấy.

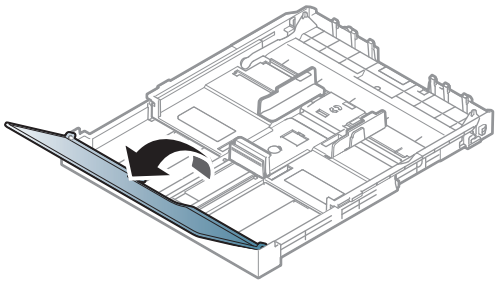

3 Bóp thanh dẫn chiều rộng giấy và cần gạt chiều dài giấy để định vị chúng trong khe cỡ giấy chính xác được đánh dấu ở đáy khay để điều chỉnh theo cỡ giấy.

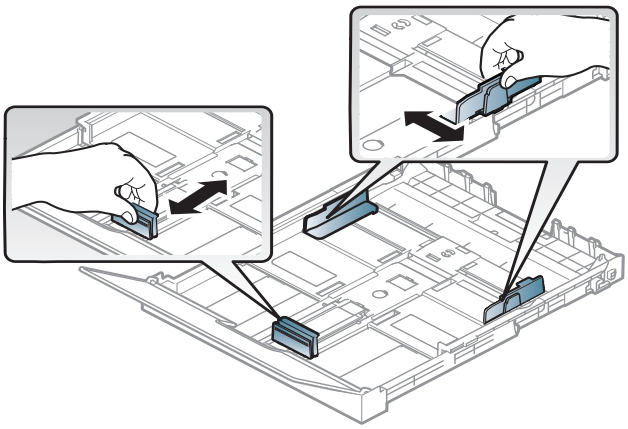

4 Uốn cong hoặc trải rộng mép chồng giấy để tách các trang trước khi nạp giấy.

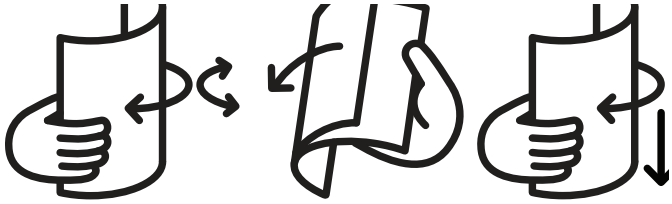

5 Đặt giấy với mặt bạn muốn in hướng lên trên.

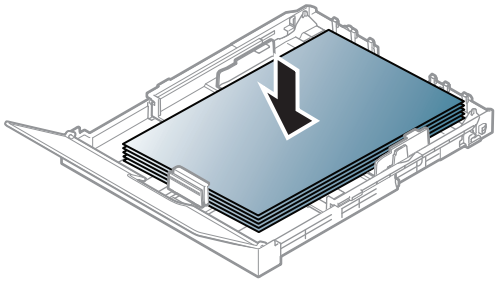

Đối với giấy có cỡ nhỏ hơn A4, nhấn và mở chốt khóa thanh dẫn trong khay, đẩy khay theo cách thủ công. Sau đó điều chỉnh thanh dẫn chiều dài giấy và thanh dẫn chiều rộng giấy.

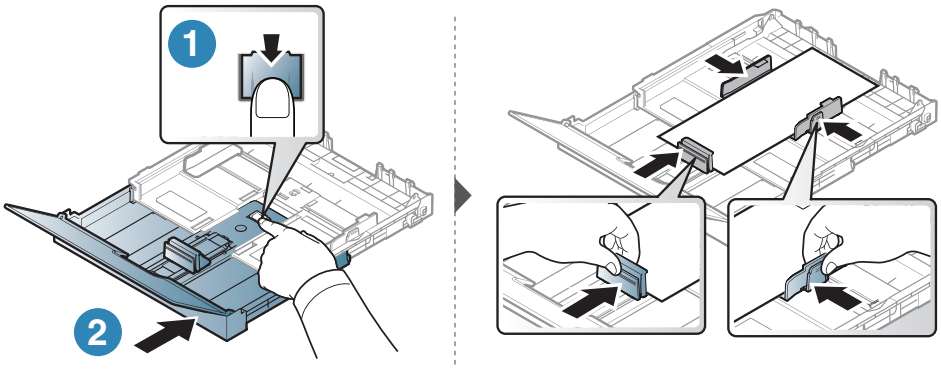

Đối với giấy dài hơn kích cỡ của các tài liệu pháp luật, nhấn và mở chốt khóa thanh dẫn trong khay, kéo khay ra theo cách thủ công. Sau đó điều chỉnh thanh dẫn chiều dài giấy và thanh dẫn chiều rộng giấy.

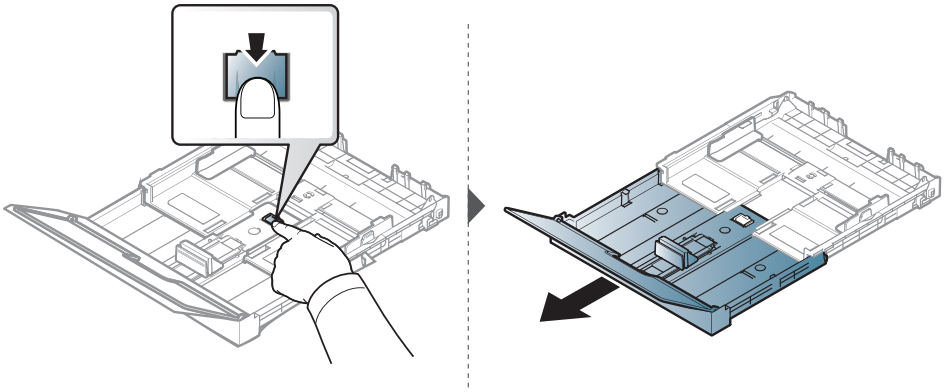

- Nếu bạn không điều chỉnh thanh dẫn, nó có thể gây dừng giấy, nghiêng hình ảnh hoặc kẹt giấy.
- Không đẩy thanh dẫn chiều rộng giấy quá xa khiến cho phương tiện bị cong.
- Không sử dụng giấy quăn mép đầu, nó có thể gây kẹt giấy hoặc giấy có thể bị nhăn.

- Nếu bạn không điều chỉnh thanh dẫn chiều rộng giấy, nó có thể gây kẹt giấy.

6 Bóp thanh dẫn chiều rộng giấy và trượt nó sang cạnh chồng giấy mà không làm cho nó oằn lại.

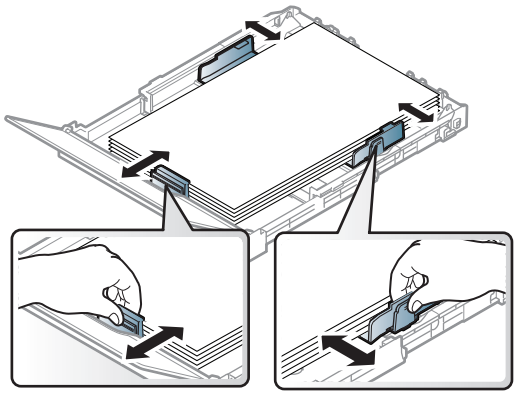

7 Đóng nắp giấy.

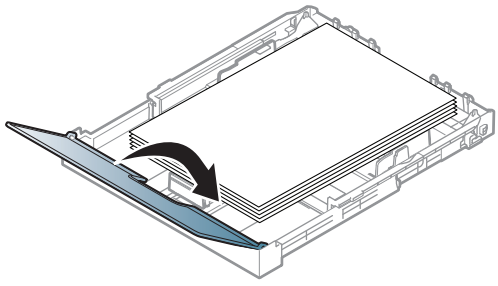

8 Lắp khay giấy.

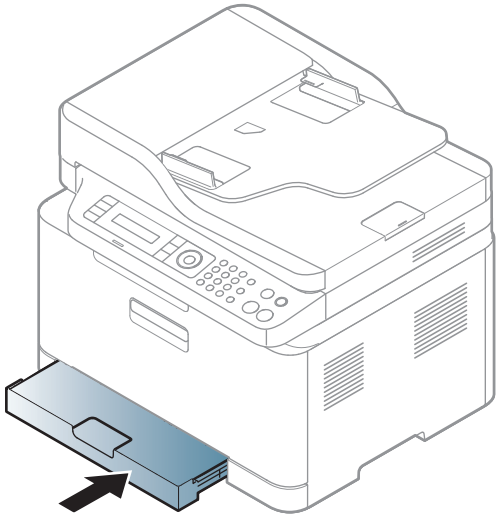

9 Khi bạn in tài liệu, hãy thiết lập loại và cỡ giấy cho khay (xem "Đặt cỡ giấy và loại giấy" trên trang 48).

Khay được đặt trước theo cỡ Letter hoặc A4, tùy thuộc vào quốc gia của bạn. Để thay đổi cỡ thành A4 hoặc Letter, bạn phải điều chỉnh cần gạt và thanh dẫn chiều rộng giấy đúng cách.

1 Kéo khay ra khỏi máy. Mở nắp giấy và lấy giấy ra khỏi khay nếu cần.

2 Nếu bạn muốn thay đổi cỡ thành Letter, hãy giữ cần gạt ở phía sau khay và xoay cần gạt theo chiều kim đồng hồ. Bạn có thể thấy cần gạt khi bạn di chuyển thanh dẫn chiều dài giấy đến giấy có cỡ của tài liệu pháp luật (LGL).

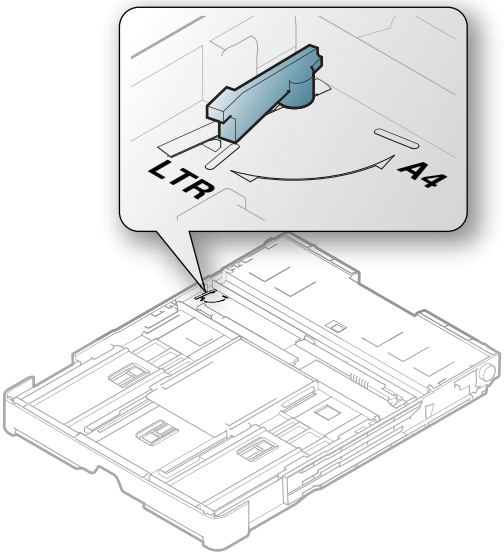

3 Bóp thanh dẫn chiều rộng giấy và trượt nó sang cạnh cần gạt.

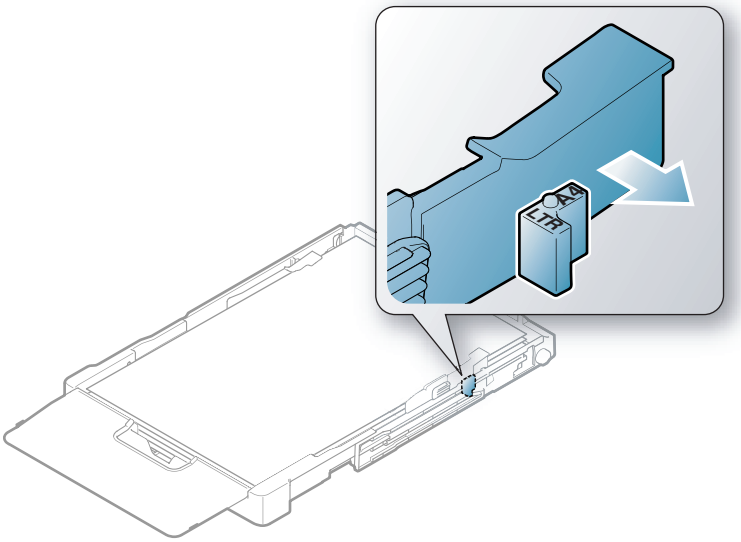

Nếu bạn muốn thay đổi cỡ thành A4, trước tiên hãy di chuyển thanh dẫn chiều rộng giấy sang trái và xoay cần gạt ngược chiều kim đồng hồ. Nếu bạn ép cần gạt, nó có thể làm hỏng khay.

In trên phương tiện đặc biệt

- Khi sử dụng phương tiện đặc biệt, chúng tôi khuyên bạn nên nạp một tờ một lúc (xem "Thông số kỹ thuật phương tiện in" trên trang 192).

Bảng dưới đây hiển thị phương tiện đặc biệt có thể sử dụng trong khay.

Để thay đổi cài đặt giấy được thiết lập trong máy, hãy thiết lập loại giấy từ cửa sổ **Tùy chọn In** > tab **Paper** > **Paper Type** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76).

- Khi sử dụng phương tiện đặc biệt, chúng tôi khuyên bạn nên nạp một tờ một lúc (xem "Thông số kỹ thuật phương tiện in" trên trang 192).
- Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).

Để xem trọng lượng giấy cho mỗi tờ, hãy tham khảo "Thông số kỹ thuật phương tiện in" trên trang 192.

Loại	Khay
Plain	•
Heavy 90-120g	•
Light 60-69g	•
Bond	•

Loại	Khay
Colored	●
Rất nặng	●
Labels	●
Preprinted	●
Recycled	●
Glossy111-130g	●
Glossy131-175 g	●
Glossy176-220 g	●
HP Matte 120 g	●
HP Matte 150 g	●
HP Matte 200 g	●

(●: Được hỗ trợ, Trống: Không được hỗ trợ)

Nhãn

Để tránh làm hỏng máy, chỉ sử dụng các nhãn được thiết kế để sử dụng trong máy in laze.

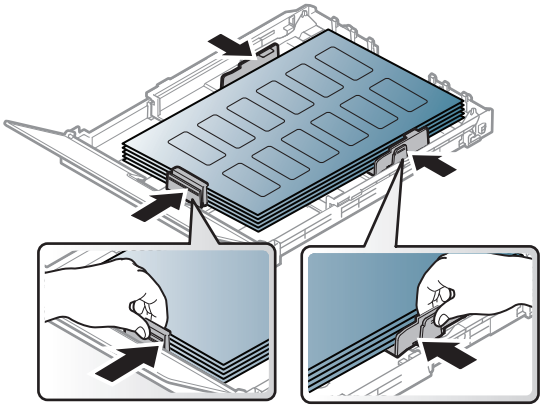

- Khi chọn nhãn, hãy xem xét các yếu tố sau:
  - **Chất dính:** Nên bền ở nhiệt độ nóng chảy của máy khoảng 170°C (338°F).
  - **Sắp xếp:** Chỉ sử dụng các nhãn không phần sau hở ra giữa chúng. Nhãn có thể làm bong các tờ có khoảng trống giữa các nhãn, gây kẹt giấy nghiêm trọng.
  - **Cong:** Phải nằm phẳng với không quá 13 mm uốn cong theo bất kỳ hướng nào.
  - **Tình trạng:** Không sử dụng nhãn có nếp nhăn, phồng hoặc các dấu hiệu chia tách khác.
- Đảm bảo rằng không có vật liệu dính hở ra giữa các nhãn. Các khu vực hở ra có thể khiến nhãn bong tróc trong quá trình in, điều này có thể gây kẹt giấy. Chất dính hở ra cũng có thể gây hư hỏng cho các bộ phận máy.
- Không chạy tờ nhãn qua máy nhiều hơn một lần. Phần dính phía sau chỉ được thiết kế cho một lần đi qua máy.
- Không sử dụng các nhãn tách ra khỏi tờ lót hoặc bị nhăn, bị phồng, hoặc hư hỏng.

Rất nặng / Giấy cỡ tùy chỉnh

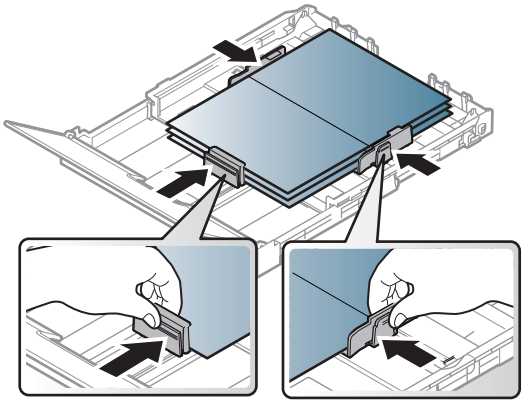

- Trong ứng dụng phần mềm, đặt lề cách ít nhất 6,4 mm (0,25 inch) từ các cạnh của vật liệu.

Giấy in sẵn

Khi nạp giấy in sẵn, mặt in cần hướng lên với cạnh ở mặt trước không bị cong. Nếu bạn gặp vấn đề với việc nạp giấy, hãy xoay giấy xung quanh. Lưu ý rằng chất lượng in không được đảm bảo.

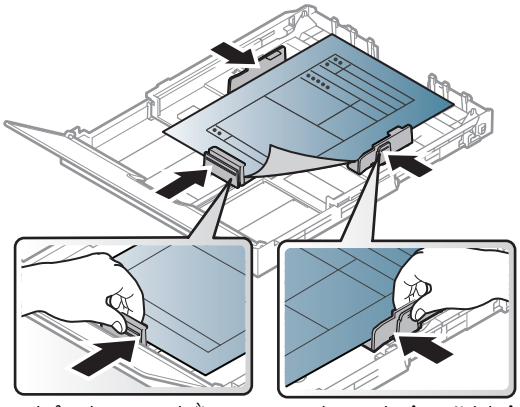

- Phải được in bằng mực chịu nhiệt sẽ không tan chảy, bốc hơi hoặc thải khí độc hại khi chịu nhiệt độ nóng chảy của máy trong 0,1 giây (khoảng 170°C (338°F)).
- Mực giấy in sẵn không được dễ cháy và không ảnh hưởng xấu đến các con lăn máy.
- Trước khi bạn nạp giấy in sẵn, hãy xác minh rằng mực trên giấy khô. Trong quá trình nóng chảy, mực ướt có thể bong ra khỏi giấy in sẵn, làm giảm chất lượng in.

Đặt cỡ giấy và loại giấy

Sau khi nạp giấy vào khay giấy, hãy đặt cỡ giấy và loại giấy bằng các nút trên bảng điều khiển.

Để thay đổi cài đặt giấy được thiết lập trong máy, hãy thiết lập loại giấy từ cửa sổ **Tùy chọn In** > tab **Paper** > **Paper Type** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76).

- Có thể cần nhấn **OK** để điều hướng đến các menu cấp thấp hơn cho một số mẫu máy.
- Cài đặt giấy trong máy và trình điều khiển cần khớp để in mà không có lỗi không khớp giấy.

  Bạn thay đổi cài đặt giấy được thiết lập trong máy từ HP Embedded Web Server.

  - Nếu máy của bạn được kết nối mạng, bạn có thể thiết lập cài đặt của máy từ tab **HP Embedded Web Server** > **Settings** > **Machine Settings** (xem "Sử dụng HP Embedded Web Server" trên trang 66).

---

1 Chọn •••nút (**Menu**) trên bảng điều khiển.

2 Nhấn **System Setup** > **Paper Setup** > **Paper Size** hoặc **Paper Type**.

3 Chọn khay và tùy chọn bạn muốn.

4 Nhấn **OK** để lưu lựa chọn.

5 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

- Nếu bạn muốn sử dụng giấy có cỡ đặc biệt như giấy hóa đơn, hãy chọn tab **Paper** > **Size** > **Edit...** và thiết lập **Custom Paper Size Settings** trong **Tùy chọn In** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76).

Sử dụng giá đỡ đầu ra

Bề mặt của khay đầu ra có thể nóng nếu bạn in số lượng lớn trang cùng một lúc. Hãy chắc chắn rằng bạn không chạm vào bề mặt, và không cho phép trẻ em gần đó.

Các trang đã in xếp chồng ở giá đỡ đầu ra và giá đỡ đầu ra sẽ giúp sắp các trang đã in thẳng hàng. Máy in sẽ đưa đầu ra tới khay đầu ra theo mặc định.

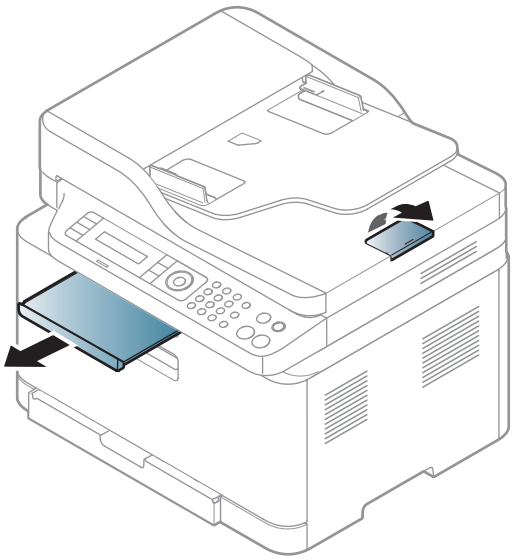

Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).

Chuẩn bị bản gốc

- Không nạp giấy nhỏ hơn 76 x 148,5 mm (3 x 5,85 inch) hoặc lớn hơn 216 x 356 mm (8,5 x 14 inch).
- Không cố gắng nạp các giấy sau đây, để tránh kẹt giấy, chất lượng in thấp và hư hỏng máy.
  - Giấy than hoặc giấy than mặt sau
  - Giấy tráng
  - Giấy nhẹ hoặc mỏng
  - Giấy nhăn hoặc nhàu
  - Giấy cong hoặc cuộn
  - Giấy rách
- Loại bỏ tất cả các ghim dập và kẹp giấy trước khi nạp giấy.
- Đảm bảo chất keo, mực hoặc mực bút xóa trên giấy khô hoàn toàn trước khi nạp.
- Không nạp các bản gốc có cỡ hoặc trọng lượng giấy khác nhau.
- Không nạp tập tài liệu, tập sách mỏng, giấy trong suốt hoặc tài liệu có các đặc điểm bất thường khác vào.

Nạp bản gốc

Bạn có thể sử dụng kính máy quét hoặc khay nạp tài liệu để nạp bản gốc vào để sao chép, quét và gửi fax.

Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).

Trên kính máy quét

Sử dụng kính máy quét, bạn có thể sao chép hoặc quét bản gốc. Bạn có thể có được chất lượng quét tốt nhất, đặc biệt là cho ảnh màu hoặc thang độ xám. Đảm bảo rằng không có bản gốc nào trong khay nạp tài liệu. Nếu phát hiện bản gốc trong khay nạp tài liệu, máy sẽ ưu tiên bản gốc trên kính máy quét.

1 Nhấc và mở nắp máy quét.

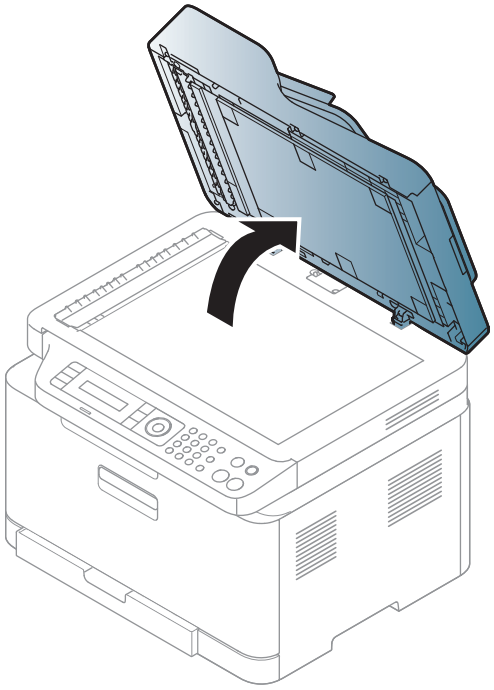

2 Đặt mặt bản gốc xuống kính máy quét. Căn chỉnh nó thẳng với thanh dẫn đăng ký ở góc trên cùng bên trái của kính.

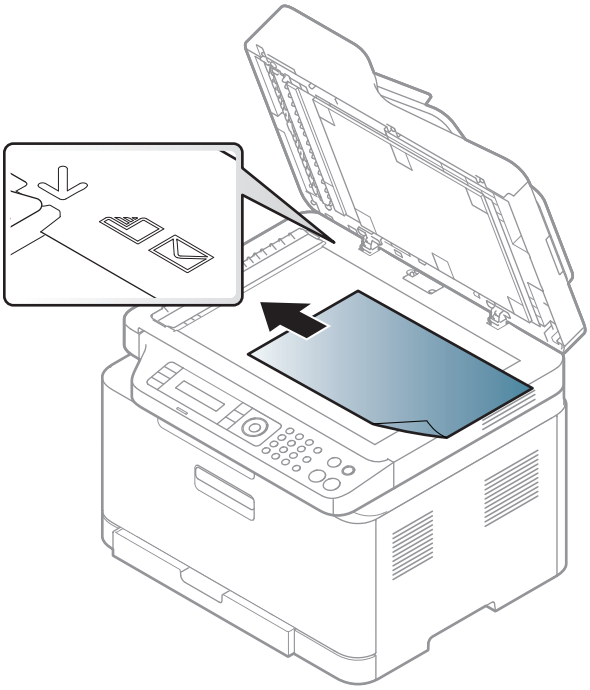

3 Đóng nắp máy quét.

- Để nắp máy quét mở trong khi sao chép có thể ảnh hưởng đến chất lượng bản sao và mức tiêu thụ mực in.
- Bụi trên kính máy quét có thể gây ra các đốm đen trên bản in. Luôn giữ nó sạch sẽ (xem "Làm sạch máy" trên trang 150).
- Nếu bạn đang sao chép một trang từ một cuốn sách hoặc tạp chí, hãy nhấc nắp máy quét lên cho đến khi bản lề chạm cữ chặn và sau đó đóng nắp lại. Nếu sách hoặc tạp chí dày hơn 30 mm, hãy bắt đầu sao chép với nắp máy quét mở.

- Cẩn thận để không làm vỡ kính máy quét. Bạn có thể bị thương.
- Không đặt tay vào trong khi đóng nắp máy quét. Nắp máy quét có thể rơi trên tay bạn và khiến bạn bị thương.
- Không nhìn vào ánh sáng từ bên trong máy quét trong khi sao chép hoặc quét. Nó có hại cho mắt.

Trong khay nạp tài liệu

1 Uốn cong hoặc trải rộng mép chồng giấy để tách các trang trước khi nạp bản gốc vào.

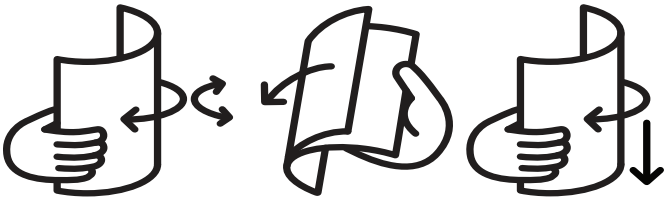

2 Nạp bản gốc vào với mặt hướng vào khay đầu vào của khay nạp tài liệu. Đảm bảo rằng đáy của chồng bản gốc khớp với cỡ giấy được đánh dấu trên khay đầu vào tài liệu.

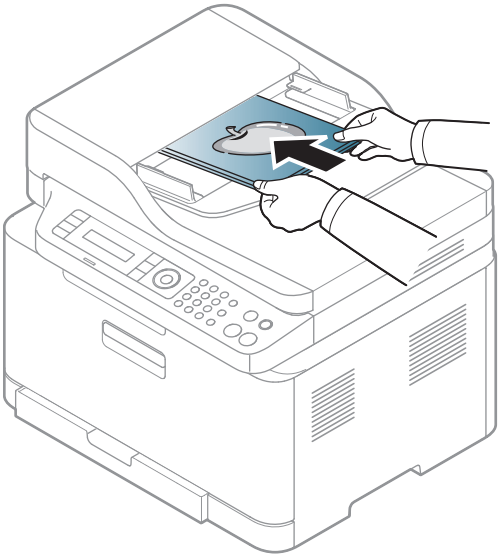

3 Điều chỉnh các thanh dẫn chiều rộng của khay nạp tài liệu theo cỡ giấy.

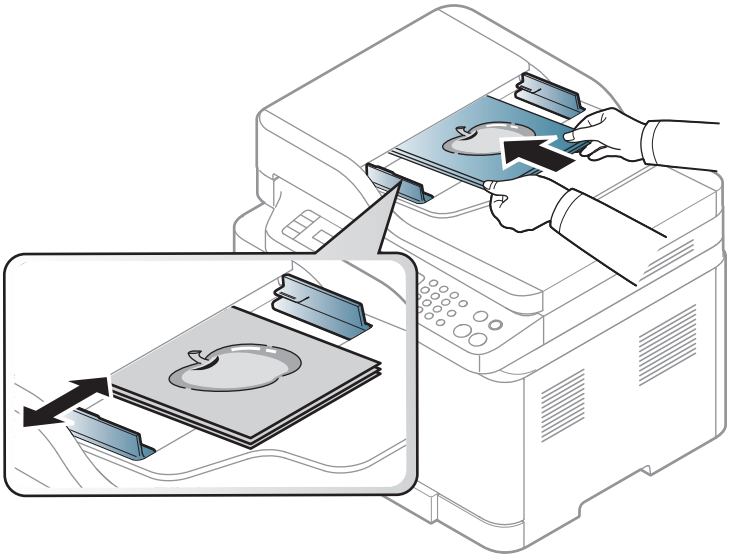

Bụi trên kính khay nạp tài liệu có thể gây ra các đường màu đen trên bản in. Luôn giữ sạch kính (xem "Làm sạch máy" trên trang 150).

Sử dụng Máy Kết nối Mạng

Chương này cung cấp cho bạn hướng dẫn từng bước để thiết lập máy và phần mềm kết nối mạng.

Các thiết bị và tính năng tùy chọn được hỗ trợ có thể khác nhau tùy theo mẫu máy của bạn (xem "Tính năng theo mẫu máy" trên trang 8).

- Thiết lập mạng có dây 55
- Cài đặt trình điều khiển qua mạng 57
- Thiết lập mạng không dây 58
- Sử dụng HP Embedded Web Server 66
- Ứng dụng HP Smart 69

Thiết lập mạng có dây

In báo cáo cấu hình mạng

Bạn có thể in **Báo cáo Cấu hình Mạng** từ bảng điều khiển của máy mà sẽ hiển thị cài đặt mạng của máy hiện tại. Điều này sẽ giúp bạn thiết lập mạng.

Nhấn nút ••• (**Menu**) trên bảng điều khiển và chọn **Network** > **Network Conf.**.

Sử dụng **Báo cáo Cấu hình Mạng** này, bạn có thể tìm địa chỉ MAC và địa chỉ IP của máy.

Ví dụ:

- Địa chỉ MAC: 00:15:99:41:A2:78
- Địa chỉ IP: 169.254.192.192

Thiết lập địa chỉ IP

Trước tiên, bạn phải thiết lập địa chỉ IP để in và quản lý mạng. Trong hầu hết các trường hợp, địa chỉ IP mới sẽ được chỉ định tự động bởi máy chủ DHCP (Giao thức Cấu hình Máy chủ Động) nằm trên mạng.

Khi bạn cài đặt trình điều khiển máy in, không cấu hình cả IPv4 và IPv6. Chúng tôi khuyên bạn nên cấu hình IPv4 hoặc IPv6 (xem "Cài đặt trình điều khiển qua mạng" trên trang 57).

Cấu hình IPv4

Bạn cũng có thể thiết lập TCP/IPv4 từ **Embedded Web Server**. Khi cửa sổ **Embedded Web Server** mở, di chuyển con trỏ chuột qua **Settings** của thanh menu trên cùng và sau đó nhấp **Network Settings** ("TabSettings" trên trang 67).

Nếu bạn có máy chủ DHCPv4 trên mạng, bạn có thể thiết lập một trong các tùy chọn sau cho cấu hình máy chủ động mặc định.

1 Chọn ••• (**Menu**) > **Network** > **TCP/IP (IPv4)** > **DHCP** trên bảng điều khiển.

2 Nhấn **OK** để chọn giá trị bắt buộc bạn muốn.

Cấu hình IPv6

Bạn cũng có thể thiết lập TCP/IPv6 từ **HP Embedded Web Server**. Khi cửa sổ **HP Embedded Web Server** mở, di chuyển con trỏ chuột qua **Settings** của thanh menu trên cùng và sau đó nhấp **Network Settings** ("TabSettings" trên trang 67).

IPv6 chỉ được hỗ trợ đúng cách trong Windows Server trở lên.

Máy hỗ trợ các địa chỉ IPv6 sau để in và quản lý mạng.

- **Link-local Address**: Địa chỉ IPv6 cục bộ tự cấu hình (Địa chỉ bắt đầu bằng FE80).
- **Stateless Address**: Địa chỉ IPv6 được cấu hình tự động bởi bộ định tuyến mạng.
- **Stateful Address**: Địa chỉ IPv6 được cấu hình bởi máy chủ DHCPv6.
- **Manual Address**: Địa chỉ IPv6 được định cấu hình theo cách thủ công bởi người dùng.

Trong môi trường mạng IPv6, hãy làm theo quy trình tiếp theo để sử dụng địa chỉ IPv6.

Kích hoạt IPv6

1 Nhấn nút ••• (**Menu**) trên bảng điều khiển.

2 Nhấn **Network** > **TCP/IP (IPv6)** > **IPv6 Protocol**

3 Chọn **On** và nhấn **OK**.

4 Tắt máy và bật lại.

Cấu hình địa chỉ DHCPv6

Nếu bạn có máy chủ DHCPv6 trên mạng, bạn có thể thiết lập một trong các tùy chọn sau cho cấu hình máy chủ động mặc định.

1 Nhấn nút ••• (**Menu**) trên bảng điều khiển.

2 Nhấn **Network** > **TCP/IP (IPv6)** > **DHCPv6 Config**

3 Nhấn **OK** để chọn giá trị bắt buộc bạn muốn.

Cài đặt trình điều khiển qua mạng

- Trước khi cài đặt, hãy kiểm tra xem HĐH máy tính của bạn có hỗ trợ phần mềm hay không (xem "Hệ Điều hành" trên trang 8).
- Máy không hỗ trợ giao diện mạng sẽ không thể sử dụng tính năng này (xem "Mặt sau" trên trang 23).
- Bạn cần tải xuống các gói phần mềm từ trang web HP để cài đặt phần mềm máy in. Để nhận được trợ giúp trọn gói của HP cho máy in, hãy truy cập www.hp.com/support/colorlaser170MFP.

Windows

Phần mềm tường lửa có thể đang chặn giao tiếp mạng. Trước khi kết nối thiết bị với mạng, hãy tắt tường lửa của máy tính.

1 Đảm bảo rằng máy được kết nối với mạng và bật nguồn. Ngoài ra, địa chỉ IP của máy cần được thiết lập (xem "Thiết lập địa chỉ IP" trên trang 55).

2 Tải xuống phần mềm trình điều khiển máy in từ trang web HP. (www.hp.com/support/colorlaser170MFP).

3 Bật máy.

4 Giải nén gói trình điều khiển và chạy trình cài đặt trình điều khiển.

5 Làm theo hướng dẫn trong cửa sổ cài đặt.

Thiết lập mạng không dây

Nối mạng không dây có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy (xem "Tính năng theo mẫu máy" trên trang 8).

Mạng không dây yêu cầu tính bảo mật cao hơn, vì vậy khi một điểm truy cập được thiết lập lần đầu tiên, tên mạng (SSID), loại bảo mật được sử dụng và Mật khẩu Mạng được tạo cho mạng. Hãy hỏi quản trị viên mạng của bạn về thông tin này trước khi tiếp tục cài đặt máy.

Giới thiệu các phương pháp thiết lập không dây

Bạn có thể thiết lập cài đặt không dây từ máy hoặc máy tính. Chọn phương pháp thiết lập từ bảng bên dưới.

- Một số loại cài đặt mạng không dây có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc quốc gia.
- Chúng tôi đặc biệt khuyên bạn nên thiết lập mật khẩu trên các Điểm Truy cập. Nếu bạn không thiết lập mật khẩu trên các Điểm Truy cập, chúng có thể bị truy cập trái phép từ các máy không xác định bao gồm PC, điện thoại thông minh và máy in. Tham khảo hướng dẫn sử dụng Điểm Truy cập để biết cài đặt mật khẩu.

Phương pháp thiết lập	Phương pháp kết nối	Mô tả & Tham khảo
Với Điểm Truy cập	Từ máy tính	Xem "Thiết lập qua cáp USB" trên trang 61cho Window.
		Xem "Điểm truy cập không có cáp USB" trên trang 62cho Window.
		Xem "Sử dụng cáp mạng" trên trang 63.
	Từ bảng điều khiển của máy	Xem "Sử dụng Cài đặt WPS" trên trang 59.
		Xem "Sử dụng mạng Wi-Fi" trên trang 61.
	Từ ứng dụng HP Smart	Xem "Kết nối bằng ứng dụng HP Smart" trên trang 69.
Thiết lập Wi-Fi Direct		Xem "Thiết lập Wi-Fi Direct để in di động" trên trang 64.

Khôi phục cài đặt mạng không dây

Bạn có thể đảo lại cài đặt mạng không dây về các giá trị mặc định.

Nhấn nút ••• (**Menu**) > **Network** > **Wi-Fi**> **Wi-Fi Default** > **Restore...** trên bảng điều khiển. Máy bắt đầu khôi phục cài đặt mạng không dây mặc định.

Sử dụng Cài đặt WPS

Nếu máy và điểm truy cập (hoặc bộ định tuyến không dây) hỗ trợ Wi-Fi Protected Setup™ (WPS), bạn có thể dễ dàng cấu hình cài đặt mạng không dây thông qua menu **WPS** mà không cần máy tính.

Các mục cần chuẩn bị:

- Kiểm tra xem điểm truy cập (hoặc bộ định tuyến không dây) có hỗ trợ Wi-Fi Protected Setup™ (WPS) hay không.
- Kiểm tra xem máy của bạn có hỗ trợ Wi-Fi Protected Setup™ (WPS) hay không.

1 Nhấn nút ••• (**Menu**) > **Network** > **Wi-Fi** > **WPS** > **PBC** trên bảng điều khiển.

Máy bắt đầu kết nối với mạng không dây.

2 **Trong vòng 2 phút,** nhấn nút **WPS (PBC)** trên điểm truy cập (hoặc bộ định tuyến không dây).

a. Máy đang kết nối với điểm truy cập (hoặc bộ định tuyến không dây).
b. Khi máy được kết nối thành công với mạng không dây, đèn LED sẽ sáng.

3 Tiếp tục cài đặt phần mềm.

Sử dụng mạng Wi-Fi

Trước khi bắt đầu, bạn sẽ cần phải biết tên mạng (SSID) của mạng không dây và khóa mạng nếu nó được mã hóa. Thông tin này được thiết lập khi điểm truy cập (hoặc bộ định tuyến không dây) được cài đặt. Nếu bạn không biết về môi trường không dây của mình, hãy hỏi người thiết lập mạng của bạn.

1 Chọn nút ••• (**Menu**) > **Network** > **Wi-Fi** > **Wi-Fi Settings** trên bảng điều khiển.

Hoặc, Nhấn (**Không dây**), truy cập vào menu **Wi-Fi**.

2 Nhấn **OK** để chọn phương pháp thiết lập bạn muốn.

- **Wizard > Search List (được khuyên dùng):** Trong chế độ này, thiết lập được thực hiện tự động. Máy sẽ hiển thị danh sách các mạng khả dụng để chọn. Sau khi mạng được chọn thì máy in sẽ nhắc khóa bảo mật tương ứng.
- **Custom:** Ở chế độ này, người dùng có thể cung cấp hoặc chỉnh sửa thủ công SSID của riêng họ hoặc chọn tùy chọn bảo mật chi tiết.

3 Làm theo hướng dẫn để thiết lập mạng không dây.

Thiết lập bằng Windows

Thiết lập qua cáp USB

Các mục cần chuẩn bị

- Điểm truy cập
- Máy tính được kết nối mạng
- Bạn cần tải xuống các gói phần mềm từ trang web HP để cài đặt phần mềm máy in. Để nhận được trợ giúp trọn gói của HP cho máy in, hãy truy cập www.hp.com/support/colorlaser170MFP.
- Một máy được cài đặt với giao diện mạng không dây
- Cáp USB

1 Kiểm tra xem cáp USB có được kết nối với máy không.

2 Bật máy tính, điểm truy cập và máy của bạn.

3 Tải xuống phần mềm trình điều khiển máy in từ trang web HP (www.hp.com/support/colorlaser170MFP).

4 Giải nén gói trình điều khiển và chạy trình cài đặt trình điều khiển.

5 Xem xét và chấp nhận các thỏa thuận cài đặt trong cửa sổ cài đặt. Sau đó, nhấp vào **Next**.

6 Chọn **Wireless** trên màn hình **Printer Connection Type**. Sau đó, nhấp vào **Next**.

7 Trên màn hình **Are you setting up your printer for the first time?**, chọn **Yes, I will set up my printer's wireless network.** Sau đó, nhấp vào **Next**.

Nếu máy in của bạn đã được kết nối trên mạng, hãy chọn **No, my printer is already connected to my network.**

8 Chọn **Using a USB cable** trên màn hình **Select the Wireless Setup Method**. Sau đó, nhấp vào **Next**.

9 Sau khi tìm kiếm, cửa sổ hiển thị các thiết bị mạng không dây. Chọn tên (SSID) của điểm truy cập bạn muốn sử dụng và nhấp vào **Next**.

10 Khi thiết lập mạng không dây hoàn tất, ngắt kết nối cáp USB giữa máy tính và máy. Nhấp vào **Next**.

11 Chọn các thành phần cần cài đặt.

12 Làm theo hướng dẫn trong cửa sổ cài đặt.

Điểm truy cập không có cáp USB

Các mục cần chuẩn bị

- PC bật Wi-Fi chạy Windows 7 trở lên và điểm truy cập (bộ định tuyến)
- Bạn cần tải xuống các gói phần mềm từ trang web HP để cài đặt phần mềm máy in. Để nhận được trợ giúp trọn gói của HP cho máy in, hãy truy cập www.hp.com/support/colorlaser170MFP.
- Một máy được cài đặt với giao diện mạng không dây

Trong khi thiết lập mạng không dây, máy sử dụng mạng LAN không dây của PC. Bạn có thể không kết nối được với Internet.

---

1 Bật máy tính, điểm truy cập và máy của bạn.

2 Tải xuống phần mềm trình điều khiển máy in từ trang web HP (www.hp.com/support/colorlaser170MFP).

3 Giải nén gói trình điều khiển và chạy trình cài đặt trình điều khiển.

4 Xem xét và chấp nhận các thỏa thuận cài đặt trong cửa sổ cài đặt. Sau đó, nhấp vào **Next**.

5 Chọn **Wireless**trên màn hình **Printer Connection Type**. Sau đó, nhấp vào **Next**.

6 Trên màn hình **Are you setting up your printer for the first time?**, chọn **Yes, I will set up my printer's wireless network.**Sau đó, nhấp vào **Next**.

Nếu máy in của bạn đã được kết nối trên mạng, hãy chọn **No, my printer is already connected to my network**.

7 Chọn **Using a direct wireless connection**trên màn hình **Select the Wireless Setup Method**. Sau đó, nhấp vào **Next**.

8 Khi hoàn thành thiết lập mạng không dây, nhấp vào **Next**.

9 Làm theo hướng dẫn trong cửa sổ cài đặt.

Sử dụng cáp mạng

Gặp quản trị viên mạng của bạn hoặc người thiết lập mạng không dây để biết thông tin về cấu hình mạng của bạn.

Máy của bạn là máy tương thích với mạng. Để cho phép máy hoạt động được với mạng của bạn, bạn sẽ cần thực hiện một số quy trình cấu hình.

Các mục cần chuẩn bị

- Điểm truy cập
- Máy tính được kết nối mạng
- Bạn cần tải xuống các gói phần mềm từ trang web HP để cài đặt phần mềm máy in. Để nhận được trợ giúp trọn gói của HP cho máy in, hãy truy cập www.hp.com/support/colorlaser170MFP.
- Một máy được cài đặt với giao diện mạng không dây
- Cáp mạng

In báo cáo cấu hình mạng

Bạn có thể xác định cài đặt mạng của máy bằng cách in báo cáo cấu hình mạng.

Xem "In báo cáo cấu hình mạng" trên trang 55.

Cấu hình mạng không dây của máy

Trước khi bắt đầu, bạn sẽ cần phải biết tên mạng (SSID) của mạng không dây và khóa mạng nếu nó được mã hóa. Thông tin này được thiết lập khi điểm truy cập (hoặc bộ định tuyến không dây) được cài đặt. Nếu bạn không biết về môi trường không dây của mình, hãy hỏi người thiết lập mạng của bạn.

Để cấu hình các tham số không dây, bạn có thể sử dụng **HP Embedded Web Server**.

Sử dụng HP Embedded Web Server

Trước khi bắt đầu cấu hình tham số không dây, hãy kiểm tra tình trạng kết nối cáp.

1 Kiểm tra xem cáp mạng có được kết nối với máy không. Nếu không, hãy kết nối máy với cáp mạng tiêu chuẩn.

2 Bắt đầu trình duyệt web như Internet Explorer, Safari hoặc Firefox và nhập địa chỉ IP mới của máy vào cửa sổ trình duyệt.

Ví dụ,

3 Nhấp vào **Login** ở phía trên bên phải của trang web HP Embedded Web Server.

4 Nếu đây là lần đầu tiên bạn đăng nhập vào **HP Embedded Web Server**, bạn cần phải đăng nhập với tư cách là quản trị viên. Nhập **ID** (**quản trị viên**) mặc định. Không có mật khẩu mặc định. Chúng tôi khuyên bạn nên đặt mật khẩu mặc định vì lý do bảo mật. Bạn có thể thay đổi ID và mật khẩu của mình từ **Security** > **System Security** > **System Administrator**.

5 Khi cửa sổ **HP Embedded Web Server** mở, nhấp vào **Network Settings**.

6 Nhấp vào **Wi-Fi** > **Wizard**.

7 Chọn một **Network Name (SSID)** trong danh sách.

8 Nhấp vào **Next**.

Nếu cửa sổ cài đặt bảo mật không dây xuất hiện, hãy nhập mật khẩu đã đăng ký (mật khẩu mạng) và nhấp vào **Next**.

9 Cửa sổ xác nhận xuất hiện, vui lòng kiểm tra thiết lập không dây của bạn. Nếu thiết lập đúng, hãy nhấp vào **Apply**.

Thiết lập Wi-Fi Direct để in di động

Wi-Fi Direct là kết nối ngang hàng dễ sử dụng và an toàn giữa máy in và thiết bị di động bật Wi-Fi Direct.

Với Wi-Fi Direct, bạn có thể kết nối máy in với mạng Wi-Fi Direct đồng thời kết nối với điểm truy cập. Bạn cũng có thể đồng thời sử dụng mạng có dây và mạng Wi-Fi Direct để nhiều người dùng có thể truy cập và in tài liệu cả từ Wi-Fi Direct và từ mạng có dây.

- Bạn không thể kết nối thiết bị di động với internet thông qua Wi-Fi Direct của máy in.
- Danh sách giao thức được hỗ trợ có thể khác với mẫu máy của bạn, mạng Wi-Fi Direct KHÔNG hỗ trợ dịch vụ IPv6, lọc mạng, IPSec, WINS và SLP.
- Số lượng thiết bị tối đa có thể được kết nối qua Wi-Fi Direct là 4.

Thiết lập Wi-Fi Direct

Bạn có thể bật tính năng Wi-Fi Direct bằng một trong các phương pháp sau.

Từ máy

1 Nhấn nút ••• (**Menu**) trên bảng điều khiển và chọn **Network** > **Wi-Fi**>**Wi-Fi Direct** từ màn hình hiển thị.

2 Gõ **On/Off** > **On**.

3 Bật **Wi-Fi Direct**.

Từ máy tính được kết nối mạng

Nếu máy in của bạn đang sử dụng cáp mạng hoặc điểm truy cập không dây, bạn có thể bật và cấu hình Wi-Fi Direct từ HP Embedded Web Server.

1 Truy cập **HP Embedded Web Server** và chọn **Settings** > **Network Settings** > **Wi-Fi** > **Wi-Fi Direct™**.

2 Bật **Wi-Fi Direct™** và thiết lập các tùy chọn khác.

Thiết lập thiết bị di động

- Sau khi thiết lập Wi-Fi Direct từ máy in, hãy tham khảo sách hướng dẫn sử dụng của thiết bị di động bạn đang dùng để thiết lập Wi-Fi Direct.
- Sau khi thiết lập Wi-Fi Direct, bạn cần tải xuống ứng dụng in di động (Ví dụ: HP Smart) để in từ điện thoại thông minh của bạn.

- Khi bạn đã tìm thấy máy in bạn muốn kết nối từ thiết bị di động, hãy chọn máy in và đèn LED của máy in sẽ nhấp nháy. Nhấn nút Không dây trên máy in và máy in sẽ được kết nối với thiết bị di động. Nếu bạn không có nút Không dây, hãy nhấn tùy chọn bạn muốn khi cửa sổ xác nhận kết nối Wi-Fi xuất hiện từ màn hình hiển thị và nó sẽ được kết nối với thiết bị di động.
- Nếu thiết bị di động của bạn không hỗ trợ Wi-Fi Direct, bạn cần nhập "Khóa Mạng" của máy in thay vì nhấn nút Không dây.

Sử dụng HP Embedded Web Server

- Internet Explorer 8.0 trở lên là yêu cầu tối thiểu đối với HP Embedded Web Server.
- Trước khi sử dụng các chương trình dưới đây, trước tiên hãy thiết lập địa chỉ IP.
- Phần giải thích về HP Embedded Web Server trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy.
- Chỉ mô hình mạng (xem "Tính năng đa dạng" trên trang 10).

Có một số chương trình để thiết lập cài đặt mạng dễ dàng trong môi trường mạng. Đặc biệt đối với quản trị viên mạng, có thể quản lý một số máy trên mạng.

HP Embedded Web Server

Máy chủ web nhúng trên máy mạng của bạn cho phép bạn thực hiện các tác vụ sau:

- Kiểm tra thông tin vật tư và tình trạng.
- Tùy chỉnh cài đặt máy.
- Cấu hình các tham số mạng cần thiết để máy kết nối với các môi trường mạng khác nhau.

Truy cập HP Embedded Web Server

1 Truy cập trình duyệt web, chẳng hạn như Internet Explorer, từ Windows.

Nhập địa chỉ IP máy của máy in (http://xxx.xxx.xxx.xxx) vào trường địa chỉ và nhấn phím Enter hoặc nhấp vào **Đi**.

2 Trang web được nhúng của máy mở ra.

Đăng nhập vào HP Embedded Web Server

Trước khi cấu hình các tùy chọn trong HP Embedded Web Server, bạn cần đăng nhập với tư cách là quản trị viên. Bạn vẫn có thể sử dụng HP Embedded Web Server mà không cần đăng nhập nhưng sẽ không có quyền truy cập vào tab **Settings** và tab**Security**.

1 Nhấp vào **Login** ở phía trên bên phải của trang web HP Embedded Web Server.

2 Nếu đây là lần đầu tiên bạn đăng nhập vào **HP Embedded Web Server**, bạn cần phải đăng nhập với tư cách là quản trị viên. Nhập **ID** (**quản trị viên**) mặc định. Không có mật khẩu mặc định. Chúng tôi khuyên bạn nên đặt mật khẩu mặc định vì lý do bảo mật. Bạn có thể thay đổi ID và mật khẩu của mình từ **Security** > **System Security** > **System Administrator**.

Tổng quan về HP Embedded Web Server

Một số tab có thể không xuất hiện tùy thuộc vào mẫu máy của bạn.

TabInformation

Tab này cung cấp cho bạn thông tin chung về máy của bạn. Bạn có thể kiểm tra mọi thứ, chẳng hạn như lượng mực còn lại. Bạn cũng có thể in báo cáo, chẳng hạn như báo cáo lỗi.

- **Active Alerts:** Hiển thị các cảnh báo đã xảy ra trong máy và mức độ nghiêm trọng của chúng.
- **Supplies:** Hiển thị số lượng trang được in và lượng mực còn lại trong hộp mực.
- **Usage Counters:** Hiển thị số lượng sử dụng theo loại in: một mặt và hai mặt.
- **Current Settings:** Hiển thị thông tin của máy và mạng.
- **Print information:** In các báo cáo như báo cáo liên quan đến hệ thống, địa chỉ email và báo cáo phông chữ.
- **Security Information:** Hiển thị thông tin bảo mật của máy.

TabSettings

Tab này cho phép bạn thiết lập cấu hình do máy và mạng cung cấp. Bạn cần đăng nhập với tư cách quản trị viên để xem tab này.

- **Tab Machine Settings:** Thiết lập các tùy chọn do máy của bạn cung cấp.
- **Tab Network Settings:** Hiển thị các tùy chọn cho môi trường mạng. Thiết lập các tùy chọn như TCP/IP và giao thức mạng.

Tab Security

Tab này cho phép bạn thiết lập thông tin bảo mật hệ thống và mạng. Bạn cần đăng nhập với tư cách quản trị viên để xem tab này.

- **System Security:** Thiết lập thông tin của quản trị viên hệ thống và cũng có thể bật hoặc tắt các tính năng của máy.
- **Network Security:** Thiết lập cài đặt cho lọc IPv4/IPv6.

Tab Maintenance

Tab này cho phép bạn bảo trì máy bằng cách nâng cấp vi chương trình và thiết lập thông tin liên hệ để gửi email. Bạn cũng có thể kết nối với trang web HP hoặc tải xuống trình điều khiển bằng cách chọn menu **Link**.

- **Firmware Upgrade:** Nâng cấp vi chương trình của máy.
- **Contact Information:** Hiển thị thông tin liên hệ.
- **Wi-Fi Interface:** Bạn có thể bật hoặc tắt menu Wi-Fi.
- **Link:** Hiển thị liên kết đến các trang web hữu ích nơi bạn có thể tải xuống hoặc kiểm tra thông tin.

Thiết lập thông tin của quản trị viên hệ thống

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn.

1 Bắt đầu trình duyệt web, chẳng hạn như Internet Explorer, từ Windows.

Nhập địa chỉ IP máy (http://xxx.xxx.xxx.xxx) vào trường địa chỉ và nhấn phím Enter hoặc nhấp vào **Đi**.

2 Trang web được nhúng của máy mở ra.

3 Từ tab **Security** chọn **System Security** > **System Administrator**

4 Nhập tên của quản trị viên, số điện thoại, địa điểm và địa chỉ email.

5 Nhấp vào **Apply**.

Ứng dụng HP Smart

HP Smart giúp bạn thiết lập, quét, in, chia sẻ và quản lý máy in HP. Bạn có thể chia sẻ tài liệu và hình ảnh qua email, tin nhắn điện thoại và các dịch vụ đám mây và truyền thông xã hội phổ biến (như iCloud, Google Drive, Dropbox và Facebook). Bạn cũng có thể thiết lập máy in HP mới, cũng như theo dõi và đặt hàng vật tư.

- Ứng dụng HP Smart có thể không khả dụng ở tất cả các ngôn ngữ. Một số tính năng có thể không khả dụng với tất cả các mẫu máy in.
- Nếu ứng dụng HP smart không hoạt động tốt trên thiết bị Windows, hãy cập nhật vi chương trình máy in và thử lại.

- **Để cài đặt ứng dụng HP Smart:** Ứng dụng HP Smart được hỗ trợ trên thiết bị iOS, Android và Windows 10. Để cài đặt ứng dụng trên thiết bị, hãy truy cập 123.hp.com và làm theo hướng dẫn trên màn hình để truy cập cửa hàng ứng dụng của thiết bị.
- **Để mở ứng dụng HP Smart trên máy tính Windows 10:** Sau khi cài đặt ứng dụng HP Smart, từ màn hình thiết bị, nhấp vào **Bắt đầu**, và sau đó chọn **HP Smart** từ danh sách ứng dụng.
- **Kết nối với máy in:** Đảm bảo rằng máy in bật và được kết nối với cùng mạng giống thiết bị của bạn. Sau đó HP Smart sẽ tự động phát hiện máy in.
- **Nhận thêm thông tin về ứng dụng HP Smart:** Để biết hướng dẫn cơ bản về cách in, quét và khắc phục sự cố khi sử dụng HP Smart.
  - Xem "In sử dụng ứng dụng HP Smart" trên trang 70.
  - Xem "Quét sử dụng ứng dụng HP Smart" trên trang 71.
  - Xem "Nhận trợ giúp từ ứng dụng HP Smart" trên trang 72.

  Để biết thêm thông tin về cách sử dụng HP Smart để in, quét, truy cập các tính năng máy in và cách khắc phục sự cố, hãy truy cập:
  - **iOS/Android:** www.hp.com/go/hpsmart-help
  - **Windows:** www.hp.com/go/hpsmartwin-help

Kết nối bằng ứng dụng HP Smart

Bạn có thể sử dụng ứng dụng HP Smart để thiết lập máy in trên mạng không dây. Ứng dụng HP Smart được hỗ trợ trên các thiết bị iOS, Android và Windows.

1 Đảm bảo máy tính hoặc thiết bị di động của bạn được kết nối với mạng không dây và bạn biết mật khẩu của mạng không dây.

2 Kiểm tra xem máy in có ở chế độ thiết lập Kết nối Không dây Tự động (AWC) không.

Nếu đây là lần đầu tiên bạn thiết lập máy in, máy in sẽ sẵn sàng để thiết lập sau khi được bật nguồn. Nó liên tục tìm kiếm ứng dụng HP Smart để kết nối trong vòng **2** giờ, và sau đó ngừng tìm kiếm.

Để đặt bảng điều khiển ở chế độ thiết lập Kết nối Không dây Tự động (AWC), nhấn giữ nút (**Không dây**) ít nhất **20** giây cho đến khi đèn LED (**Tình trạng**) và (**Nguồn**) bắt đầu nhấp nháy cùng nhau.

3 Mở ứng dụng HP Smart, và sau đó thực hiện một trong các thao tác sau:

- **Windows:** Trên màn hình chủ, hãy nhấp hoặc gõ vào **Tìm Máy in**. Nếu không tìm thấy máy in, hãy nhấp hoặc gõ vào **Thiết lập máy in mới**. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để thêm máy in vào mạng của bạn.
- **iOS/Android:** Trên màn hình chủ, gõ vào biểu tượng Dấu cộng và sau đó chọn máy in. Nếu máy in không có trong danh sách, hãy gõ vào **Thêm máy in mới**. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để thêm máy in vào mạng của bạn.

Thay đổi cài đặt máy in mặc định trong ứng dụng HP Smart

Bạn có thể thiết lập cài đặt máy in từ HP Smart app.

1 Mở ứng dụng HP Smart.

2 Gõ vào biểu tượng Dấu cộng nếu bạn cần thay đổi sang máy in khác hoặc thêm máy in mới.

3 Gõ vào **Printer Settings**.

4 Chọn tùy chọn bạn muốn và sau đó thay đổi cài đặt.

In sử dụng ứng dụng HP Smart

Phần này cung cấp các hướng dẫn cơ bản để sử dụng ứng dụng HP Smart để in từ thiết bị Android, iOS hoặc Windows 10 của bạn.

Để in từ thiết bị Android hoặc iOS

1 Mở ứng dụng HP Smart.

2 Gõ vào biểu tượng Dấu cộng nếu bạn cần thay đổi sang máy in khác hoặc thêm máy in mới.

3 Gõ vào tùy chọn in.

4 Chọn ảnh hoặc tài liệu bạn muốn in.

5 Gõ vào **Print**.

Để in từ thiết bị Windows 10

1 Nạp giấy vào khay (xem "Nạp giấy vào khay" trên trang 41).

2 Mở HP Smart.

3 Trên màn hình Chủ của HP Smart, đảm bảo máy in của bạn được chọn.

> Nếu bạn muốn chọn máy in khác, nhấp hoặc gõ vào biểu tượng Máy in trên thanh công cụ ở bên trái màn hình, sau đó chọn **Select a Different Printer** để xem tất cả các máy in khả dụng.

4 Ở cuối màn hình Chủ, nhấp hoặc gõ vào **Print**.

5 Chọn **Print Photo**, xác định vị trí ảnh bạn muốn in và sau đó nhấp hoặc gõ vào **Select Photos** để In.

Chọn **Print Document**, xác định vị trí tài liệu PDF bạn muốn in và sau đó nhấp hoặc gõ vào **Print**.

6 Chọn các tùy chọn thích hợp.

7 Nhấp hoặc gõ vào **Print** để bắt đầu in.

Quét sử dụng ứng dụng HP Smart

Bạn có thể sử dụng ứng dụng HP Smart để quét tài liệu hoặc ảnh bằng máy ảnh trên thiết bị của bạn. HP Smart bao gồm các công cụ chỉnh sửa cho phép bạn điều chỉnh ảnh được quét trước khi lưu hoặc chia sẻ. Bạn có thể in, lưu các bản quét của mình cục bộ hoặc trong bộ nhớ đám mây và chia sẻ chúng qua email, SMS, Facebook, Instagram, v.v.

Để quét từ thiết bị Android hoặc iOS

1 Mở ứng dụng HP Smart.

2 Gõ vào biểu tượng Dấu cộng nếu bạn cần thay đổi sang máy in khác hoặc thêm máy in mới.

3 Chọn tùy chọn quét, rồi gõ vào **Camera**. Máy ảnh tích hợp sẵn sẽ mở ra. Quét ảnh hoặc tài liệu bằng máy ảnh.

4 Khi bạn đã hoàn thành điều chỉnh tài liệu hoặc ảnh được quét, hãy lưu, chia sẻ hoặc in nó.

Để quét từ thiết bị Windows 10

Để quét tài liệu hoặc ảnh bằng máy ảnh của thiết bị

Nếu thiết bị của bạn có máy ảnh, bạn có thể sử dụng ứng dụng HP Smart để quét tài liệu hoặc ảnh được in bằng máy ảnh của thiết bị. Sau đó, bạn có thể sử dụng HP Smart để chỉnh sửa, lưu, in hoặc chia sẻ hình ảnh.

1. Mở HP Smart.
2. Chọn **Scan** > **Camera**.
3. Đặt một tài liệu hoặc ảnh ở phía trước máy ảnh, nó sẽ chụp ảnh. Nếu cần, hãy thay đổi tùy chọn quét bằng cách nhấn **Apply**.
4. Chọn loại tệp bạn muốn
5. Nhấp hoặc gõ vào biểu tượng **Save** hoặc **Share**.

Để chỉnh sửa tài liệu hoặc ảnh được quét trước đó

HP Smart cung cấp các công cụ chỉnh sửa, chẳng hạn như cắt hoặc xoay, để bạn có thể sử dụng để điều chỉnh tài liệu hoặc ảnh đã quét trước đó trên thiết bị của mình.

1. Mở HP Smart.
2. Chọn **Scan** > **Import**.
3. Chọn tài liệu hoặc ảnh mà bạn muốn điều chỉnh, sau đó nhấp hoặc gõ vào **Open**. Nếu cần, hãy thay đổi tùy chọn quét bằng cách nhấn **Apply**.
4. Chọn loại tệp bạn muốn
5. Nhấp hoặc gõ vào biểu tượng **Save** hoặc **Share**.

Nhận trợ giúp từ ứng dụng HP Smart

Ứng dụng HP Smart cung cấp cảnh báo cho các sự cố máy in (kẹt giấy và các vấn đề khác), các liên kết đến nội dung trợ giúp và các tùy chọn để liên hệ với bộ phận hỗ trợ để được trợ giúp thêm.

In

Chương này cung cấp thông tin về các tùy chọn in tổng thể. Phần này chủ yếu dựa trên Windows 7.

Bạn cần tải xuống các gói phần mềm từ trang web HP để cài đặt phần mềm máy in. Để nhận được trợ giúp trọn gói của HP cho máy in, hãy truy cập www.hp.com/support > chọn quốc gia và khu vực của bạn > tìm sản phẩm của bạn.

- In Cơ bản 74
- Hủy tác vụ in 75
- Mở tùy chọn in 76
- Sử dụng cài đặt ưa thích 77
- Sử dụng trợ giúp 78
- Tính năng in 79
- Sử dụng chương trình Printer Status 84

In Cơ bản

Cửa sổ **Tùy chọn In** sau đây dành cho Notepad trong Windows 7. Cửa sổ **Tùy chọn In** của bạn có thể khác, tùy thuộc vào hệ điều hành hoặc ứng dụng bạn đang sử dụng.

1 Mở tài liệu bạn muốn in.

2 Chọn **In** từ menu **Tệp**.

3 Chọn máy của bạn từ danh sách **Chọn Máy in**.

4 Các cài đặt in cơ bản bao gồm số lượng bản sao và phạm vi in được chọn trong cửa sổ **In**.

> Để tận dụng các tính năng in nâng cao, nhấp vào **Thuộc tính** hoặc **Tùy chọn** từ cửa sổ **In** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76).

5 Để bắt đầu tác vụ in, nhấp vào **OK** hoặc **In** trong cửa sổ **In**.

Hủy tác vụ in

Nếu tác vụ in đang chờ trong hàng đợi in hoặc bộ đệm in, hãy hủy tác vụ như sau:

- Bạn có thể truy cập cửa sổ này đơn giản bằng cách nhấp đúp vào biểu tượng máy ( ) trong thanh tác vụ Windows.
- Bạn cũng có thể hủy tác vụ hiện tại bằng cách nhấn (**Hủy**) trên bảng điều khiển.

Mở tùy chọn in

- Cửa sổ **Tùy chọn In** xuất hiện trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác tùy thuộc vào máy đang sử dụng.
- Khi bạn chọn tùy chọn trong **Tùy chọn In**, bạn có thể thấy dấu cảnh báo hoặc . Dấu có nghĩa là bạn có thể chọn tùy chọn đó nhưng không nên và dấu có nghĩa là bạn không thể chọn tùy chọn đó do cài đặt hoặc môi trường của máy.

1 Mở tài liệu bạn muốn in.

2 Chọn **In** từ menu tệp. Cửa sổ **In** xuất hiện.

3 Chọn máy của bạn từ **Chọn Máy in**.

4 Nhấp vào **Thuộc tính** hoặc **Tùy chọn**. Nhấp hoặc gõ vào các tab trong trình điều khiển in để cấu hình các tùy chọn khả dụng.

- Trong Windows 10, 8.1 và 8, các ứng dụng này sẽ có bố cục khác với các tính năng khác với những gì được mô tả bên dưới cho các ứng dụng dành cho máy tính để bàn. Để truy cập tính năng in từ ứng dụng màn hình **Bắt đầu**, hoàn thành các bước sau:
  - **Windows 10:** Chọn **In**, và sau đó chọn máy in.
  - **Windows 8.1 hoặc 8:** Chọn **Thiết bị**, chọn **In**, và sau đó chọn máy in.
- Bạn có thể kiểm tra tình trạng hiện tại của máy bằng cách nhấn nút **Printer Status** (xem "Sử dụng chương trình Printer Status" trên trang 84).

Sử dụng cài đặt ưa thích

Tùy chọn **Favorites** được hiển thị trên mỗi tab tùy chọn ngoại trừ tab **HP** cho phép bạn lưu các tùy chọn hiện tại để sử dụng trong tương lai.

Để lưu mục **Favorites**, hãy làm theo các bước sau:

1 Thay đổi cài đặt khi cần trên mỗi tab.

2 Nhập tên cho mục trong hộp mục nhập **Favorites**.

3 Nhấp vào **Save**.

4 Nhập tên và mô tả, sau đó chọn biểu tượng mong muốn.

5 Nhấp vào **OK**. Khi bạn lưu **Favorites**, tất cả cài đặt trình điều khiển hiện tại sẽ được lưu.

Để sử dụng cài đặt đã lưu, hãy chọn cài đặt đó trong tab **Favorites**. Máy giờ được thiết lập để in theo các cài đặt bạn đã chọn. Để xóa cài đặt đã lưu, hãy chọn cài đặt đó trong tab **Favorites** và nhấp vào **Delete**.

Sử dụng trợ giúp

Nhấp vào tùy chọn bạn muốn biết trên cửa sổ **Tùy chọn In** và nhấn **F1** trên bàn phím của bạn.

Tính năng in

- Tính năng này có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc hàng hóa tùy chọn (xem "Tính năng theo mẫu máy" trên trang 8).
- Bạn cần tải xuống các gói phần mềm từ trang web HP để cài đặt phần mềm máy in. Để nhận được trợ giúp trọn gói của HP cho máy in, hãy truy cập www.hp.com/support/colorlaser170MFP.

Hiểu tính năng máy in đặc biệt

Bạn có thể sử dụng các tính năng in nâng cao khi sử dụng máy.

Để tận dụng các tính năng máy in được trình điều khiển máy in cung cấp, hãy nhấp vào **Thuộc tính** hoặc **Tùy chọn** trong cửa sổ **In** của ứng dụng để thay đổi cài đặt in. Tên máy xuất hiện trong cửa sổ thuộc tính máy in có thể khác tùy thuộc vào máy đang sử dụng.

- Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn.
- Chọn menu **Help** hoặc nhấp vào nút ? từ cửa sổ hoặc nhấn **F1** trên bàn phím và nhấp vào bất kỳ tùy chọn nào bạn muốn biết (xem "Sử dụng trợ giúp" trên trang 78).

Mục	Mô tả
Multiple Pages per Side 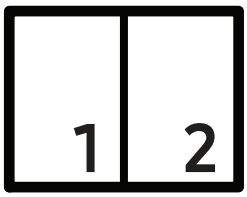	Chọn số trang để in trên một tờ giấy. Để in nhiều hơn một trang trên mỗi tờ, các trang sẽ được giảm kích thước và sắp xếp theo thứ tự bạn chỉ định. Bạn có thể in tối đa 16 trang trên một tờ.
Poster Printing 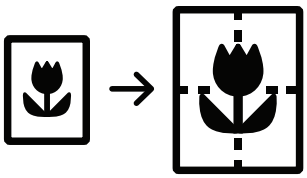	In tài liệu một trang trên 4 tờ giấy (Áp phích 2x2), 9 tờ giấy (Áp phích 3x3), hoặc 16 tờ giấy (Áp phích 4x4) với mục đích dán các tờ lại với nhau để tạo thành một tài liệu có kích thước áp phích. Chọn giá trị **Poster Overlap**. Xác định **Poster Overlap** bằng milimet hoặc inch bằng cách chọn nút radio ở phía trên bên phải của tab **Basic** để dễ dán các tờ lại với nhau hơn. 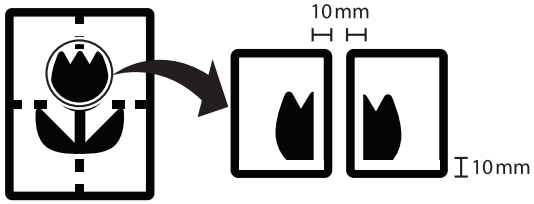

Mục	Mô tả
Double-sided Printing (Manual)	In trên cả hai mặt của tờ giấy (in hai mặt). Trước khi in, hãy quyết định cách bạn muốn hướng tài liệu của mình như thế nào. • Tùy chọn này chỉ khả dụng khi bạn sử dụng trình điều khiển máy in PCL/SPL. Tùy chọn này không khả dụng khi bạn sử dụng trình điều khiển XPS. • Nếu máy của bạn không có bộ phận in hai mặt, bạn nên hoàn thành tác vụ in theo cách thủ công. Trước tiên, máy in cách trang trên tài liệu. Sau đó, một thông báo xuất hiện trên máy tính. • Tính năng **Skip Blank Pages** không hoạt động khi bạn chọn tùy chọn in hai mặt. • **None:** Tắt tính năng này. • **Long Edge:** Tùy chọn này là bố cục thông thường được sử dụng trong đóng sách. 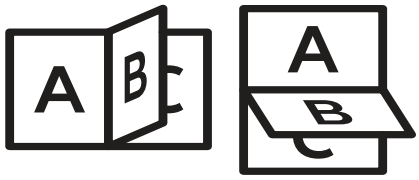 • **Short Edge:** Tùy chọn này là bố cục thông thường được sử dụng trong lịch. 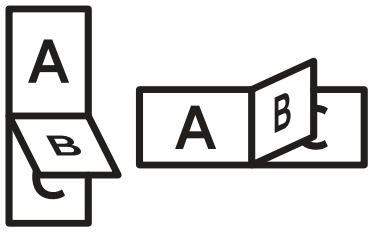
Booklet Printing 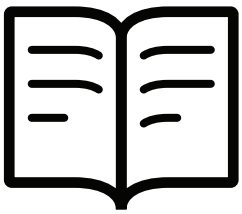	In tài liệu trên cả hai mặt của tờ giấy và sắp xếp các trang sao cho giấy có thể được gấp đôi lại sau khi in để tạo ra tập sách nhỏ. • Tùy chọn **Booklet Printing** không khả dụng cho tất cả các cỡ giấy. Chọn tùy chọn **Size** giấy khả dụng dưới tab **Paper** để xem cỡ giấy nào khả dụng. • Nếu bạn chọn cỡ giấy không khả dụng, tùy chọn này có thể tự động bị hủy. Chỉ chọn giấy có sẵn (giấy không có dấu hoặc).

Mục	Mô tả
Paper Options 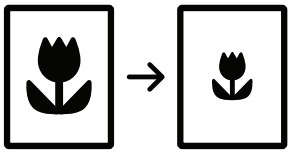	Thay đổi kích thước của tài liệu để xuất hiện lớn hơn hoặc nhỏ hơn trên trang được in bằng cách nhập tỷ lệ phần trăm để phóng to hoặc thu nhỏ tài liệu.
Watermark 	Tùy chọn hình mờ cho phép bạn in văn bản trên tài liệu hiện có. Ví dụ, bạn sử dụng nó khi bạn muốn có các chữ cái lớn màu xám ghi "**DRAFT**" hoặc "**CONFIDENTIAL**" được in theo đường chéo trên trang đầu tiên hoặc tất cả các trang của tài liệu.
Watermark (Tạo hình mờ)	a. Để thay đổi cài đặt in từ ứng dụng phần mềm, truy cập **Tùy chọn In** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76). b. Từ tab **Advanced**, chọn **Edit...** từ danh sách **Watermark** thả xuống. c. Nhập tin nhắn văn bản vào hộp **Watermark Message**. Bạn có thể nhập tối đa 256 ký tự. Khi hộp **First Page Only** được chọn, hình mờ chỉ in trên trang đầu tiên. d. Chọn tùy chọn hình mờ. Bạn có thể chọn tên phông chữ, kiểu, cỡ và bóng từ phần **Font Attributes** cũng như thiết lập góc của hình mờ từ phần **Watermark Alignment and Angle**. e. Nhấp vào **Add** để thêm hình mờ mới vào danh sách **Current Watermarks**. f. Khi bạn hoàn tất chỉnh sửa, nhấp vào **OK** hoặc **In** cho đến khi thoát cửa sổ **Print**.
Watermark (Chỉnh sửa hình mờ)	a. Để thay đổi cài đặt in từ ứng dụng phần mềm, truy cập **Tùy chọn In** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76). b. Nhấp vào tab **Advanced**, chọn **Edit...** từ danh sách **Watermark** thả xuống. c. Chọn hình mờ bạn muốn chỉnh sửa từ danh sách **Current Watermarks** và thay đổi thông báo và tùy chọn hình mờ. d. Nhấp vào **Update** để lưu các thay đổi. e. Nhấp vào **OK** hoặc **In** cho đến khi thoát cửa sổ **Print**.
Watermark (Xóa hình mờ)	a. Để thay đổi cài đặt in từ ứng dụng phần mềm, truy cập **Tùy chọn In**. b. Nhấp vào tab **Advanced**, chọn **Edit...** từ danh sách **Watermark** thả xuống. c. Chọn hình mờ bạn muốn xóa từ danh sách **Current Watermarks** và nhấp vào **Delete**. d. Nhấp vào **OK** hoặc **In** cho đến khi thoát cửa sổ **Print**.

Mục	Mô tả
Overlay 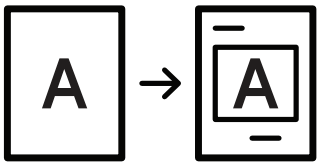	Lớp phủ là văn bản và/hoặc hình ảnh được lưu trữ trong ổ đĩa cứng (HDD) máy tính ở định dạng tệp đặc biệt có thể được in trên bất kỳ tài liệu nào. Lớp phủ thường được sử dụng để thay thế giấy có phần đầu thư. Thay vì sử dụng đầu thư in sẵn, bạn có thể tạo lớp phủ chứa chính xác cùng thông tin hiện có trên phần đầu thư của bạn. Để in thư có phần đầu thư của công ty, bạn không cần nạp giấy có phần đầu thư in sẵn trong máy: chỉ cần in lớp phủ đầu thư trên tài liệu của bạn. Để sử dụng lớp phủ trang, bạn phải tạo lớp phủ trang mới chứa logo hoặc hình ảnh của bạn. • Kích thước tài liệu lớp phủ phải giống với tài liệu bạn in bằng lớp phủ. Không tạo lớp phủ có hình mờ. • Độ phân giải của tài liệu lớp phủ phải giống với độ phân giải của tài liệu bạn sẽ in với lớp phủ.
Overlay (Tạo lớp phủ)	a. Tạo hoặc mở tài liệu chứa văn bản hoặc hình ảnh để sử dụng trong lớp phủ trang mới. Định vị các mục chính xác như bạn muốn chúng xuất hiện khi được in dưới dạng lớp phủ. b. Để lưu tài liệu dưới dạng lớp phủ, truy cập **Tùy chọn In**. c. Nhấp vào tab **Advanced**, và chọn **Create** từ danh sách **Overlay** thả xuống. d. Trong cửa sổ **Lưu Dưới dạng**, nhập tên gồm tối đa tám ký tự trong hộp **File name**. Chọn đường dẫn đích, nếu cần thiết (Mặc định là C:\Formover). e. Nhấp vào **Save**. f. Nhấp vào **OK** hoặc **In** cho đến khi thoát cửa sổ **Print**. Khi cửa sổ thông báo xác nhận xuất hiện, nhấp vào **Yes**. g. Tệp không được in. Thay vào đó, nó được lưu trữ trên ổ đĩa cứng máy tính của bạn.

Mục	Mô tả
Overlay (Sử dụng lớp phủ trang)	a. Tạo hoặc mở tài liệu bạn muốn in. b. Để thay đổi cài đặt in từ ứng dụng phần mềm, truy cập **Tùy chọn In**. c. Nhấp vào tab **Advanced**. d. Chọn **Print Overlay** từ danh sách **Overlay** thả xuống. e. Nếu bạn đã lưu trữ tệp lớp phủ mà bạn muốn sử dụng trong nguồn bên ngoài, bạn cũng có thể tải tệp khi truy cập vào cửa sổ **Load**. Sau khi chọn tệp, nhấp vào **Mở**. Tệp xuất hiện trong hộp **Overlay List** và có sẵn để in. Chọn lớp phủ từ hộp **Overlay List**. f. Nếu cần, kiểm tra hộp **Confirm Page Overlay When Printing**. Nếu hộp này được chọn, cửa sổ tin nhắn xuất hiện mỗi khi bạn gửi tài liệu để in, yêu cầu bạn xác nhận bạn muốn in lớp phủ trên tài liệu của bạn. Nếu hộp này không được chọn và lớp phủ đã được chọn, lớp phủ sẽ tự động in với tài liệu của bạn. g. Nhấp vào **OK** hoặc **In** cho đến khi thoát cửa sổ **Print**. Lớp phủ được chọn in trên tài liệu của bạn.
Overlay (Xóa lớp phủ trang)	a. Trong cửa sổ **Printing Preferences**, nhấp vào tab **Advanced**. b. Chọn **Edit** trong danh sách **Text** thả xuống. c. Chọn lớp phủ bạn muốn xóa từ hộp **Overlay List**. d. Nhấp vào **Delete**. e. Khi cửa sổ thông báo xác nhận xuất hiện, nhấp vào **Yes**. f. Nhấp vào **OK** hoặc **Print** cho đến khi thoát cửa sổ **In**. Bạn có thể xóa lớp phủ trang mà bạn không còn sử dụng nữa.

Sử dụng chương trình Printer Status

Printer Status là chương trình giám sát và thông báo cho bạn về tình trạng máy.

- Cửa sổ Printer Status và nội dung cửa sổ được hiển thị trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác tùy thuộc vào máy hoặc hệ điều hành đang được sử dụng.
- Kiểm tra (các) hệ điều hành tương thích với máy của bạn (xem "Thông số kỹ thuật Chung" trên trang 191).
- Chỉ dành cho người dùng HĐH Windows (xem "Phần mềm" trên trang 9).

Tổng quan về Printer Status

Nếu xảy ra lỗi trong khi vận hành, bạn có thể kiểm tra lỗi từ Printer Status. Printer Status được cài đặt tự động khi bạn cài đặt phần mềm máy.

Bạn cũng có thể khởi chạy Printer Status theo cách thủ công. Đi tới **Tùy chọn In**, nhấp vào tab ngoại trừ tab **HP** > nút **Printer Status**. Tùy chọn **Favorites** được hiển thị trên mỗi tab tùy chọn ngoại trừ tab **HP**.

Các biểu tượng này xuất hiện trên thanh tác vụ Windows:

Biểu tượng	Ý nghĩa	Mô tả
	Bình thường	Máy ở chế độ sẵn sàng và không gặp lỗi hoặc cảnh báo.
	Cảnh báo	Máy ở trạng thái có lỗi có thể xảy ra trong tương lai. Ví dụ: nó có thể ở tình trạng sắp hết mực, điều này có thể dẫn đến tình trạng hết mực.
	Lỗi	Máy có ít nhất một lỗi.

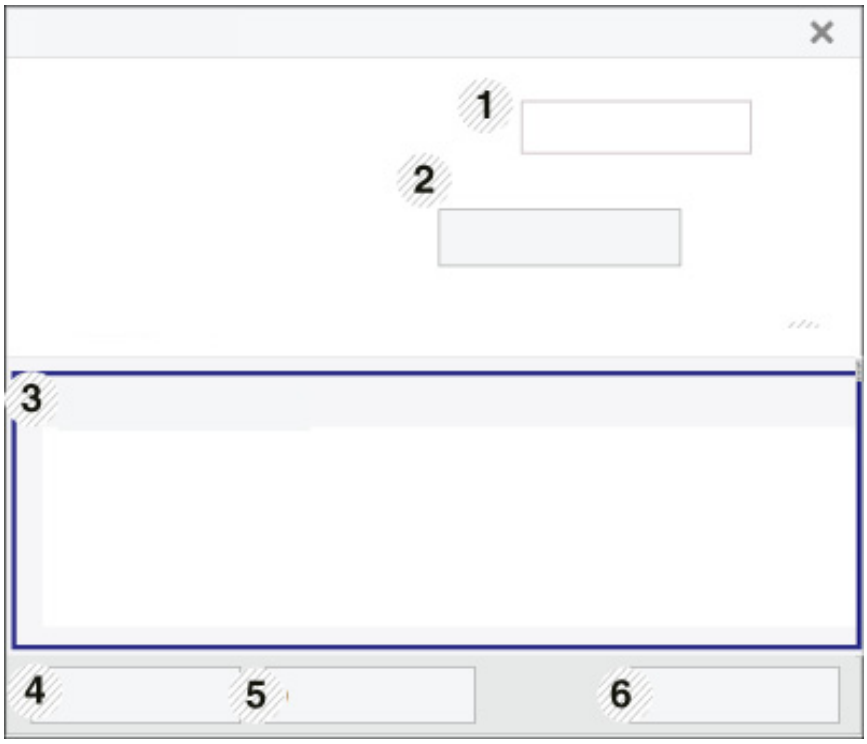

1	**Device Information**	Bạn có thể thấy tình trạng thiết bị, tên mẫu máy in hiện tại, tên cổng được kết nối trong khu vực này.
2	**User's Guide**	Hướng dẫn Sử dụng bị vô hiệu hóa. Bạn có thể tải xuống Hướng dẫn Sử dụng trong trang web www.hp.com/support/colorlaser170MFP.
3	**Supplies Information**	Bạn có thể xem phần trăm mực còn lại trong mỗi hộp mực. Máy và số lượng hộp mực được hiển thị trong cửa sổ trên có thể khác tùy thuộc vào máy đang sử dụng. Một số máy không có tính năng này.
4	**Option**	Bạn có thể thiết lập các cài đặt liên quan đến cảnh báo tác vụ in.
5	**Order Supplies**	Bạn có thể đặt mua trực tuyến (các) hộp mực thay thế.
6	**Cancel Print** hoặc **Close**	• **Cancel Print:** Nếu tác vụ in đang chờ trong hàng đợi in hoặc máy in, hãy hủy tất cả các tác vụ in của người dùng trong hàng đợi in hoặc máy in. • **Close:** Tùy thuộc vào tình trạng của máy hoặc các chức năng được hỗ trợ, nút **Close**có thể xuất hiện để đóng cửa sổ tình trạng.

Sao chép

Chương này cung cấp thông tin về các tùy chọn sao chép tổng thể.

- Sao chép cơ bản 87
- Thay đổi cài đặt cho từng sao chép 88
- sao chép thẻ ID 91

Sao chép cơ bản

- Truy cập menu có thể khác nhau tùy thuộc vào mẫu máy (xem "Truy cập menu" trên trang 30hoặc "Tổng quan về bảng điều khiển" trên trang 24).
- Tùy thuộc vào mẫu máy hoặc tùy chọn, một số menu có thể không được hỗ trợ (xem "Tính năng theo mẫu máy" trên trang 8).

1 Chọn (sao chép) > ••• (**Menu**) > **Copy Feature** trên bảng điều khiển.

Hoặc chọn ••• (**Menu**) > **Copy Feature** trên bảng điều khiển.

2 Đặt một tài liệu (xem "Nạp bản gốc" trên trang 51).

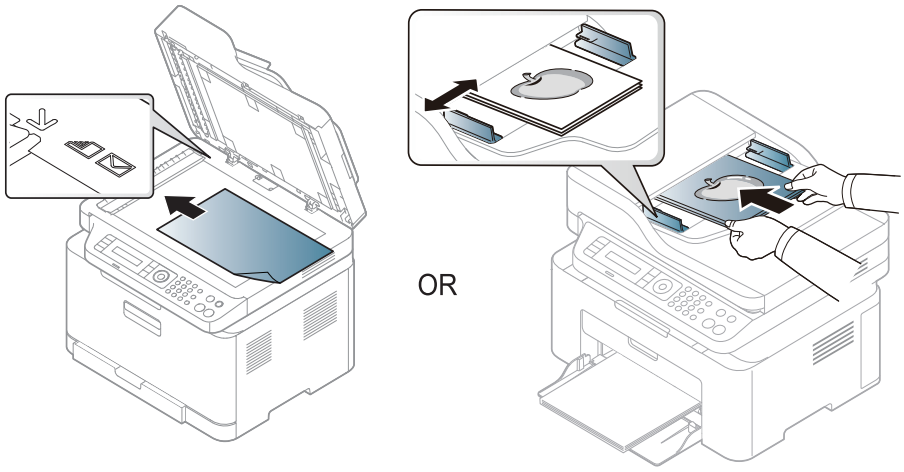

3 Nếu bạn muốn tùy chỉnh cài đặt sao chép bao gồm **Reduce/Enlarge**, **Darkness**, **Original,**và nhiều hơn nữa bằng cách sử dụng các nút trên bảng điều khiển (xem "Thay đổi cài đặt cho từng sao chép" trên trang 88).

4 Nhập số bản sao bằng cách sử dụng mũi tên hoặc bàn phím số, nếu cần.

5 Nhấn (**Bắt đầu**).

Nếu bạn cần hủy tác vụ sao chép trong khi thao tác, nhấn (**Hủy**) và việc sao chép sẽ dừng lại.

Thay đổi cài đặt cho từng sao chép

Máy của bạn cung cấp các cài đặt mặc định cho việc sao chép để bạn có thể sao chép nhanh chóng và dễ dàng. Tuy nhiên, nếu bạn muốn thay đổi các tùy chọn cho từng bản sao, sử dụng các nút chức năng sao chép trên bảng điều khiển.

- Nếu bạn nhấn (**Hủy**) trong khi thiết lập các tùy chọn sao chép, tất cả các tùy chọn bạn đã thiết lập cho tác vụ sao chép hiện tại sẽ bị hủy và được trả về tình trạng mặc định của chúng. Hoặc, chúng sẽ tự động trở lại tình trạng mặc định của chúng sau khi máy hoàn tất quá trình sao chép.
- Truy cập menu có thể khác nhau tùy thuộc vào mẫu máy (xem "Truy cập menu" trên trang 30).
- Có thể cần nhấn **OK** để điều hướng đến các menu cấp thấp hơn cho một số mẫu máy.

Độ tối

Nếu bạn có bản gốc có chứa vết mờ và ảnh tối, bạn có thể điều chỉnh độ sáng để tạo bản sao dễ đọc hơn.

1 Chọn (sao chép) > ••• (**Menu**) > **Copy Feature** > **Darkness** trên bảng điều khiển.

Hoặc chọn nút **Độ tương phản** trên bảng điều khiển.

2 Chọn tùy chọn bạn muốn và nhấn **OK**.

Ví dụ, **Light+5** là sáng nhất, và **Dark+5** là tối nhất.

3 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Loại ban đầu

Cài đặt bản gốc được sử dụng để cải thiện chất lượng bản sao bằng cách chọn tài liệu cho tác vụ sao chép hiện tại.

1 Chọn (sao chép) > ••• (**Menu**) > **Copy Feature** > **Original Type** trên bảng điều khiển.

Hoặc chọn ••• (**Menu**) > **Copy Feature** > **Original Type** trên bảng điều khiển.

2 Chọn tùy chọn bạn muốn và nhấn **OK**.

- **Text**: Sử dụng cho bản gốc có chứa chủ yếu là văn bản.

- **Text/Photo**: Sử dụng cho bản gốc có cả văn bản và hình ảnh.

  Nếu văn bản trong bản in bị mờ, chọn **Text** để có được văn bản rõ ràng

- **Photo**: Sử dụng khi bản gốc là ảnh.
- **Magazine**: Sử dụng khi bản gốc là tạp chí.

3 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Bản sao được thu nhỏ hoặc phóng to

Bạn có thể thu nhỏ hoặc phóng to kích cỡ của hình ảnh được sao chép từ 25% đến 400% khi bạn sao chép tài liệu gốc từ kính máy quét.

- Tính năng này có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc hàng hóa tùy chọn (xem "Tính năng đa dạng" trên trang 10).
- Nếu máy được thiết lập ở chế độ Eco, các tính năng thu nhỏ và phóng to sẽ không khả dụng.

Để chọn từ các kích cỡ bản sao được xác định trước

1 Chọn (sao chép) > ••• (**Menu**) > **Copy Feature** > **Reduce/Enlarge** trên bảng điều khiển.

Hoặc chọn ••• (**Menu**) > **Copy Feature** > **Reduce/Enlarge** trên bảng điều khiển.

2 Chọn tùy chọn bạn muốn và nhấn **OK**.

3 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Để chia tỷ lệ bản sao bằng cách nhập trực tiếp tỷ lệ

1 Chọn (sao chép) > ••• (**Menu**) > **Copy Feature** > **Reduce/Enlarge** > **Custom** trên bảng điều khiển.

Hoặc chọn ••• (**Menu**) > **Copy Feature** > **Reduce/Enlarge** trên bảng điều khiển.

2 Nhập kích cỡ bản sao bạn muốn bằng bàn phím số.

3 Nhấn **OK** để lưu lựa chọn.

4 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Khi bạn tạo bản sao được thu nhỏ, các đường màu đen có thể xuất hiện ở cuối bản sao của bạn.

sao chép thẻ ID

Máy của bạn có thể in các bản gốc 2 mặt trên một tờ.

Máy in một mặt của bản gốc ở nửa trên của tờ giấy và mặt kia ở nửa dưới mà không làm giảm kích cỡ của bản gốc. Tính năng này hữu ích cho việc sao chép một mục có kích thước nhỏ như danh thiếp.

- Bản gốc phải được đặt trên kính máy quét để sử dụng tính năng này.
- Nếu máy được thiết lập thành chế độ Eco, tính năng này không khả dụng.
- Để có chất lượng hình ảnh tốt hơn, Chọn (**copy**) > ••• (**Menu**) > **Copy Feature** > **Original Type** > **Photo** trên bảng điều khiển hoặc ••• (**Menu**) > **Copy Feature** > **Original Type** > **Photo**.

1 Nhấn **Sao chép ID** trên bảng điều khiển.

2 Đặt mặt trước của bản gốc lật úp ở giữa nửa đầu tiên của kính máy quét như hiển thị. Sau đó, đóng nắp máy quét.

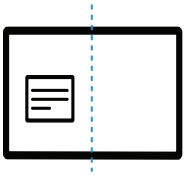

3 **Place Front Side and Press [Start]** xuất hiện trên màn hình.

4 Nhấn (**Bắt đầu**).

Máy của bạn bắt đầu quét mặt trước và hiển thị **Place Back Side and Press [Start]**.

5 Lật bản gốc và đặt nó ở giữa nửa đầu tiên của kính máy quét như hiển thị. Sau đó, đóng nắp máy quét.

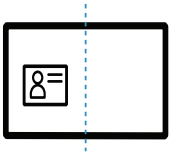

6 Nhấn (**Bắt đầu**).

- Nếu bạn không nhấn nút (**Bắt đầu**), chỉ có mặt trước được sao chép.
- Nếu bản gốc lớn hơn vùng có thể in, một số phần có thể không được in.

Quét

Chương này cung cấp thông tin về các tùy chọn quét tổng thể.

- Độ phân giải tối đa có thể đạt được phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm tốc độ máy tính, dung lượng đĩa khả dụng, bộ nhớ, kích thước hình ảnh được quét và cài đặt độ sâu bit. Vì vậy, tùy thuộc vào hệ thống của bạn và những gì bạn đang quét, bạn có thể không quét được ở các độ phân giải nhất định, đặc biệt là khi sử dụng dpi nâng cao.
- Bạn cần tải xuống các gói phần mềm từ trang web HP để cài đặt phần mềm máy in. Để nhận được trợ giúp trọn gói của HP cho máy in, hãy truy cập www.hp.com/support/colorlaser170MFP.

- Phương pháp quét cơ bản 94
- Quét từ HP MFP Scan program 95
- Quét từ chương trình chỉnh sửa hình ảnh 96
- Quét bằng trình điều khiển WIA 97
- Quét sang WSD 98

Phương pháp quét cơ bản

Tính năng này có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc hàng hóa tùy chọn (xem "Tính năng đa dạng" trên trang 10).

Bạn có thể quét bản gốc bằng máy qua cáp USB hoặc mạng. Các phương pháp sau có thể được sử dụng để quét tài liệu của bạn:

- **HP MFP Scan:** Bạn có thể sử dụng chương trình này để quét hình ảnh hoặc tài liệu (Xem "Quét từ HP MFP Scan program" trên trang 95).
- **Scan to WSD:** Quét bản gốc và lưu dữ liệu đã quét trên máy tính kết nối nếu máy tính hỗ trợ tính năng WSD (Dịch vụ Web dành cho Thiết bị) (xem "Quét sang WSD" trên trang 98).
- **TWAIN:** TWAIN là một trong những ứng dụng chụp ảnh đặt sẵn. Quét một hình ảnh sẽ khởi chạy ứng dụng đã chọn, cho phép bạn kiểm soát quá trình quét. Tính năng này có thể được sử dụng thông qua kết nối cục bộ hoặc kết nối mạng (xem "Quét từ chương trình chỉnh sửa hình ảnh" trên trang 96).
- **WIA:** WIA là viết tắt của Windows Images Acquisition (Thu nhận Hình ảnh Windows). Để sử dụng tính năng này, máy tính phải được kết nối trực tiếp với máy qua cáp USB (xem "Quét bằng trình điều khiển WIA" trên trang 97).
- **Ứng dụng HP Smart:** Bạn có thể sử dụng ứng dụng này để quét hình ảnh hoặc tài liệu (Xem "Quét sử dụng ứng dụng HP Smart" trên trang 71).

Quét từ HP MFP Scan program

HP MFP Scan là ứng dụng giúp người dùng quét, biên soạn và lưu tài liệu ở nhiều định dạng, bao gồm định dạng .epub. Các tài liệu này có thể được chia sẻ qua fax. Cho dù bạn là sinh viên cần tổ chức nghiên cứu từ thư viện hoặc một bà mẹ ở nhà chia sẻ ảnh được quét từ bữa tiệc sinh nhật năm ngoái, HP MFP Scan sẽ cung cấp cho bạn các công cụ cần thiết.

Nhấp vào nút **Help** từ cửa sổ và sau đó nhấp vào bất kỳ tùy chọn nào bạn muốn biết.

1 Đặt một tài liệu với mặt hướng xuống trên kính tài liệu hoặc nạp tài liệu với mặt hướng lên vào khay nạp tài liệu (xem "Nạp bản gốc" trên trang 51).

2 Đảm bảo rằng máy được kết nối với mạng và bật nguồn. Ngoài ra, địa chỉ IP của máy cần được thiết lập (xem "Thiết lập địa chỉ IP" trên trang 55).

3 Tải xuống phần mềm**HP MFP Scan** từ trang web HP (www.hp.com/support/colorlaser170MFP).

4 Bật máy.

5 Giải nén gói **HP MFP Scan** và chạy **setup.exe**và chạy **HP MFP Scan**.

6 Nhấp vào **Advanced Scan** từ màn hình chủ.

7 Chọn loại quét hoặc mục ưa thích và sau đó thực hiện điều chỉnh cho hình ảnh.

8 Nhấp vào **Scan** để quét hình ảnh cuối cùng hoặc **Prescan** để có hình ảnh xem trước khác.

9 Nhấn **Save** để lưu hình ảnh được quét.

Quét từ chương trình chỉnh sửa hình ảnh

Bạn có thể quét và nhập tài liệu trong phần mềm chỉnh sửa hình ảnh như Adobe Photoshop, nếu phần mềm tương thích với TWAIN. Làm theo các bước dưới đây để quét bằng phần mềm tương thích với TWAIN:

1 Đảm bảo rằng máy được kết nối với máy tính của bạn và bật nguồn.

2 Đặt một tài liệu với mặt hướng xuống trên kính tài liệu hoặc nạp tài liệu với mặt hướng lên vào khay nạp tài liệu (xem "Nạp bản gốc" trên trang 51).

3 Mở ứng dụng, chẳng hạn như Adobe Photoshop.

4 Nhấp vào **Tệp** > **Nhập**, và chọn thiết bị máy quét.

5 Thiết lập các tùy chọn quét.

6 Quét và lưu hình ảnh được quét.

Quét bằng trình điều khiển WIA

Máy của bạn hỗ trợ trình điều khiển Thu nhận Hình ảnh Windows (WIA) để quét ảnh. WIA là một trong những thành phần tiêu chuẩn do Microsoft Windows 7 cung cấp và hoạt động với máy ảnh và máy quét kỹ thuật số. Không giống như trình điều khiển TWAIN, trình điều khiển WIA cho phép bạn quét và dễ dàng điều chỉnh hình ảnh mà không cần sử dụng phần mềm bổ sung:

Trình điều khiển WIA chỉ hoạt động trên HĐH Windows (không được hỗ trợ Windows 2000) có cổng USB.

1 Đảm bảo rằng máy được kết nối với máy tính của bạn và bật nguồn.

2 Đặt một tài liệu với mặt hướng xuống trên kính tài liệu hoặc nạp tài liệu với mặt hướng lên vào khay nạp tài liệu (xem "Nạp bản gốc" trên trang 51).

3 Nhấp vào **Bắt đầu** > **Bảng Điều khiển** > **Phần cứng và Âm thanh** > **Thiết bị và Máy in**.

4 Nhấp phải vào biểu tượng trình điều khiển thiết bị trong **Máy in và Fax** > **Bắt đầu Quét**.

5 Ứng dụng **Quét Mới** xuất hiện.

6 Chọn tùy chọn quét của bạn và nhấp vào **Xem trước** để xem tùy chọn ảnh hưởng như thế nào đến hình ảnh.

7 Quét và lưu hình ảnh được quét.

Quét sang WSD

Quét bản gốc và lưu dữ liệu quét trên máy tính đã kết nối nếu máy tính hỗ trợ tính năng WSD (Dịch vụ Web dành cho Thiết bị). Để sử dụng tính năng WSD, bạn cần cài đặt trình điều khiển máy in WSD trên máy tính của bạn. Đối với Windows 7, bạn có thể cài đặt trình điều khiển WSD bằng **Bảng Điều khiển** > **Thiết bị và Máy in** > **Thêm máy in**. Nhấp vào **Thêm máy in mạng** từ trình hướng dẫn.

- Máy không hỗ trợ giao diện mạng sẽ không thể sử dụng tính năng này (xem "Tính năng theo mẫu máy" trên trang 8).
- Tính năng WSD chỉ hoạt động với Windows Vista® hoặc phiên bản mới hơn là máy tính tương thích với WSD.
- Các bước cài đặt sau đây dựa trên máy tính Windows 7.

Cài đặt Trình điều khiển Máy in WSD

1 Chọn**Bắt đầu** > **Bảng Điều khiển** > **Thiết bị và Máy in** > **Thêm máy in**.

2 Nhấp vào **Thêm mạng, máy in không dây hoặc Bluetooth** từ trình hướng dẫn.

3 Trong danh sách máy in, chọn danh sách bạn muốn sử dụng, sau đó nhấp vào **Tiếp theo**.

- Địa chỉ IP cho máy in WSD là http://IP address/ws/ (ví dụ: http://111.111.111.111/ws/).
- Nếu không có máy in WSD nào được hiển thị trong danh sách, hãy nhấp vào **Máy in mà tôi muốn không được liệt kê** > **Thêm máy in bằng địa chỉ TCP/IP hoặc tên máy chủ** và chọn **Thiết bị Dịch vụ Web** từ **Loại thiết bị**. Sau đó nhập địa chỉ IP của máy in.

4 Làm theo hướng dẫn trong cửa sổ cài đặt.

Quét bằng tính năng WSD

1 Đảm bảo rằng máy được kết nối với máy tính của bạn và bật nguồn.

2 Đặt một tài liệu với mặt hướng xuống trên kính tài liệu hoặc nạp tài liệu với mặt hướng lên vào khay nạp tài liệu (xem "Nạp bản gốc" trên trang 51).

3 Chọn (Quét) > **Scan to WSD** trên bảng điều khiển.

Nếu bạn thấy thông báo **Not Available**, hãy kiểm tra kết nối cổng. Hoặc kiểm tra trình điều khiển máy in cho WSD có được cài đặt đúng không.

4 Chọn tên máy tính của bạn từ **WSD PC List**.

5 Chọn tùy chọn bạn muốn và nhấn **OK**.

6 Hoạt động quét sẽ bắt đầu.

Fax

Chương này cung cấp thông tin về cấu trúc menu tổng thể và các tùy chọn thiết lập cơ bản.

Các thiết bị và tính năng tùy chọn được hỗ trợ có thể khác nhau tùy theo mẫu máy của bạn (xem "Tính năng theo mẫu máy" trên trang 8).

- Chuẩn bị fax 101
- Gửi fax 102
- Nhận fax 108
- Chuyển tiếp fax đến đích khác 112
- Điều chỉnh cài đặt tài liệu 114
- Thiết lập sổ địa chỉ fax 116

Chuẩn bị fax

Trước khi gửi hoặc nhận fax, bạn cần kết nối dây nguồn được cung cấp với giắc cắm trên tường của điện thoại (xem "Mặt sau" trên trang 23). Phương pháp tạo kết nối điện thoại khác nhau ở mỗi quốc gia.

- Bạn không thể sử dụng máy này làm fax qua điện thoại internet. Để biết thêm thông tin, hãy hỏi nhà cung cấp dịch vụ internet của bạn.
- Chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng các dịch vụ điện thoại analog truyền thống (PSTN: Mạng Điện thoại Chuyển mạch Công cộng) khi kết nối đường dây điện thoại để sử dụng máy fax. Nếu bạn sử dụng các dịch vụ Internet khác (DSL, ISDN, VolP), bạn có thể cải thiện chất lượng kết nối bằng cách sử dụng bộ lọc Micro. Bộ lọc Micro loại bỏ các tín hiệu nhiễu không cần thiết và cải thiện chất lượng kết nối hoặc chất lượng Internet. Vì bộ lọc Micro DSL không được cung cấp cùng với máy, hãy liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ Internet của bạn để biết việc sử dụng trên bộ lọc Micro DSL.

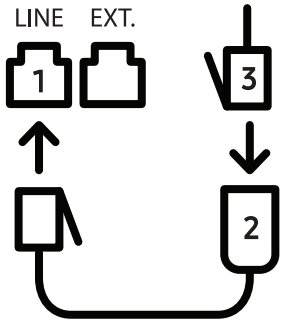

1. Cổng dây
2. Bộ lọc Micro
3. Modem DSL / Đường dây điện thoại (xem "Mặt sau" trên trang 23).

Gửi fax

Khi bạn đặt bản gốc, bạn có thể sử dụng khay nạp tài liệu hoặc kính máy quét. Nếu bản gốc được đặt lên cả khay nạp tài liệu và kính máy quét, trước tiên máy sẽ đọc bản gốc trên khay nạp tài liệu, điều này được ưu tiên cao hơn trong quá trình quét.

1 Đặt một tài liệu với mặt hướng xuống trên kính tài liệu hoặc nạp tài liệu với mặt hướng lên vào khay nạp tài liệu (xem "Nạp bản gốc" trên trang 51).

2 Chọn (fax) trên bảng điều khiển.

3 Điều chỉnh độ phân giải và độ tối cho phù hợp với nhu cầu fax của bạn (xem "Điều chỉnh cài đặt tài liệu" trên trang 114).

4 Nhập số fax đích (xem "Chữ cái và số bàn phím" trên trang 36).

5 Nhấn (**Bắt đầu**) trên bảng điều khiển. Máy bắt đầu quét và gửi fax đến các đích.

- Nếu bạn muốn gửi fax trực tiếp từ máy tính, hãy sử dụng HP LJ Network PC Fax (xem "Gửi fax từ máy tính của bạn" trên trang 102).
- Khi bạn muốn hủy tác vụ, nhấn (**Hủy**) trước khi máy bắt đầu truyền.
- Nếu bạn đã sử dụng kính máy quét, máy sẽ hiển thị thông báo yêu cầu đặt một tờ khác.

Gửi fax từ máy tính của bạn

- Tính năng này có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc hàng hóa tùy chọn (xem "Tính năng theo mẫu máy" trên trang 8).

Bạn có thể gửi fax từ máy tính của mình mà không cần đi đến máy.

Đảm bảo rằng máy và máy tính của bạn được kết nối với cùng một mạng.

Gửi fax (Windows)

Để gửi fax từ máy tính của bạn, chương trình **HP LJ Network PC Fax** phải được cài đặt. Chương trình này được cài đặt khi bạn cài đặt trình điều khiển máy in.

Để biết thêm thông tin về **HP LJ Network PC Fax**, nhấp vào **Trợ giúp**.

1 Mở tài liệu để gửi.

2 Chọn **In** từ menu **Tệp**.

Cửa sổ **In** sẽ được hiển thị. Nó có thể hơi khác tùy thuộc vào ứng dụng của bạn.

3 Chọn **HP Network PC Fax** từ cửa sổ **In**.

4 Nhấp vào **In** hoặc **OK**.

5 Nhập số fax của người nhận và thiết lập các tùy chọn nếu cần.

6 Nhấp vào **Gửi**.

Kiểm tra danh sách fax đã gửi (Windows)

Bạn có thể kiểm tra danh sách fax đã gửi từ máy tính của mình.

Từ menu **Bắt đầu**, nhấp vào **Chương trình** hoặc **Tất cả các Chương trình** > **HP**> **Lịch sử Truyền Fax**. Sau đó, cửa sổ xuất hiện với danh sách các fax đã gửi.

Để biết thêm thông tin về **Lịch sử Truyền Fax**, nhấp vào nút **Help** ( ).

Gửi fax theo cách thủ công

Thực hiện các thao tác sau để gửi fax bằng (**Quay số Đặt máy**) trên bảng điều khiển.

Nếu bạn đã chọn **Fax Feature** > **Send Forward** > **Forward to Fax** > **On**, bạn không thể gửi fax bằng tính năng này (xem "Chuyển tiếp fax đã gửi đến đích khác" trên trang 112).

1 Đặt một tài liệu với mặt hướng xuống trên kính tài liệu hoặc nạp tài liệu với mặt hướng lên vào khay nạp tài liệu (xem "Nạp bản gốc" trên trang 51).

2 Chọn (fax) trên bảng điều khiển.

3 Điều chỉnh độ phân giải và độ tối cho phù hợp với nhu cầu fax của bạn (xem "Điều chỉnh cài đặt tài liệu" trên trang 114).

4 Nhấn (**Quay số Đặt máy**) trên bảng điều khiển.

5 Nhập số fax bằng bàn phím số trên bảng điều khiển.

6 Nhấn (**Bắt đầu**) trên bảng điều khiển khi bạn nghe thấy tín hiệu fax âm độ cao từ máy fax từ xa.

Gửi fax đến nhiều đích

Bạn có thể sử dụng tính năng gửi nhiều nơi, cho phép bạn gửi fax tới nhiều địa điểm. Bản gốc được lưu trữ tự động vào bộ nhớ và gửi đến trạm từ xa. Sau khi truyền, bản gốc sẽ tự động bị xóa khỏi bộ nhớ.

- Bạn không thể gửi fax đến nhiều điểm đến nếu bạn đã chọn siêu mịn.
- Bạn không thể gửi fax màu bằng tính năng này.

---

1 Đặt một tài liệu với mặt hướng xuống trên kính tài liệu hoặc nạp tài liệu với mặt hướng lên vào khay nạp tài liệu (xem "Nạp bản gốc" trên trang 51).

2 Chọn (fax) trên bảng điều khiển.

3 Điều chỉnh độ phân giải và độ tối cho phù hợp với nhu cầu fax của bạn (xem "Điều chỉnh cài đặt tài liệu" trên trang 114).

4 Chọn •••(**Menu**) > **Fax Feature** > **Multi Send** trên bảng điều khiển.

5 Nhập số máy nhận fax đầu tiên và nhấn **OK**.

Bạn có thể nhấn số quay số nhanh hoặc chọn số quay số nhóm bằng nút (**Sổ địa chỉ**).

6 Nhập số fax thứ hai và nhấn **OK**.

Màn hình yêu cầu bạn nhập một số fax khác để gửi tài liệu.

7 Để nhập thêm số fax, nhấn **OK** khi **Yes** xuất hiện và lặp lại các bước 5 và 6.

Bạn có thể thêm tối đa 10 đích.

8 Khi bạn nhập xong số fax, chọn **No** tại dấu nhắc **Another No.?** và nhấn **OK**.

Máy bắt đầu gửi fax đến các số bạn đã nhập theo thứ tự bạn nhập chúng.

Tự động quay số lại

Khi số bạn quay đang bận hoặc không có trả lời khi bạn gửi fax, máy sẽ tự động quay số lại. Thời gian quay số lại tùy thuộc vào cài đặt mặc định tại nhà máy của từng quốc gia.

Khi màn hình hiển thị **Retry Redial?**, nhấn nút (**Bắt đầu**) để quay số lại mà không cần đợi. Để hủy tự động quay số lại, nhấn (**Hủy**).

Để thay đổi khoảng thời gian giữa các lần quay số lại và số lần thử quay số lại.

1 Nhấn (fax) > (**Menu**) > **Fax Setup** > **Sending** trên bảng điều khiển.

2 Chọn **Redial Times** hoặc **Redial Term** bạn muốn.

3 Chọn tùy chọn bạn muốn.

Quay lại số fax

1 Nhấn nút (**Quay số lại/Tạm dừng**) trên bảng điều khiển.

2 Chọn số fax bạn muốn.

Mười số fax đã gửi gần đây với mười ID Người gọi đã nhận được hiển thị.

3 Khi bản gốc được nạp vào khay nạp tài liệu, máy sẽ tự động bắt đầu gửi.

Nếu bản gốc được đặt trên kính máy quét, chọn **Yes**để thêm một trang khác. Nạp một bản gốc khác và nhấn **OK**. Khi bạn đã hoàn tất, chọn **No** khi **Another Page?** xuất hiện.

Xác nhận truyền

Khi trang cuối của bản gốc được gửi thành công, máy sẽ phát ra tiếng bíp và trở về chế độ sẵn sàng. Khi có sự cố trong khi gửi fax, thông báo lỗi sẽ xuất hiện trên màn hình. Nếu bạn nhận được thông báo lỗi, nhấn (**Hủy**) để xóa tin nhắn và cố gắng gửi lại fax.

Bạn có thể thiết lập máy của bạn để tự động in báo cáo xác nhận mỗi lần gửi fax hoàn tất. Nhấn (fax) > ••• (**Menu**) > **Fax Setup** > **Sending** > **Fax Confirm.** trên bảng điều khiển.

Trì hoãn truyền fax

Bạn có thể thiết lập máy để gửi fax sau khi bạn không có mặt.

Bạn không thể gửi fax màu bằng tính năng này.

1 Đặt một tài liệu với mặt hướng xuống trên kính tài liệu hoặc nạp tài liệu với mặt hướng lên vào khay nạp tài liệu.

2 Nhấn (fax) trên bảng điều khiển.

3 Điều chỉnh độ phân giải và độ tối cho phù hợp với nhu cầu fax của bạn.

4 Nhấn ••• (**Menu**) > **Fax Feature** > **Delay Send** trên bảng điều khiển.

5 Nhập số máy fax nhận và nhấn **OK**.

6 Màn hình yêu cầu bạn nhập một số fax khác để gửi tài liệu.

7 Để nhập thêm số fax, nhấn **OK** khi **Yes** sáng và lặp lại bước 5.

Bạn có thể thêm tối đa 10 đích.

8 Nhập tên tác vụ và thời gian.

Nếu bạn thiết lập thời gian sớm hơn thời gian hiện tại, fax sẽ được gửi vào thời điểm đó vào ngày hôm sau.

9 Bản gốc được quét vào bộ nhớ trước khi truyền.

Máy trở lại chế độ sẵn sàng. Màn hình sẽ nhắc bạn rằng bạn đang ở chế độ sẵn sàng và thiết lập fax trì hoãn.

Bạn có thể kiểm tra danh sách các tác vụ fax trì hoãn.
Nhấn ••• (**Menu**) > **System Setup** > **Report** > **Scheduled Jobs**trên bảng điều khiển.

Hủy tác vụ fax đặt trước

1 Nhấn (fax) > ••• (**Menu**) > **Fax Feature** > **Cancel Job** trên bảng điều khiển.

2 Chọn tác vụ fax bạn muốn và nhấn **OK**.

3 Nhấn **OK** khi **Yes** sáng.

Fax đã chọn sẽ bị xóa khỏi bộ nhớ.

4 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Nhận fax

Máy của bạn được đặt sẵn chế độ Fax tại nhà máy. Khi bạn nhận fax, máy sẽ trả lời cuộc gọi ở một số tiếng chuông nhất định và tự động nhận fax.

Thay đổi chế độ nhận

1 Nhấn (fax) > ••• (**Menu**) > **Fax Setup** > **Receiving** > **Receive Mode** trên bảng điều khiển.

2 Chọn tùy chọn bạn muốn.

- **Fax:** Trả lời cuộc gọi fax đến và ngay lập tức chuyển sang chế độ nhận fax.
- **Tel:** Nhận fax bằng cách nhấn (**Quay số Đặt máy**), sau đó nhấn nút (**Bắt đầu**).
- **Ans/Fax:** Được dùng khi máy trả lời gắn vào máy của bạn. Máy của bạn trả lời cuộc gọi đến và người gọi có thể để lại tin nhắn trên máy trả lời. Nếu máy fax nhận được âm thanh fax trên đường dây, máy sẽ tự động chuyển sang chế độ Fax để nhận fax.

  Để sử dụng chế độ **Ans/Fax**, hãy gắn máy trả lời vào ổ cắm EXT ở phía sau máy của bạn.

- **DRPD:** Bạn có thể nhận cuộc gọi bằng tính năng Phát hiện Mẫu Chuông Đặc biệt (DRPD). Chuông Đặc biệt là dịch vụ của công ty điện thoại cho phép người dùng sử dụng một đường dây điện thoại duy nhất để trả lời một vài số điện thoại khác nhau. Để biết thêm chi tiết, xem "Nhận fax bằng chế độ DRPD" trên trang 109.

  Cài đặt này có thể không khả dụng tùy thuộc vào quốc gia của bạn.

3 Nhấn **OK**.

4 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Nhận thủ công ở chế độ Điện thoại

Bạn có thể nhận cuộc gọi fax bằng cách nhấn nút (**Quay số Đặt máy**), sau đó nhấn (**Bắt đầu**) khi bạn nghe thấy âm thanh fax.

Nhận ở chế độ Máy Trả lời/Fax

Để sử dụng chế độ này, bạn phải gắn máy trả lời vào ổ cắm EXT ở phía sau máy của bạn. Nếu người gọi để lại tin nhắn, máy trả lời sẽ lưu trữ tin nhắn. Nếu máy của bạn phát hiện âm thanh fax trên đường dây, nó sẽ tự động bắt đầu nhận fax.

- Nếu bạn thiết lập máy của bạn ở chế độ này và máy trả lời tự của bạn tắt hoặc không có máy trả lời nào được kết nối với ổ cắm EXT, máy của bạn sẽ tự động chuyển sang chế độ Fax sau một vài tiếng chuông được xác định trước.
- Nếu máy trả lời có bộ đếm tiếng chuông người dùng có thể chọn, thiết lập máy để trả lời cuộc gọi đến trong vòng 1 tiếng chuông.
- Nếu máy ở chế độ Điện thoại, ngắt kết nối hoặc tắt máy trả lời bằng máy fax. Nếu không, tin nhắn đi từ máy trả lời sẽ làm gián đoạn cuộc trò chuyện điện thoại của bạn.

Nhận fax bằng điện thoạ máy lẻ

Khi bạn sử dụng điện thoại máy lẻ được kết nối với ổ cắm EXT, bạn có thể nhận fax từ người bạn đang nói chuyện trên điện thoại máy lẻ, mà không cần đi đến máy fax.

Khi bạn nhận cuộc gọi trên điện thoại máy lẻ và nghe thấy âm thanh fax, nhấn các phím ***9*** trên điện thoại máy lẻ. Máy sẽ nhận fax.

9 là mã nhận từ xa được đặt sẵn tại nhà máy. Dấu hoa thị đầu tiên và cuối cùng là cố định, nhưng bạn có thể thay đổi số ở giữa thành bất kỳ số nào bạn muốn.

Trong khi nói chuyện qua điện thoại được kết nối với ổ cắm EXT, các tính năng sao chép và quét không khả dụng.

Nhận fax bằng chế độ DRPD

Cài đặt này có thể không khả dụng tùy thuộc vào quốc gia của bạn. Chuông Đặc biệt là dịch vụ của công ty điện thoại cho phép người dùng sử dụng một đường dây điện thoại duy nhất để trả lời một vài số điện thoại khác nhau. Tính năng này thường được sử dụng bởi dịch vụ trả lời mà trả lời điện thoại cho nhiều khách hàng khác nhau và cần biết số một người nào đó đang gọi để trả lời điện thoại đúng cách.

Cài đặt này có thể không khả dụng tùy thuộc vào quốc gia của bạn.

1 Chọn (fax) > ••• (**Menu**) > **Fax Setup** > **Receiving** > **DRPD Mode** > **Waiting Ring**trên bảng điều khiển.

2 Gọi số fax của bạn từ một điện thoại khác.

3 Khi máy của bạn bắt đầu đổ chuông, không trả lời cuộc gọi. Máy yêu cầu một vài lần đổ chuông để tìm hiểu mẫu.

Khi máy hoàn tất việc tìm hiểu, màn hình hiển thị **Completed DRPD Setup**. Nếu thiết lập DRPD thất bại, **Error DRPD Ring** xuất hiện.

4 Nhấn **OK** khi DRPD xuất hiện và bắt đầu lại từ bước 2.

- DRPD phải được thiết lập lại nếu bạn gán lại số fax của mình hoặc kết nối máy với đường dây điện thoại khác.
- Sau khi DRPD đã được thiết lập, gọi lại số fax của bạn để xác minh rằng máy trả lời bằng âm thanh fax. Sau đó, đặt cuộc gọi đến một số khác được gán cho cùng đường dây để đảm bảo cuộc gọi được chuyển tiếp đến điện thoại máy lẻ hoặc máy trả lời được cắm vào ổ cắm EXT.

Nhận ở chế độ an toàn

Tính năng này có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc hàng hóa tùy chọn (xem "Tính năng theo mẫu máy" trên trang 8).

Bạn có thể cần ngăn fax nhận được của bạn bị những người không được phép truy cập. Bật chế độ nhận an toàn, sau đó tất cả các fax đến sẽ chuyển vào bộ nhớ. Bạn có thể in fax đến bằng cách nhập mật khẩu.

Để sử dụng chế độ nhận an toàn, kích hoạt menu từ (fax) > ••• (**Menu**) > **Fax Feature** > **Secure Receive** trên bảng điều khiển.

In fax đã nhận

1 Chọn (fax) > ••• (**Menu**) > **Fax Feature** > **Secure Receive** > **Print** trên bảng điều khiển.

2 Nhập mật khẩu gồm bốn chữ số và nhấn **OK**.

3 Máy in tất cả các fax được lưu trữ trong bộ nhớ.

Nhận fax trong bộ nhớ

Vì máy của bạn là thiết bị đa nhiệm, nó có thể nhận fax trong khi bạn đang sao chép hoặc in. Nếu bạn nhận fax trong khi đang sao chép hoặc in, máy của bạn sẽ lưu trữ các bản fax đến vào bộ nhớ của nó. Sau đó, ngay khi hoàn tất việc sao chép hoặc in, máy sẽ tự động in fax.

Nếu nhận được và in fax, không thể xử lý các tác vụ sao chép và in khác cùng một lúc.

Chuyển tiếp fax đến đích khác

Bạn có thể thiết lập máy để chuyển tiếp fax đã nhận hoặc gửi đến đích khác bằng fax hoặc PC. Nếu bạn không ở văn phòng nhưng phải nhận fax, tính năng này có thể hữu ích.

Chuyển tiếp fax đã gửi đến đích khác

Bạn không thể gửi fax màu bằng tính năng này.

1 Đặt một tài liệu với mặt hướng xuống trên kính tài liệu hoặc nạp tài liệu với mặt hướng lên vào khay nạp tài liệu.

2 Nhấn (fax) > ••• (**Menu**) > **Fax Feature** > **Send Forward** > **Forward to Fax** > **On** trên bảng điều khiển.

- Nếu bạn đã chọn **On**, bạn không thể gửi fax thủ công (xem "Gửi fax theo cách thủ công" trên trang 103).
- Các tùy chọn **Forward** có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc hàng hóa tùy chọn (xem "Tính năng đa dạng" trên trang 10).

3 Nhập số fax đích và nhấn **OK.**

4 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Các fax được gửi tiếp theo sẽ được chuyển tiếp đến máy fax được chỉ định.

Chuyển tiếp fax đã nhận

Bạn có thể thiết lập máy để chuyển tiếp fax đã nhận hoặc gửi đến đích khác bằng fax. Nếu bạn không ở văn phòng nhưng phải nhận fax, tính năng này có thể hữu ích.

1 Nhấn (fax) > ••• (**Menu**) > **Fax Feature** > **Rcv.Forward** >**Forward to Fax** hoặc **Forward to PC** > **On** trên bảng điều khiển.

- Các tùy chọn **Forward** có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc hàng hóa tùy chọn (xem "Tính năng đa dạng" trên trang 10).
- Để thiết lập máy để in fax khi chuyển tiếp fax đã hoàn tất, chọn **Forward&Print**.

2 Nhập số fax đích và nhấn **OK.**

3 Nhập thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc, sau đó nhấn **OK**.

4 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Các fax được gửi tiếp theo sẽ được chuyển tiếp đến máy fax được chỉ định.

Điều chỉnh cài đặt tài liệu

Trước khi bắt đầu fax, thay đổi các cài đặt sau theo tình trạng bản gốc của bạn để có chất lượng tốt nhất.

Có thể cần nhấn **OK** để điều hướng đến các menu cấp thấp hơn cho một số mẫu máy.

Resolution

Cài đặt tài liệu mặc định tạo ra kết quả tốt khi sử dụng các bản gốc dựa trên văn bản thông thường. Tuy nhiên, nếu bạn gửi bản gốc có chất lượng kém hoặc chứa ảnh, bạn có thể điều chỉnh độ phân giải để tạo bản fax chất lượng cao hơn.

1 Chọn (fax) > •••(**Menu**) > **Fax Feature** > **Resolution** trên bảng điều khiển.

2 Chọn tùy chọn bạn muốn và nhấn **OK**.

- **Standard**: Bản gốc có ký tự có cỡ bình thường.
- **Fine**: Bản gốc có chứa các ký tự nhỏ hoặc dòng thưa hoặc bản gốc được in bằng máy in kim.
- **Super Fine**: Bản gốc có chứa chi tiết cực nhỏ. Chế độ **Super Fine** chỉ được bật nếu máy bạn đang kết nối cũng hỗ trợ độ phân giải Cực mịn.

  - Để truyền bộ nhớ, chế độ **Super Fine** không khả dụng. Cài đặt độ phân giải được tự động thay đổi thành **Fine**.
  - Khi máy của bạn được thiết lập thành độ phân giải **Super Fine** và máy fax bạn đang kết nối không hỗ trợ độ phân giải **Super Fine**, máy truyền bằng cách sử dụng chế độ độ phân giải cao nhất được máy fax khác hỗ trợ.

- **Photo Fax**: Bản gốc có độ xám hoặc ảnh.

3 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Darkness

Bạn có thể chọn mức độ tối của tài liệu gốc.

Cài đặt độ tối được áp dụng cho tác vụ fax hiện tại. Để thay đổi cài đặt mặc định (xem "Fax" trên trang 126).

1 Chọn (fax) > •••(**Menu**) > **Fax Feature** > **Darkness** trên bảng điều khiển.

2 Chọn mức độ tối bạn muốn.

3 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Thiết lập sổ địa chỉ fax

Tính năng này chỉ hỗ trợ mẫu fax. Bạn có thể thiết lập số tốc độ với số fax bạn sử dụng thường xuyên qua HP Embedded Web Server và sau đó nhập số fax dễ dàng và nhanh chóng bằng cách nhập số vị trí được gán cho chúng trong sổ địa chỉ.

Bạn không thể gửi fax màu thông qua sổ địa chỉ.

Đăng ký số quay số nhanh

1 Chọn (fax) > (**Sổ Địa chỉ**) > **New & Edit** > **Speed Dial** trên bảng điều khiển.

2 Nhập số quay số nhanh và nhấn **OK**.

Nếu một mục nhập đã được lưu trữ trong số bạn chọn, màn hình sẽ hiển thị thông báo cho phép bạn thay đổi nó. Để bắt đầu lại với một số quay số nhanh khác, nhấn (**Quay lại**).

3 Nhập tên bạn muốn và nhấn **OK**.

4 Nhập số fax bạn muốn và nhấn **OK**.

5 Nhấn nút (**Hủy**) để trở lại chế độ sẵn sàng.

Sử dụng số quay số nhanh

Khi bạn được nhắc nhập số đích trong khi gửi fax, hãy nhập số quay số nhanh tại đó bạn đã lưu trữ số bạn muốn.

- Để có số quay số nhanh gồm một chữ số (0-9), nhấn giữ nút chữ số tương ứng trên bàn phím số trong hơn 2 giây.
- Để có số quay số nhanh gồm hai hoặc ba chữ số, nhấn (các) nút chữ số đầu tiên, sau đó nhấn giữ nút chữ số cuối cùng trong hơn 2 giây.
- Bạn có thể in danh sách sổ địa chỉ bằng cách chọn (fax) > (**Sổ Địa chỉ**) > **Print**.

Chỉnh sửa số quay số nhanh

1 Chọn (fax) > (**Sổ Địa chỉ**) > **New & Edit** > **Speed Dial** trên bảng điều khiển.

2 Nhập số quay số nhanh bạn muốn chỉnh sửa và nhấn **OK**.

3 Thay đổi tên và nhấn **OK**.

4 Thay đổi số fax và nhấn **OK**.

5 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Đăng ký số quay số nhóm

1 Chọn (fax) > (**Sổ Địa chỉ**) > **New & Edit** > **Group Dial**trên bảng điều khiển.

2 Nhập số quay số nhóm và nhấn **OK**.

> Nếu một mục nhập đã được lưu trữ trong số bạn chọn, màn hình sẽ hiển thị thông báo cho phép bạn thay đổi nó. Để bắt đầu lại với một số quay số nhanh khác, nhấn (**Quay lại**).

3 Tìm kiếm bằng cách nhập một vài chữ cái đầu tiên của tên quay số nhanh để đưa vào nhóm.

4 Chọn tên và số bạn muốn và nhấn **OK**.

5 Chọn **Yes** khi **Add?** xuất hiện.

6 Lặp lại bước 3 để đưa các số quay số nhanh khác vào nhóm.

7 Khi bạn đã hoàn tất, chọn **No** khi **Another No.?** xuất hiện và nhấn **OK**.

8 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Chỉnh sửa số quay số nhóm

1 Chọn (fax) > (**Sổ Địa chỉ**) > **New & Edit** > **Group Dial**trên bảng điều khiển.

2 Nhập số quay số nhóm bạn muốn chỉnh sửa và nhấn **OK**.

3 Nhập số quay số nhanh mới để thêm và nhấn **OK**, sau đó **Add?** xuất hiện.

Nhập số quay số nhanh được lưu trữ trong nhóm và nhấn **OK**, **Delete?** xuất hiện.

4 Nhấn **OK** để thêm hoặc xóa số.

5 Lặp lại bước 3 để thêm hoặc xóa các số khác.

6 Chọn **No** tại **Another No.?** và nhấn **OK**.

7 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Tìm kiếm sổ địa chỉ cho một mục nhập

Có hai cách để tìm kiếm một số trong bộ nhớ. Bạn có thể quét từ A đến Z theo tuần tự hoặc bạn có thể tìm kiếm bằng cách nhập các chữ cái đầu tiên của tên liên kết với số đó.

1 Chọn ct (fax) > (**Sổ Địa chỉ**) > **Search & Dial** > **Speed Dial** hoặc **Group Dial** trên bảng điều khiển.

2 Nhập **All** hoặc **ID** và nhấn **OK**.

3 Nhấn vào tên và số hoặc nút bàn phím được dán nhãn chữ cái bạn muốn tìm kiếm.

Ví dụ: nếu bạn muốn tìm tên “MOBILE,” nhấn nút **6**, được dán nhãn “MNO.”

4 Nhấn (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

In sổ địa chỉ

Bạn có thể kiểm tra cài đặt (**Sổ Địa chỉ**) bằng cách in danh sách.

1 Chọn ct (fax) > (**Sổ Địa chỉ**) > **Print** trên bảng điều khiển.

2 Nhấn **OK**.

Máy bắt đầu in.

Menu Cài đặt Hữu ích

Chương này giải thích cách duyệt tình trạng hiện tại của máy của bạn và phương pháp cài đặt cho thiết lập máy nâng cao.

- Trước khi bạn bắt đầu đọc chương 121
- Sao chép 122
- Fax 126
- Thiết lập hệ thống 130
- Thiết lập mạng 134

Trước khi bạn bắt đầu đọc chương

Chương này giải thích tất cả các tính năng có sẵn cho các mẫu của sê-ri này để giúp người dùng dễ dàng hiểu các tính năng. Bạn có thể kiểm tra các tính năng có sẵn cho từng mẫu trong Basic Guide (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).Sau đây là các mẹo để sử dụng chương này

- Bảng điều khiển cung cấp quyền truy cập vào các menu khác nhau để thiết lập máy hoặc sử dụng các chức năng của máy. Các menu này có thể được truy cập bằng cách nhấn ••• (**Menu**).
- Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn.
- Đối với các mẫu không có ••• (**Menu**) trên bảng điều khiển, tính năng này không áp dụng (xem "Tổng quan về bảng điều khiển" trên trang 24).
- Một số tên menu có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy.

Sao chép

Tính năng sao chép

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).

Để thay đổi các tùy chọn menu:

Trong chế độ sao chép, nhấn ••• (**Menu**) > **Copy Feature** trên bảng điều khiển.

- **HP Color Laser MFP 178nw, 178nwg series:** Khi đèn LED của nút **Quét** tắt, máy ở chế độ sao chép.
- **HP Color Laser MFP 179fnw, 179fwg series:** Nhấn (sao chép) trên bảng điều khiển.

Mục	Mô tả
Original Size	Thiết lập kích thước hình ảnh.
Reduce/Enlarge	Thu nhỏ hoặc phóng to kích thước của hình ảnh được sao chép (xem "Bản sao được thu nhỏ hoặc phóng to" trên trang 89). Nếu máy được thiết lập thành chế độ Eco, các tính năng thu nhỏ và phóng to sẽ không khả dụng.
Darkness	Điều chỉnh mức độ sáng để tạo bản sao dễ đọc hơn, khi bản gốc chứa các vết mờ và hình ảnh tối (xem "Độ tối" trên trang 88)
Original Type	Cải thiện chất lượng bản sao bằng cách chọn loại tài liệu cho tác vụ sao chép hiện tại (xem "Loại ban đầu" trên trang 88)
Collation	Thiết lập máy để sắp xếp tác vụ sao chép. Ví dụ: nếu bạn tạo 2 bản sao của bản gốc 3 trang, một tài liệu gồm 3 trang hoàn chỉnh sẽ được in, sau đó là tài liệu hoàn chỉnh thứ hai.
Layout	Điều chỉnh định dạng bố cục như Bình thường, bản sao ID, 2/4-Trên.
Layout > 2-Up hoặc Layout > 4-Up	Giảm kích thước của ảnh gốc và in 2 hoặc 4 trang lên một tờ giấy. 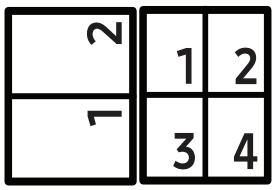

Mục	Mô tả
Layout > ID Copy	in một mặt bản gốc ở nửa trên của tờ giấy và mặt còn lại ở nửa dưới mà không làm giảm kích thước của bản gốc. Tính năng này hữu ích cho việc sao chép một mục có kích thước nhỏ như danh thiếp.
Adjust Bkgd.	In hình ảnh mà không có nền. Tính năng sao chép này sẽ loại bỏ màu nền và có thể hữu ích khi sao chép bản gốc có chứa màu nền, chẳng hạn như một tờ báo hoặc catalog. • **Off:** Không sử dụng tính năng này. • **Auto:** Tối ưu hóa nền. • **Enhance Lev.1~2:** Số càng cao, nền càng sống động. • **Erase Lev.1~4:** Số càng cao, nền càng nhạt.

Thiết lập Sao chép

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).

Để thay đổi các tùy chọn menu:

Trong chế độ sao chép, nhấn ••• (**Menu**) > **Copy Setup** trên bảng điều khiển.

- **HP Color Laser MFP 178nw, 178nwg series:** Khi đèn LED của nút **Quét** tắt, máy ở chế độ sao chép.
- **HP Color Laser MFP 179fnw, 179fwg series:** Nhấn (sao chép) trên bảng điều khiển.

Mục	Mô tả
Change Default	Đặt lại giá trị hoặc cài đặt về trạng thái ngoài hộp của máy in.
Change Default > **Original Size**	Cải thiện chất lượng bản sao bằng cách chọn kích thước tài liệu cho tác vụ sao chép hiện tại.
Change Default > **Copies**	Bạn có thể nhập số lượng bản sao bằng bàn phím số.
Change Default > **Collation**	Thiết lập máy để sắp xếp tác vụ sao chép. Ví dụ: nếu bạn tạo 2 bản sao của bản gốc 3 trang, một tài liệu gồm 3 trang hoàn chỉnh sẽ được in, sau đó là tài liệu hoàn chỉnh thứ hai. • **On:** In đầu ra theo bộ để khớp với trình tự bản gốc. • **Off:** In đầu ra được sắp xếp thành chồng các trang riêng lẻ.
Change Default > **Reduce/Enlarge**	Thu nhỏ hoặc phóng to kích thước của hình ảnh được sao chép (xem "Bản sao được thu nhỏ hoặc phóng to" trên trang 89). Nếu máy được thiết lập ở chế độ Eco, các tính năng thu nhỏ và phóng to sẽ không khả dụng.
Change Default > **Darkness**	Điều chỉnh mức độ sáng để tạo bản sao dễ đọc hơn, khi bản gốc chứa các vết mờ và hình ảnh tối (xem "Độ tối" trên trang 88)

Mục	Mô tả
Change Default > Original Type	Cải thiện chất lượng bản sao bằng cách chọn loại tài liệu cho tác vụ sao chép hiện tại (xem "Loại ban đầu" trên trang 88)

Fax

Tính năng Fax

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).

Để thay đổi các tùy chọn menu:

- Nhấn (fax) > ••• (**Menu**)> **Fax Feature** trên bảng điều khiển.

Mục	Mô tả
Darkness	Điều chỉnh mức độ sáng để quét bản gốc dễ đọc hơn, khi bản gốc chứa các vết mờ và hình ảnh tối (xem "Darkness" trên trang 114).
Resolution	Cài đặt tài liệu mặc định tạo ra kết quả tốt khi sử dụng các bản gốc dựa trên văn bản thông thường. Tuy nhiên, nếu bạn gửi bản gốc có chất lượng kém hoặc chứa ảnh, bạn có thể điều chỉnh độ phân giải để tạo bản fax chất lượng cao hơn (xem "Resolution" trên trang 114).
Original Size	Thiết lập kích thước hình ảnh.
Multi Send	Gửi fax đến nhiều đích (xem "Gửi fax đến nhiều đích" trên trang 104). Bạn không thể gửi fax màu bằng tính năng này.
Delay Send	Thiết lập máy của bạn để gửi fax sau khi bạn không có mặt (xem "Trì hoãn truyền fax" trên trang 106). Bạn không thể gửi fax màu bằng tính năng này.
Send Forward	Chuyển tiếp fax đã gửi đến đích khác. Xem "Chuyển tiếp fax đã gửi đến đích khác" trên trang 112. Bạn không thể gửi fax màu bằng tính năng này.
Rcv.Forward	Chuyển tiếp fax nhận được đến đích khác. Nếu bạn không ở văn phòng nhưng phải nhận fax, tính năng này có thể hữu ích. Xem "Chuyển tiếp fax đã nhận" trên trang 112.

Mục	Mô tả
Secure Receive	Lưu trữ fax đã nhận trong bộ nhớ mà không in ra. Để in các tài liệu nhận được, bạn cần nhập mật khẩu. Bạn có thể ngăn những bản fax nhận được của mình bị truy cập bởi những người không được ủy quyền (xem "Nhận ở chế độ an toàn" trên trang 110).
Cancel Job	Hủy tác vụ fax trì hoãn được lưu trong bộ nhớ (xem "Hủy tác vụ fax đặt trước" trên trang 107).

Thiết lập gửi

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).

Để thay đổi các tùy chọn menu:

- Nhấn (fax) > ••• (**Menu**) > **Fax Setup** > **Sending** trên bảng điều khiển.

Mục	Mô tả
Redial Times	Thiết lập số lần thử quay số lại. Nếu bạn nhập 0, máy sẽ không quay số lại.
Redial Term	Thiết lập khoảng thời gian trước khi tự động quay số lại.
Prefix Dial	Thiết lập tiền tố tối đa năm chữ số. Số này quay số trước khi bắt đầu bất kỳ số quay số tự động nào. Điều này hữu ích cho truy cập tổng đài PABX.
ECM Mode	Gửi fax bằng chế độ sửa lỗi (ECM) để đảm bảo các bản fax được gửi đi suôn sẻ mà không có bất kỳ lỗi nào. Nó có thể mất nhiều thời gian hơn.
Fax Confirm.	Thiết lập máy để in báo cáo về việc truyền fax đã hoàn thành hay chưa. Nếu bạn chọn **On-Error**, máy chỉ in báo cáo khi truyền không thành công.
Modem Speed	Chọn tốc độ modem tối đa bạn muốn nếu đường dây điện thoại không duy trì tốc độ modem cao hơn.
Image TCR	In báo cáo truyền với hình ảnh thu nhỏ của trang fax đầu tiên được gửi.
Dial Mode	Thiết lập chế độ quay số thành âm thanh hoặc xung. Cài đặt này có thể không khả dụng tùy thuộc vào quốc gia của bạn.

Thiết lập Nhận

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).

Để thay đổi các tùy chọn menu:

- Nhấn (fax) > ••• (**Menu**) > **Fax Setup** > **Receiving** trên bảng điều khiển.

Mục	Mô tả
Receive Mode	Chọn chế độ nhận fax mặc định.
Ring to Answer	Xác định số lần máy đổ chuông trước khi trả lời cuộc gọi đến.
Stamp Rcv Name	Tự động in số trang và ngày và giờ nhận ở cuối mỗi trang của bản fax nhận được.
Rcv Start Code	Bắt đầu nhận fax từ điện thoại phụ cắm vào ổ cắm EXT ở mặt sau của máy. Nếu bạn nhấc điện thoại phụ và nghe thấy âm thanh fax, hãy nhập mã. Nó được đặt sẵn thành *9* tại nhà máy.
Auto Reduction	Tự động giảm trang fax đến để vừa với cỡ giấy được nạp trong máy.
Discard Size	Hủy bỏ độ dài cụ thể khỏi phần cuối bản fax nhận được.
Junk Fax Setup	Chặn mọi bản fax không mong muốn mà bạn lưu trữ trong bộ nhớ dưới dạng số fax rác. Cài đặt này có thể không khả dụng tùy thuộc vào quốc gia của bạn.
DRPD Mode	Cho phép người dùng sử dụng một đường dây điện thoại để trả lời một vài số điện thoại khác nhau. Bạn có thể thiết lập máy để nhận dạng các kiểu chuông khác nhau cho mỗi số. Cài đặt này có thể không khả dụng tùy thuộc vào quốc gia của bạn (xem "Nhận fax bằng chế độ DRPD" trên trang 109).

Thiết lập khác

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).

Để thay đổi các tùy chọn menu:

- Nhấn (fax) > ••• (**Menu**) > **Fax Setup** trên bảng điều khiển.

Mục	Mô tả
Change Default	Đặt lại giá trị hoặc cài đặt về trạng thái ngoài hộp của máy in.
Smart Fax Diag	Tính năng **Smart Fax Diag** tối ưu hóa các cài đặt cho dòng fax của bạn.

Mục	Mô tả
Manual TX/RX	Thiết lập tùy chọn này thành **On** để gửi hoặc nhận fax trong khi đường dây bận. Bạn có thể chọn gửi hoặc nhận fax bằng cách nhấc ống nghe điện thoại phụ và nhấn nút **Bắt đầu** hoặc bằng cách nhấn nút **Quay số Đặt máy** và nhấn nút **Bắt đầu**.

Thiết lập hệ thống

Thiết lập Máy

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).

Để thay đổi các tùy chọn menu:

- Nhấn ••• (**Menu**) > **System Setup** > **Machine Setup** trên bảng điều khiển.

Mục	Mô tả
Machine ID	Thiết lập ID máy sẽ được in ở đầu mỗi trang fax bạn gửi.
Fax Number	Thiết lập số fax sẽ được in ở đầu mỗi trang fax bạn gửi.
Date & Time	Thiết lập ngày và giờ.
Clock Mode	Chọn định dạng để hiển thị thời gian giữa 12 giờ và 24 giờ.
Language	Thiết lập ngôn ngữ của văn bản xuất hiện trên màn hình bảng điều khiển.
Default Mode	Thiết lập tình trạng mặc định.
Power Save	Thiết lập thời gian máy chờ trước khi chuyển sang chế độ tiết kiệm điện năng. Khi máy không nhận được dữ liệu trong khoảng thời gian dài, mức tiêu thụ điện năng sẽ tự động giảm xuống.
Wakeup Event	Bạn có thể thiết lập điều kiện để đánh thức từ chế độ tiết kiệm điện năng. • **On:** Máy hoạt động lại từ chế độ tiết kiệm điện năng trong các trường hợp sau: - Nhấn nút bất kỳ - Mở hoặc đóng khay giấy - Cho giấy vào khay nạp tài liệu • **Off:** Máy chỉ hoạt động lại từ chế độ tiết kiệm điện năng khi nhấn nút trên bảng điều khiển.
System Timeout	Thiết lập thời gian mà máy ghi nhớ cài đặt sao chép đã sử dụng trước đó. Sau khi hết thời gian, máy sẽ khôi phục cài đặt sao chép mặc định.
Job Timeout	Thiết lập thời lượng máy in chờ trước khi in trang cuối cùng của tác vụ in mà không kết thúc bằng lệnh in trang.
Altitude Adj.	Tối ưu hóa chất lượng in theo độ cao của máy.
Humidity	Tối ưu hóa chất lượng in theo độ ẩm trong môi trường.

Mục	Mô tả
Auto Continue	Xác định xem máy có tiếp tục in hay không khi phát hiện giấy không khớp với cài đặt giấy. • **Off:** Nếu xảy ra hiện tượng không khớp giấy, máy sẽ đợi cho đến khi bạn cho đúng giấy vào. • **After 0 Sec:** Mặc dù xảy ra hiện tượng không khớp giấy, máy vẫn tiếp tục in. • **After 30 Sec:** Nếu xảy ra hiện tượng không khớp giấy, sẽ hiển thị thông báo lỗi. Máy chờ khoảng 30 giây, sau đó tự động xóa thông báo và tiếp tục in.
Paper Substit.	Tự động thay thế cỡ giấy của trình điều khiển máy in để tránh việc không khớp giấy giữa Letter và A4. Ví dụ: nếu bạn có giấy A4 trong khay nhưng bạn thiết lập cỡ giấy thành Letter trong trình điều khiển máy in, máy sẽ in trên giấy A4 và ngược lại.
Toner Save	Kích hoạt chế độ này sẽ kéo dài tuổi thọ hộp mực của bạn và giảm chi phí mỗi trang vượt quá phạm vi của chế độ thông thường, nhưng làm giảm chất lượng in.

Thiết lập giấy

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).

Để thay đổi các tùy chọn menu:

- Nhấn ••• (**Menu**) > **System Setup** > **Paper Setup** trên bảng điều khiển.

Mục	Mô tả
Paper Size	Thiết lập cỡ giấy là A4, Letter hoặc các cỡ giấy khác, theo yêu cầu của bạn.
Paper Type	Chọn loại giấy cho mỗi khay.
Margin	Thiết lập lề cho tài liệu.
Tray Confirm.	Kích hoạt thông báo xác nhận khay. Nếu bạn mở và đóng khay, cửa sổ mở ra để yêu cầu bạn xác nhận cỡ giấy và loại giấy. Bạn có thể tắn thông báo này nếu thấy phiền.

Âm thanh / Âm lượng

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).

Để thay đổi các tùy chọn menu:

- Nhấn ••• (**Menu**) > **System Setup** > **Sound/Volume** trên bảng điều khiển.

Mục	Mô tả
Key Sound	Bật hoặc tắt âm thanh phím. Bằng cách đặt tùy chọn này thành bật, âm thanh sẽ phát ra mỗi lần nhấn phím.
Alarm Sound	Bật hoặc tắt âm thanh báo thức. Bằng cách đặt tùy chọn này thành bật, âm thanh báo thức sẽ phát ra khi xảy ra lỗi hoặc giao tiếp fax kết thúc.
Speaker	Bật hoặc tắt âm thanh từ đường dây điện thoại qua loa, chẳng hạn như âm thanh quay số hoặc âm thanh fax. Với tùy chọn này được đặt thành **Comm.** có nghĩa là loa được bật cho đến khi máy từ xa trả lời. Bạn có thể điều chỉnh mức âm lượng bằng cách sử dụng **Quay số Đặt máy**. Bạn chỉ có thể điều chỉnh âm lượng loa khi đường dây điện thoại được kết nối. a. Nhấn (fax) trên bảng điều khiển. b. Nhấn **Quay số Đặt máy**. Âm thanh quay số phát ra từ loa. c. Nhấn mũi tên cho đến khi bạn nghe thấy âm lượng bạn muốn. d. Nhấn **Quay số Đặt máy** để lưu thay đổi và trở về chế độ sẵn sàng.
Ringer	Điều chỉnh âm lượng chuông. Đối với âm lượng chuông, bạn có thể chọn tắt, mức thấp, trung bình và cao.

Báo cáo

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).

Để thay đổi các tùy chọn menu:

- Nhấn ••• (**Menu**) > **System Setup** > **Report** trên bảng điều khiển.

Mục	Mô tả
Configuration	In báo cáo về cấu hình tổng thể của máy.
Supplies Info.	In trang thông tin về vật tư.
Demo Page	In trang in thử để kiểm tra xem máy của bạn có in đúng hay không.
address book	In tất cả số fax hiện được lưu trữ trong bộ nhớ của máy.
Fax Confirm.	In báo cáo truyền bao gồm số fax, số trang, thời gian trôi qua của tác vụ, chế độ giao tiếp và kết quả giao tiếp cho tác vụ fax. Bạn có thể thiết lập máy của mình để tự động in báo cáo xác nhận truyền sau mỗi tác vụ fax.

Mục	Mô tả
Fax Sent	In thông tin trên các fax bạn đã gửi gần đây.
Fax Received	In thông tin trên các fax bạn đã nhận gần đây.
Scheduled Jobs	In danh sách tài liệu hiện được lưu trữ cho các bản fax bị trì hoãn cùng với thời gian bắt đầu và loại của từng thao tác.
Junk Fax	In các số fax được chỉ định là số fax rác.
Network Conf.	In thông tin về cấu hình và kết nối mạng của máy bạn.
Usage Counter	In trang sử dụng. Trang sử dụng chứa tổng số trang được in.

Bảo trì

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).

Để thay đổi các tùy chọn menu:

- Nhấn ••• (**Menu**) > **System Setup** > **Maintenance** trên bảng điều khiển.

Mục	Mô tả
CLR Empty Msg	Khi hộp mực trống, tùy chọn này xuất hiện. Bạn có thể xóa thông báo trống.
Supplies Life	Hiển thị các chỉ báo tuổi thọ vật tư (xem "Theo dõi tuổi thọ vật tư" trên trang 148.)
Image Mgr.	Cho phép bạn điều chỉnh cài đặt màu như mức tương phản, đăng ký màu, mật độ màu, v.v. • **Custom Color:** điều chỉnh độ tương phản, màu theo màu. - **Default:** tối ưu hóa màu tự động. - **Print Density:** cho phép bạn điều chỉnh độ tương phản màu cho từng hộp mực theo cách thủ công. Nên sử dụng cài đặt Mặc định để có chất lượng màu tốt nhất.
Serial Number	Hiển thị số sê-ri máy. Khi bạn gọi dịch vụ hoặc đăng ký làm người dùng trên trang web HP, bạn có thể tìm thấy số này.
TonerLow Alert	Tùy chỉnh mức độ để cảnh báo mức mực thấp hoặc hết mực (xem "Thiết lập cảnh báo sắp hết mực" trên trang 149).
ImgU.Low Alert	Tùy chỉnh mức độ để cảnh báo sắp hết bộ phận chụp ảnh.

Thiết lập mạng

Một số menu có thể không xuất hiện trên màn hình tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Nếu vậy, nó không áp dụng cho máy của bạn (xem "Tổng quan về menu" trên trang 30).

- Nhấn ••• (**Menu**)› **Network** trên bảng điều khiển.

Tùy chọn	Mô tả
TCP/IP (IPv4)	Chọn giao thức thích hợp và cấu hình các tham số để sử dụng môi trường mạng. Có rất nhiều tham số được thiết lập. Nếu bạn không chắc chắn, hãy để nguyên hoặc tham khảo ý kiến của quản trị viên mạng.
TCP/IP (IPv6)	Chọn tùy chọn này để sử dụng môi trường mạng thông qua IPv6 (xem "Cấu hình IPv6" trên trang 55).
Ethernet	Cấu hình tốc độ truyền mạng và cổng hoạt động.
Wi-Fi	Chọn tùy chọn này để sử dụng mạng Wi-Fi.
Clear Settings	Đảo cài đặt mạng về giá trị mặc định. (Yêu cầu khởi động lại.)
Network Conf.	Danh sách này hiển thị thông tin về cấu hình và kết nối mạng của máy bạn.
Protocol Mgr.	Bạn có thể kích hoạt hoặc hủy kích hoạt các giao thức sau. • **HTTP:** Bạn có thể thiết lập có sử dụng HP Embedded Web Server hay không. Tắt và bật nguồn sau khi bạn thay đổi tùy chọn này. • **WINS:** Bạn có thể cấu hình máy chủ WINS. WINS (Dịch vụ Tên Internet Windows) được sử dụng trong hệ điều hành Windows. Tắt và bật nguồn sau khi bạn thay đổi tùy chọn này.

Tùy chọn	Mô tả
Protocol Mgr.	• **SNMPv1/v2:** Bạn phải bật tùy chọn này để sử dụng giao thức SNMP V1/V2. Quản trị viên có thể sử dụng SNMP để giám sát và quản lý các máy trên mạng. • **UPnP(SSDP):** Bạn phải bật tùy chọn này để sử dụng giao thức UPnP(SSDP). Tắt và bật nguồn sau khi bạn thay đổi tùy chọn này. • **mDNS:** Bạn phải bật tùy chọn này để sử dụng giao thức MDNS (Hệ thống Tên Miền Multicast). • **SLP:** Bạn có thể cấu hình cài đặt SLP (Giao thức Vị trí Dịch vụ). Giao thức này cho phép các ứng dụng máy chủ tìm các dịch vụ trong mạng cục bộ mà không cần cấu hình trước. Tắt và bật nguồn sau khi bạn thay đổi tùy chọn này.

Bảo trì

Chương này cung cấp thông tin về việc mua vật tư, phụ kiện và các bộ phận bảo trì có sẵn cho máy của bạn.

- Đặt hàng vật tư và phụ kiện 137
- Vật tư có sẵn 138
- Bộ phận bảo trì có sẵn 140
- Bảo quản hộp mực 141
- Phân phối lại mực 143
- Thay hộp mực 144
- Thay trống chụp ảnh 145
- Thay bộ phận gom mực 147
- Theo dõi tuổi thọ vật tư 148
- Thiết lập cảnh báo sắp hết mực 149
- Làm sạch máy 150
- Mẹo di chuyển & bảo quản máy của bạn 154

Đặt hàng vật tư và phụ kiện

Các phụ kiện có sẵn có thể khác nhau giữa các quốc gia. Liên hệ với đại diện bán hàng của bạn để nhận danh sách các vật tư có sẵn và các bộ phận bảo trì.

Để đặt hàng các vật tư, phụ kiện và bộ phận bảo trì do HP ủy quyền, liên hệ với đại lý HP địa phương hoặc nhà bán lẻ nơi bạn mua máy. Bạn cũng có thể truy cập **https://store.hp.com/**, sau đó chọn quốc gia/khu vực của bạn để có được thông tin liên hệ cho dịch vụ.

Vật tư có sẵn

Khi vật tư hết tuổi thọ của chúng, bạn có thể đặt hàng các vật tư sau cho máy của bạn:

Mục	Tên sản phẩm	Số hộp mực	Số sản phẩm	Khu vực[a]
Hộp mực	HP 116A Original Laser Toner Cartridge	116A Màu đen	W2060A	Chỉ sử dụng ở Bắc Mỹ, Mỹ Latinh
		116A Màu lục lam	W2061A	
		116A Màu vàng	W2062A	
		116A Màu đỏ tía	W2063A	
	HP 117A Original Laser Toner Cartridge	117A Màu đen	W2070A	Chỉ sử dụng ở Châu Âu, Nga, CIS, Trung Đông và Châu Phi
		117A Màu lục lam	W2071A	
		117A Màu vàng	W2072A	
		117A Màu đỏ tía	W2073A	
	HP 118A Original Laser Toner Cartridge	118A Màu đen	W2080A	Chỉ sử dụng ở Trung Quốc
		118A Màu lục lam	W2081A	
		118A Màu vàng	W2082A	
		118A Màu đỏ tía	W2083A	
	HP 119A Original Laser Toner Cartridge	119A Màu đen	W2090A	Chỉ sử dụng ở Châu Á Thái Bình Dương trừ Trung Quốc
		119A Màu lục lam	W2091A	
		119A Màu vàng	W2092A	
		119A Màu đỏ tía	W2093A	
Trống Chụp ảnh	HP 120A Original Laser Imaging Drum	120A	W1120A	Để sử dụng ở tất cả các quốc gia trừ Trung Quốc
	HP 132A Original Laser Imaging Drum	132A	W1132A	Chỉ sử dụng ở Trung Quốc
Bộ phận Gom mực	HP Laser Toner Collection Unit		5KZ38A	Để sử dụng ở tất cả các quốc gia trừ Trung Quốc
			5LX86A	Chỉ sử dụng ở Trung Quốc

a.Khi mua hộp mực mới hoặc các vật tư khác, phải mua ở cùng quốc gia với máy bạn đang sử dụng. Nếu không, hộp mực mới hoặc các vật tư khác sẽ không tương thích với máy của bạn do các cấu hình khác nhau của hộp mực và các vật tư khác tùy theo điều kiện quốc gia cụ thể.

Tùy thuộc vào các tùy chọn, phần trăm diện tích hình ảnh và chế độ tác vụ được sử dụng, tuổi thọ của hộp mực có thể khác nhau.

HP không khuyến nghị sử dụng hộp mực không chính hãngHP chẳng hạn như mực được làm đầy lại hoặc tái sản xuất. HP không thể đảm bảo chất lượng của hộp mực không chính hãng HP. Dịch vụ hoặc sửa chữa được yêu cầu do sử dụng hộp mực không chính hãng HP sẽ không được thực hiện theo bảo hành của máy.

Bộ phận bảo trì có sẵn

Bạn cần thay thế các bộ phận bảo trì vào các khoảng thời gian cụ thể để duy trì máy ở tình trạng tốt nhất và tránh các vấn đề về chất lượng in và nạp giấy do các bộ phận bị hao mòn. Các bộ phận bảo trì chủ yếu là con lăn, đai và miếng đệm. Tuy nhiên, thời gian thay thế và các bộ phận có thể khác nhau tùy thuộc vào mẫu máy. Việc thay thế các bộ phận bảo trì chỉ có thể được thực hiện bởi nhà cung cấp dịch vụ được ủy quyền, đại lý hoặc nhà bán lẻ nơi bạn mua máy. Để mua các bộ phận bảo trì, hãy liên hệ với nhà bán lẻ nơi bạn mua máy. Thời gian thay thế các bộ phận bảo trì được thông báo bởi chương trình "Tình trạng Máy in". Hoặc trên UI (Giao diện Người dùng) nếu máy của bạn hỗ trợ màn hình hiển thị. Thời gian thay thế khác nhau tùy thuộc vào hệ điều hành được sử dụng, hiệu suất tính toán, phần mềm ứng dụng, phương pháp kết nối, loại giấy, cỡ giấy và độ phức tạp của tác vụ.

Bảo quản hộp mực

Hộp mực chứa các bộ phận nhạy cảm với ánh sáng, nhiệt độ và độ ẩm. HP khuyên người dùng nên tuân theo các đề xuất này để đảm bảo hiệu suất tối ưu, chất lượng cao nhất và tuổi thọ lâu nhất từ hộp mực HP mới của bạn.

Bảo quản hộp mực này trong môi trường nơi máy in sẽ được sử dụng. Nên bảo quản trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm được kiểm soát. Hộp mực phải được giữ nguyên trong bao bì ban đầu và không mở cho đến khi lắp đặt – nếu không có bao bì gốc, đậy phần hở trên cùng của hộp mực bằng giấy và bảo quản trong tủ tối.

Việc mở bao bì hộp mực trước khi sử dụng sẽ rút ngắn đáng kể thời gian sử dụng và thời gian hoạt động của nó. Không bảo quản trên sàn. Nếu hộp mực được tháo ra khỏi máy in, tuân theo các hướng dẫn bên dưới để bảo quản hộp mực đúng cách.

- Bảo quản hộp mực bên trong túi bảo vệ từ bao bì ban đầu.
- Đặt nằm phẳng (không dựng đứng ở hai đầu) với một mặt hướng lên như thể nó đã được lắp đặt trong máy.
- Không bảo quản vật tư tiêu hao ở bất kỳ điều kiện nào sau đây:
  - Nhiệt độ lớn hơn 40°C (104°F).
  - Phạm vi độ ẩm thấp hơn 20% hoặc cao hơn 80%.
  - Môi trường có những thay đổi cực điểm về độ ẩm hoặc nhiệt độ.
  - Ánh sáng mặt trời trực tiếp hoặc ánh sáng trong phòng.
  - Nơi bụi bặm.
  - Xe ô tô trong một thời gian dài.
  - Môi trường nơi có khí ăn mòn.
  - Môi trường có không khí mặn.

Hướng dẫn xử lý

- Không chạm vào bề mặt của trống quang dẫn trong hộp mực.
- Không để hộp mực tiếp xúc với các rung động hoặc va chạm không cần thiết.
- Không bao giờ xoay trống bằng cách thủ công, đặc biệt là theo hướng ngược lại; điều này có thể gây ra hư hỏng bên trong và vấy đổ mực.

Sử dụng hộp mực

HP không khuyến nghị hoặc phê duyệt việc sử dụng hộp mực không mang thương hiệu HP trong máy in, bao gồm cả hộp mực in gốc, nhãn hiệu cửa hàng, làm đầy lại hoặc tái sản xuất.

Bảo hành máy in của HP không bao gồm hỏng máy do sử dụng hộp mực không mang thương hiệu HP, được làm đầy lại hoặc tái sản xuất.

Tuổi thọ ước tính của hộp mực

Tuổi thọ ước tính của hộp mực (tuổi thọ năng suất hộp mực in) tùy thuộc vào lượng mực mà tác vụ in yêu cầu. Hiệu suất in thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào mật độ in của các trang bạn in, môi trường vận hành, tỷ lệ phần trăm diện tích hình ảnh, khoảng thời gian in, loại phương tiện và/hoặc cỡ phương tiện. Ví dụ, nếu bạn in nhiều đồ họa, mức tiêu thụ mực in sẽ cao hơn và bạn có thể cần thay hộp mực thường xuyên hơn.

Phân phối lại mực

Bạn có thể tạm thời cải thiện chất lượng in bằng cách phân phối lại lượng mực còn lại trong hộp mực. Trong một số trường hợp, các đường sọc màu trắng hoặc in nhạt sẽ vẫn xảy ra ngay cả khi bạn đã phân phối lại mực.

Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).

- Không sử dụng các đồ vật sắc nhọn như dao hoặc kéo để mở bao bì hộp mực.
- Nếu mực dính vào quần áo của bạn, lau sạch bằng vải khô và giặt quần áo bằng nước lạnh. Nước nóng khiến mực thấm vào vải.
- Khi mở bộ phận quét, giữ khay nạp tài liệu và bộ phận quét với nhau.
- In kể cả sau tình trạng hết mực có thể gây hư hỏng nghiêm trọng cho máy của bạn.

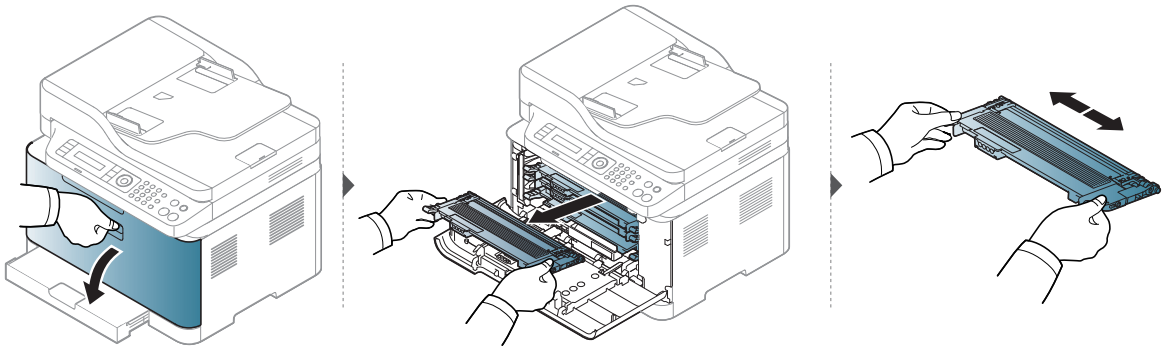

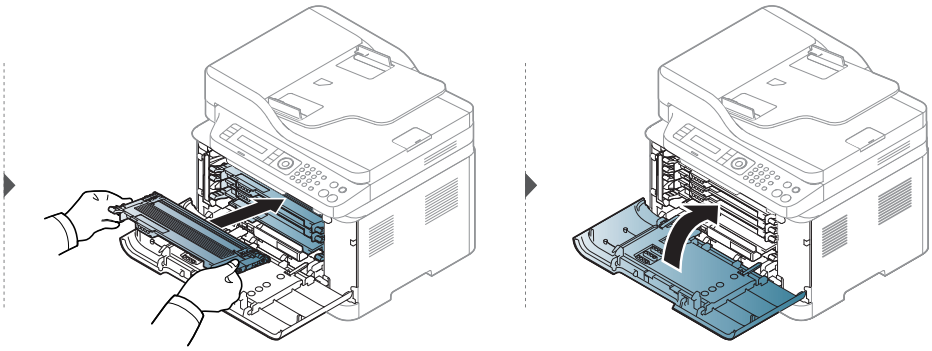

Thay hộp mực

Khi cần thay hộp mực, hãy kiểm tra loại hộp mực cho máy của bạn (xem "Vật tư có sẵn" trên trang 138).

- Lắc kỹ hộp mực, điều này sẽ tăng chất lượng in ban đầu.
- Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).

- Không sử dụng các đồ vật sắc nhọn như dao hoặc kéo để mở bao bì hộp mực.
- Nếu mực dính vào quần áo của bạn, lau sạch bằng vải khô và giặt quần áo bằng nước lạnh. Nước nóng khiến mực thấm vào vải.
- Khi mở bộ phận quét, giữ khay nạp tài liệu và bộ phận quét với nhau.
- In kể cả sau tình trạng hết mực có thể gây hư hỏng nghiêm trọng cho máy của bạn.

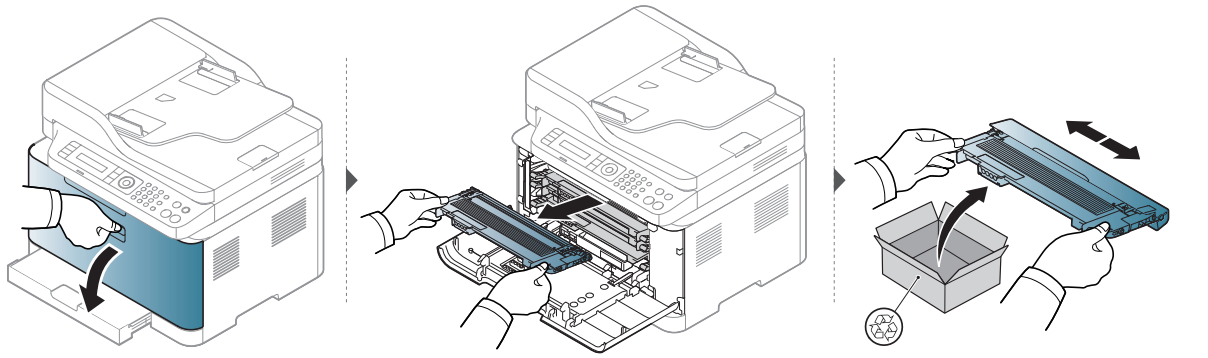

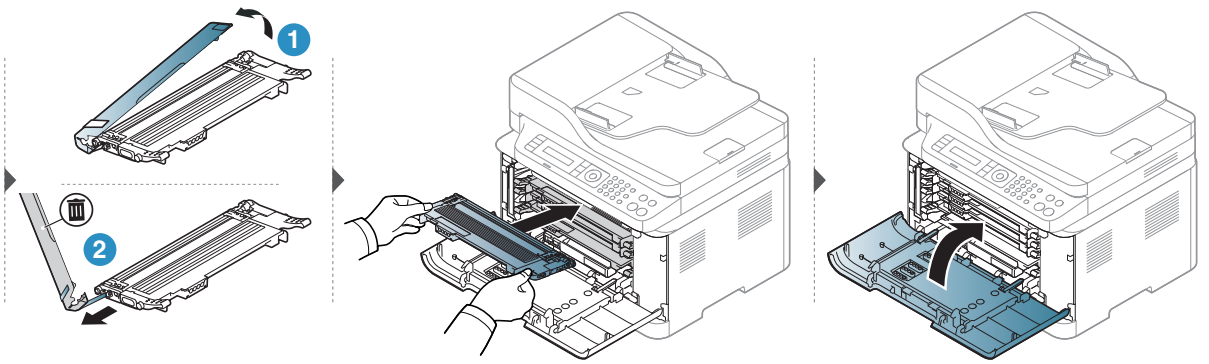

Thay trống chụp ảnh

Khi hết tuổi thọ của trống chụp ảnh, cửa sổ Printing Status sẽ xuất hiện trên máy tính, cho biết trống chụp ảnh cần được thay. Nếu không, máy của bạn sẽ dừng in.

Khi bộ phận chụp ảnh đã hết tuổi thọ, máy sẽ ngừng in. Trong trường hợp này, bạn có thể chọn dừng hoặc tiếp tục in từ HP Embedded Web Server (**Settings** > **Machine Settings** > **System** > **Setup** > **Supplies Management** > **Imaging Unit Stop**). Tắt tùy chọn này và tiếp tục in có thể làm hỏng hệ thống của thiết bị.

Trống chụp ảnh được lắp đặt trong sản phẩm này được bao gồm trong bảo hành sản phẩm. Trống chụp ảnh thay thế có bảo hành giới hạn một năm kể từ ngày lắp đặt. Ngày lắp đặt trống chụp ảnh hiển thị trên báo cáo thông tin vật tư.
Bảo hành Bảo vệ Cao cấp của HP chỉ áp dụng cho hộp mực in dành cho sản phẩm.

- Không sử dụng các đồ vật sắc nhọn như dao hoặc kéo để mở bao bì trống chụp ảnh. Bạn có thể làm hỏng bề mặt của trống chụp ảnh.
- Cẩn thận không làm xước bề mặt của trống chụp ảnh.
- Để tránh hư hỏng, không để trống chụp ảnh tiếp xúc với ánh sáng nhiều hơn một vài phút. Che bằng một mảnh giấy để bảo vệ nó nếu cần thiết.
- Trước khi đóng nắp trước, đảm bảo tất cả các hộp mực được lắp đặt đúng cách.

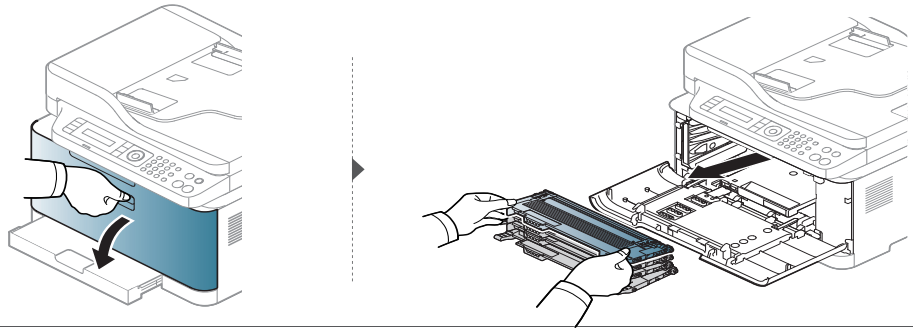

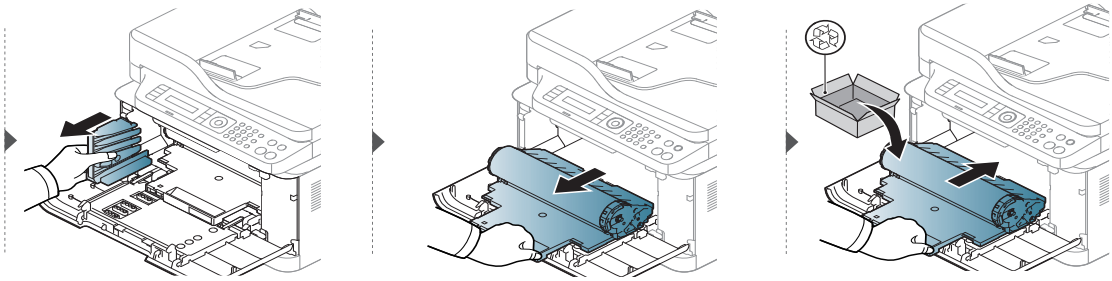

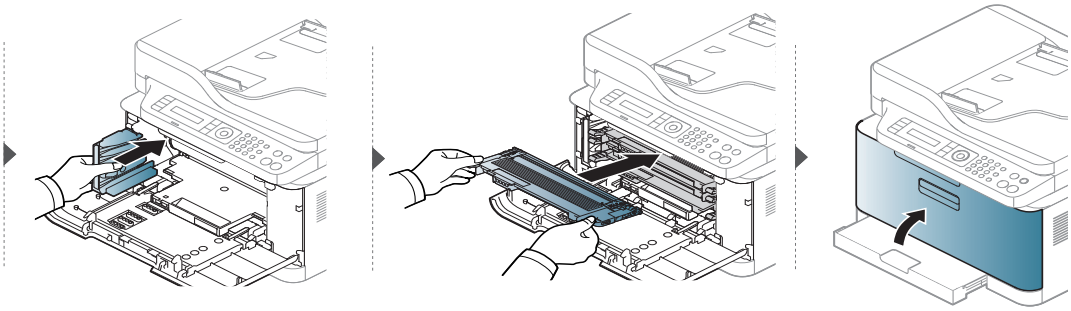

Thay bộ phận gom mực

Khi hết tuổi thọ của bộ phận gom mực, thông báo liên quan đến bộ phận gom mực sẽ xuất hiện trên màn hình hiển thị của bảng điều khiển, cho biết bộ phận gom mực cần được thay. Kiểm tra bộ phận gom mực cho máy của bạn (xem "Vật tư có sẵn" trên trang 138). Để biết thông tin về việc lắp đặt bộ phận gom mực, tham khảo hướng dẫn lắp đặt bộ phận gom mực có trên bao bì.

- Các hạt mực có thể được thải ra bên trong máy nhưng điều đó không có nghĩa là máy bị hỏng. Liên hệ với đại diện dịch vụ khi xảy ra vấn đề về chất lượng in.
- Khi bạn rút bộ phận gom mực ra khỏi máy, cẩn thận di chuyển hộp chứa để không làm rơi nó khỏi tay.
- Đảm bảo rằng bạn đặt bộ phận gom mực trên mặt phẳng để mực không bị đổ.

Không nghiêng hoặc lật hộp chứa.

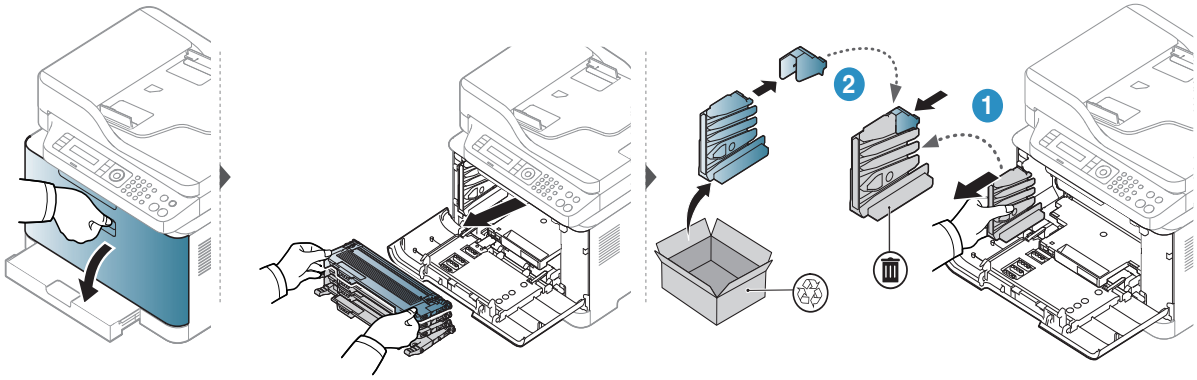

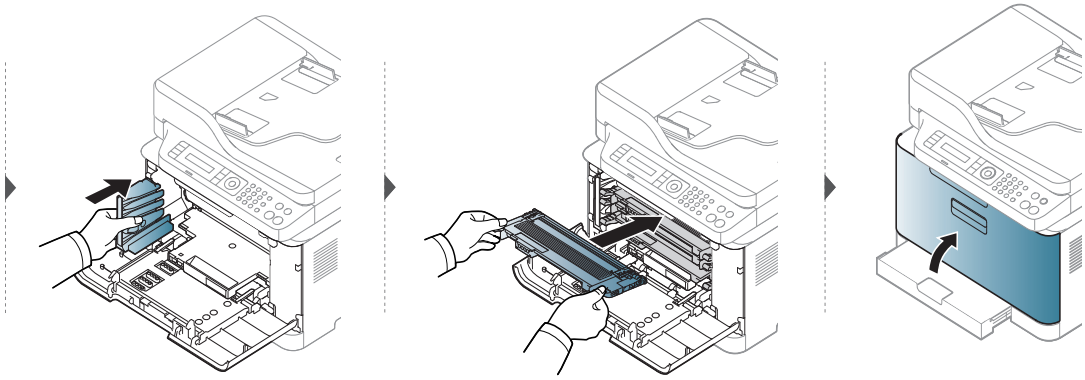

Theo dõi tuổi thọ vật tư

Nếu bạn gặp phải tình trạng kẹt giấy thường xuyên hoặc vấn đề in thường xuyên, kiểm tra số trang mà máy đã in hoặc quét. Thay các bộ phận tương ứng, nếu cần thiết.

Có thể cần nhấn **OK** để điều hướng đến các menu cấp thấp hơn cho một số mẫu máy.

1 Chọn ••• (**Menu**) > **System Setup** > **Maintenance** > **Supplies Life** trên bảng điều khiển.

2 Chọn tùy chọn bạn muốn và nhấn **OK**.
- **Total**: Hiển thị tổng số trang được in.
- **ADF Scan**: Hiển thị số trang được in bằng cách sử dụng khay nạp tài liệu.
- **Platen Scan**: Hiển thị số trang được quét bằng cách sử dụng kính máy quét.
- **Supplies Info.**: In trang thông tin vật tư.

3 Nhấn ⊗ (**Hủy**) để trở về chế độ sẵn sàng.

Thiết lập cảnh báo sắp hết mực

Nếu lượng mực trong hộp mực thấp, thông báo hoặc đèn LED thông báo cho người dùng thay hộp mực sẽ xuất hiện. Bạn có thể thiết lập tùy chọn để thông báo hoặc đèn LED này có xuất hiện hay không.

- Truy cập menu có thể khác nhau tùy thuộc vào mẫu máy (xem "Truy cập menu" trên trang 30).
- Có thể cần nhấn **OK** để điều hướng đến các menu cấp thấp hơn cho một số mẫu máy.

1 Chọn ••• (**Menu**) > **System Setup** > **Maintenance** > **TonerLow Alert** trên bảng điều khiển.

2 Chọn tùy chọn bạn muốn.

3 Nhấn **OK** để lưu lựa chọn.

Làm sạch máy

Nếu xảy ra vấn đề về chất lượng in hoặc nếu bạn sử dụng máy trong môi trường bụi bặm, bạn cần làm sạch máy thường xuyên để giữ máy ở tình trạng in tốt nhất và sử dụng máy lâu hơn.

- Làm sạch tủ máy bằng các vật liệu làm sạch có chứa lượng lớn cồn, dung môi hoặc các chất đậm đặc khác có thể làm mất màu hoặc biến dạng tủ.
- Nếu máy của bạn hoặc khu vực xung quanh bị nhiễm bẩn mực in, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng khăn hoặc khăn giấy thấm nước để làm sạch. Nếu bạn sử dụng máy hút bụi, mực sẽ bị thổi vào không khí và có thể gây hại cho bạn.

Làm sạch bên ngoài

Làm sạch tủ máy bằng vải mềm, không có xơ. Làm ẩm khăn với một chút nước, nhưng cẩn thận không để nước nhỏ giọt lên hoặc vào máy.

Làm sạch bên trong

Trong quá trình in, giấy, mực và các hạt bụi có thể tích tụ bên trong máy. Sự tích tụ này có thể gây ra các vấn đề về chất lượng in, chẳng hạn như đường sọc hoặc vết mực. Làm sạch bên trong máy sẽ loại bỏ và giảm các vấn đề này.

- Để tránh làm hỏng trống chụp ảnh, không để nó tiếp xúc với ánh sáng nhiều hơn một vài phút. Che nó bằng một mảnh giấy, nếu cần thiết.
- Không chạm vào vùng màu xanh lá của trống chụp ảnh. Sử dụng tay cầm trên trống chụp ảnh để tránh chạm vào vùng này.
- Sử dụng khăn khô không có xơ khi làm sạch bên trong máy, cẩn thận không làm hỏng con lăn chuyển hoặc bất kỳ bộ phận bên trong nào khác. Không sử dụng các dung môi như benzen hoặc chất pha loãng. Có thể xảy ra các vấn đề về chất lượng in và gây hư hỏng cho máy.

- Sử dụng khăn khô không có xơ để làm sạch máy.
- Tắt máy và rút dây nguồn. Đợi máy nguội. Nếu máy có công tắc nguồn, tắt công tắc nguồn trước khi làm sạch máy.
- Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).
- Khi mở bộ phận quét, giữ khay nạp tài liệu và bộ phận quét với nhau.

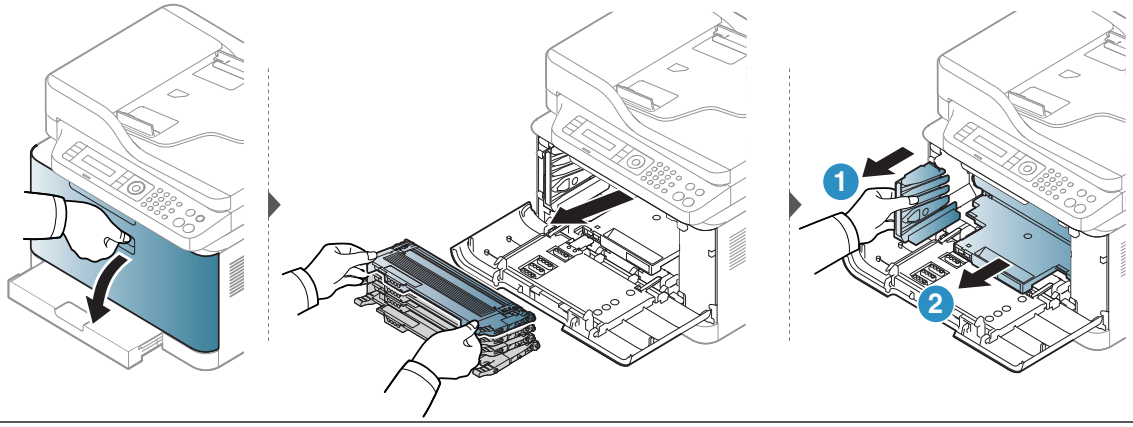
1
2

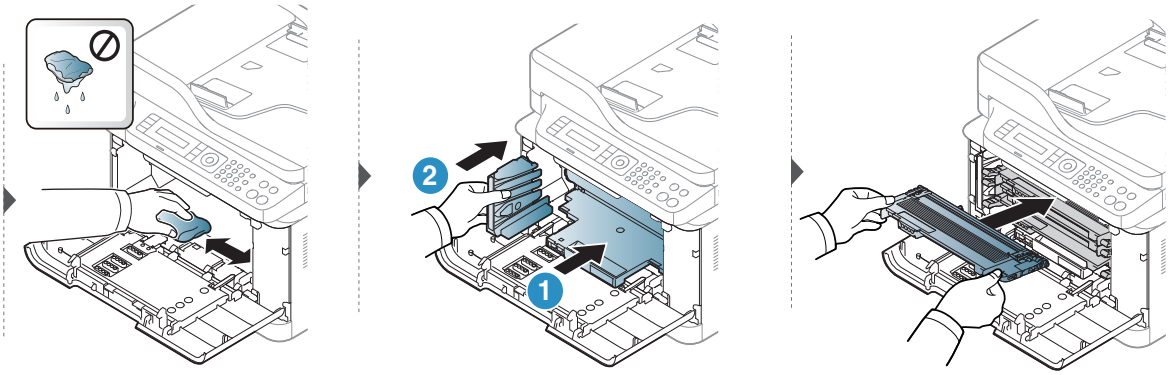
2
1

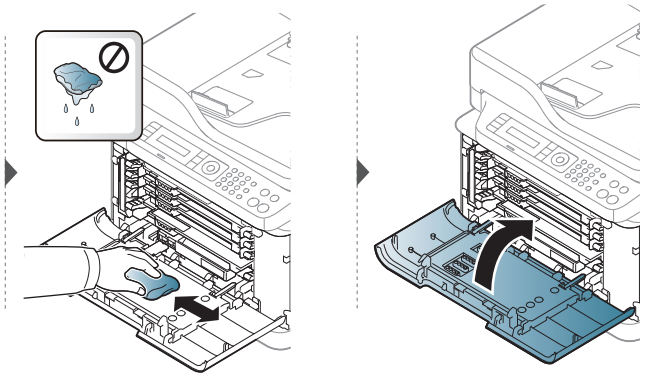

Làm sạch bộ phận quét

Giữ bộ phận quét sạch sẽ đảm bảo các bản sao tốt nhất có thể. Chúng tôi khuyên bạn nên làm sạch bộ phận quét vào đầu mỗi ngày và trong ngày khi cần thiết.

- Tắt máy và rút dây nguồn. Đợi máy nguội. Nếu máy có công tắc nguồn, tắt công tắc nguồn trước khi làm sạch máy.
- Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).

1 Làm ẩm khăn hoặc khăn giấy mềm, không có xơ bằng nước.

2 Nhấc và mở nắp máy quét.

3 Lau bề mặt máy quét cho đến khi sạch và khô.

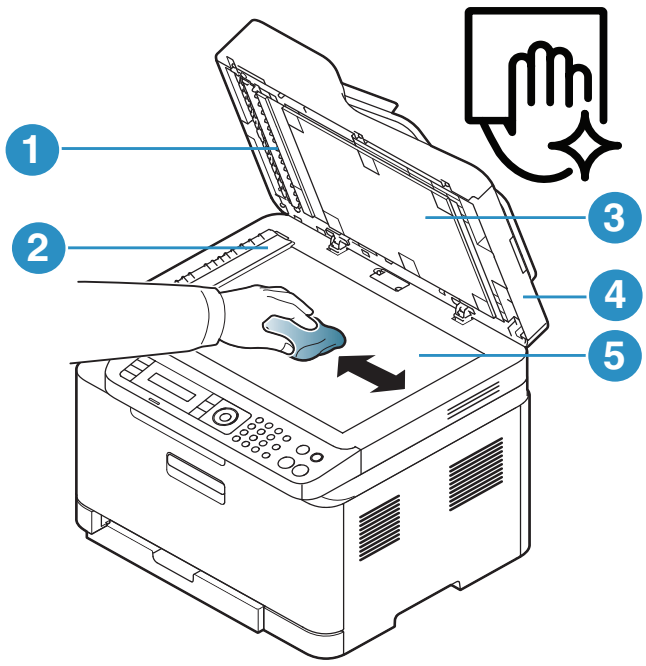

1. Thanh màu trắng
2. Kính khay nạp tài liệu
3. Tấm màu trắng
4. Nắp máy quét
5. Kính máy quét

4 Đóng nắp máy quét.

Mẹo di chuyển & bảo quản máy của bạn

- Khi di chuyển máy, không nghiêng hoặc lật ngược máy. Nếu không, bên trong máy có thể bị nhiễm bẩn mực, có thể gây hư hỏng cho máy hoặc làm giảm chất lượng in.
- Khi di chuyển máy, đảm bảo ít nhất hai người giữ máy chắc chắn.

Khắc phục sự cố

Chương này cung cấp thông tin hữu ích cho những việc cần làm nếu bạn gặp lỗi.

Chương này cung cấp thông tin hữu ích cho những việc cần làm nếu bạn gặp lỗi. Nếu máy của bạn có màn hình hiển thị, trước tiên hãy kiểm tra thông báo trên màn hình hiển thị để giải quyết lỗi.

- Mẹo để tránh kẹt giấy **156**
- Loại bỏ tài liệu gốc bị kẹt **157**
- Bỏ giấy kẹt **160**
- Hiểu đèn LED **163**
- Thông báo “Low Toner” hoặc “Very Low Toner” hiển thị trong báo cáo thông tin Vật tư **165**
- Hiểu thông báo hiển thị **166**
- Vấn đề khi nạp giấy vào **173**
- Vấn đề kết nối nguồn và cáp **174**
- Giải quyết vấn đề khác **175**
- Giải quyết các sự cố mạng không dây **187**

Mẹo để tránh kẹt giấy

Bằng cách chọn phương tiện chính xác, hầu hết các trường hợp kẹt giấy đều có thể tránh được. Để tránh kẹt giấy, hãy tham khảo các hướng dẫn sau:

- Đảm bảo rằng các thanh dẫn có thể điều chỉnh được định vị chính xác (xem "Tổng quan về khay" trên trang 40).
- Không lấy giấy ra khỏi khay trong khi máy đang in.
- Uốn cong, trải rộng và làm thẳng giấy trước khi nạp.
- Không sử dụng giấy nhăn, ẩm hoặc bị cong nhiều.
- Không trộn giấy trong khay.
- Chỉ sử dụng phương tiện in được khuyên dùng (xem "Thông số kỹ thuật phương tiện in" trên trang 192).
- Không sử dụng giấy quăn mép đầu hoặc gợn sóng, nó có thể gây kẹt giấy hoặc giấy có thể bị nhăn. Lật chồng giấy trong khay.

Loại bỏ tài liệu gốc bị kẹt

Khi tài liệu gốc bị kẹt trong khay nạp tài liệu, thông báo cảnh báo sẽ xuất hiện trên màn hình.

Để tránh làm rách tài liệu, hãy loại bỏ tài liệu bị kẹt từ từ và cẩn thận.

Để tránh kẹt tài liệu, hãy sử dụng kính máy quét cho bản gốc có giấy dày, mỏng hoặc hỗn hợp.

Kẹt giấy gốc phía trước máy quét

- Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).
- Khắc phục sự cố này có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc hàng hóa tùy chọn (xem "Tính năng đa dạng" trên trang 10).

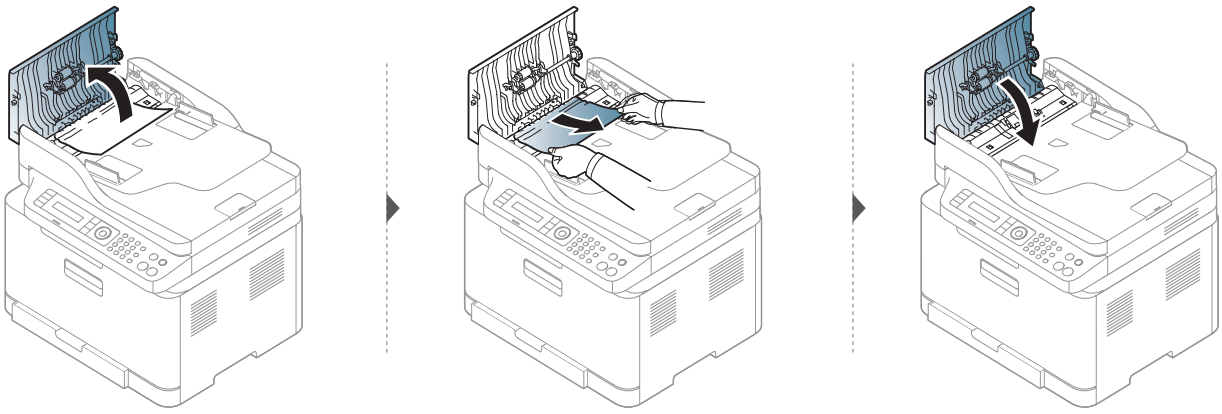

Kẹt giấy gốc bên trong máy quét

- Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).
- Khắc phục sự cố này có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc hàng hóa tùy chọn (xem "Tính năng đa dạng" trên trang 10).

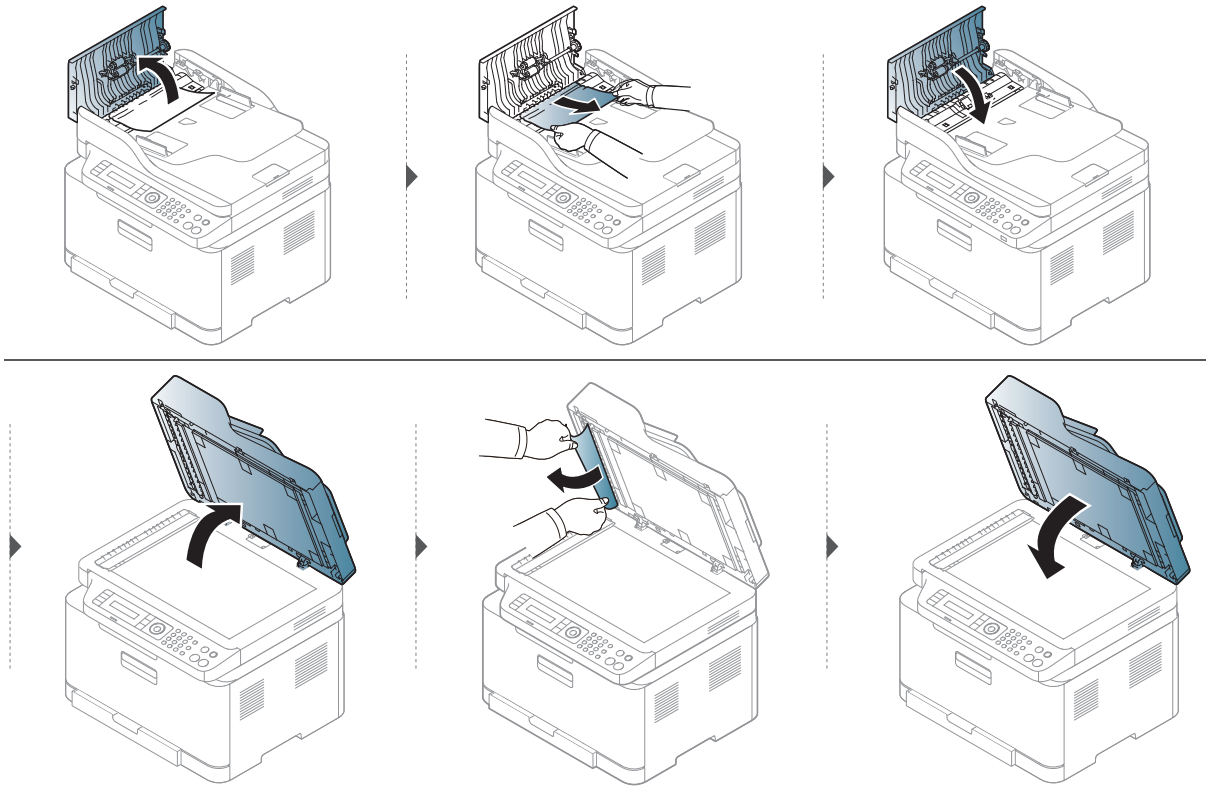

Kẹt giấy gốc ở khu vực đầu ra của máy quét

- Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).
- Khắc phục sự cố này có thể không khả dụng tùy thuộc vào mẫu máy hoặc hàng hóa tùy chọn (xem "Mặt trước" trên trang 21).

1 Lấy các trang còn lại khỏi khay nạp tài liệu.

2 Nhẹ nhàng lấy giấy bị kẹt ra khỏi khay nạp tài liệu.

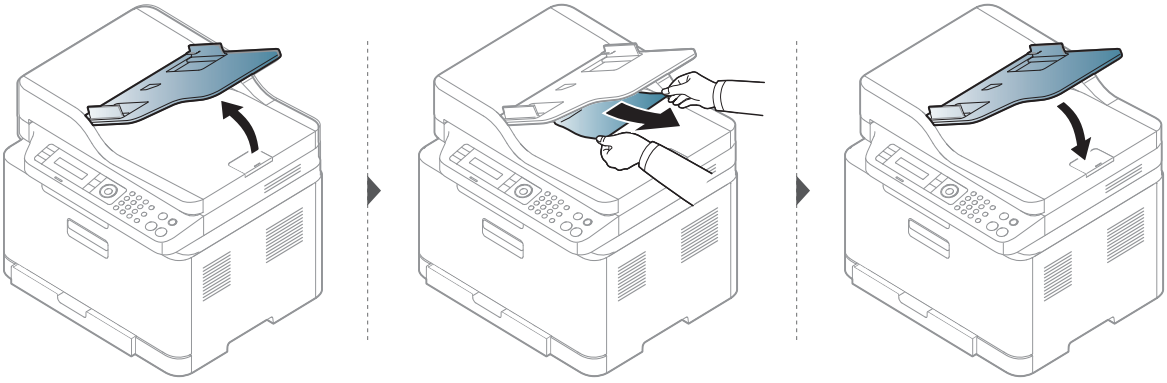

Bỏ giấy kẹt

Để tránh rách giấy, hãy kéo giấy bị kẹt ra ngoài từ từ và nhẹ nhàng.

Trong khay

Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).

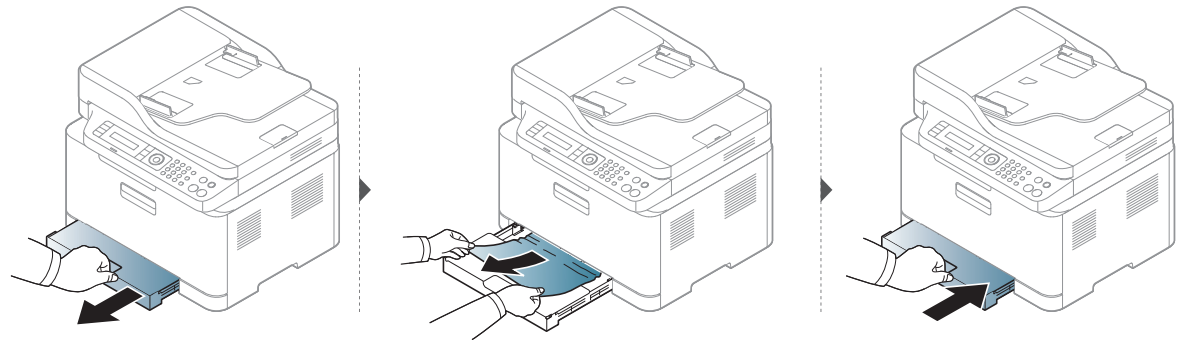

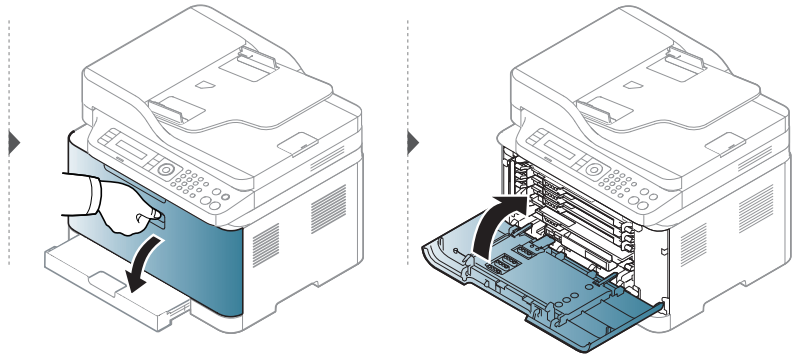

Bên trong máy

- Khu vực bộ phận sấy nóng. Cẩn thận khi lấy giấy ra khỏi máy.
- Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).

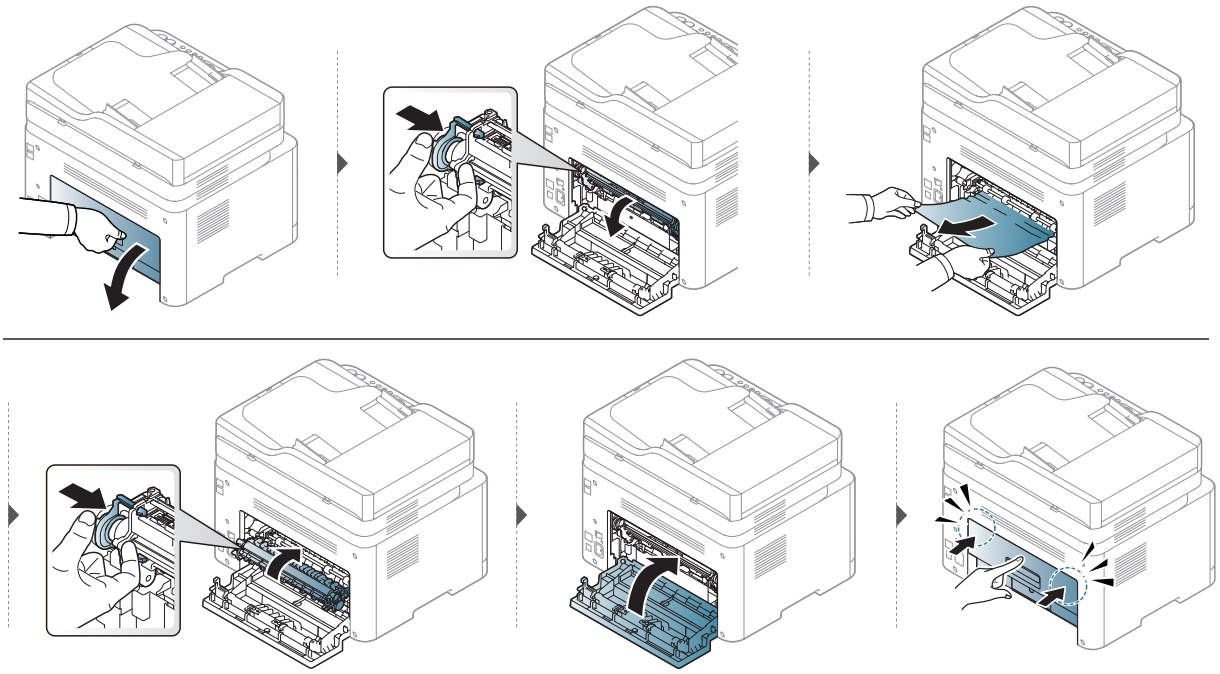

Trong khu vực đầu ra

- Khu vực bộ phận sấy nóng. Cẩn thận khi lấy giấy ra khỏi máy.
- Minh họa trên hướng dẫn sử dụng này có thể khác với máy của bạn tùy thuộc vào tùy chọn hoặc mẫu máy. Kiểm tra loại máy của bạn (xem "Mặt trước" trên trang 21).

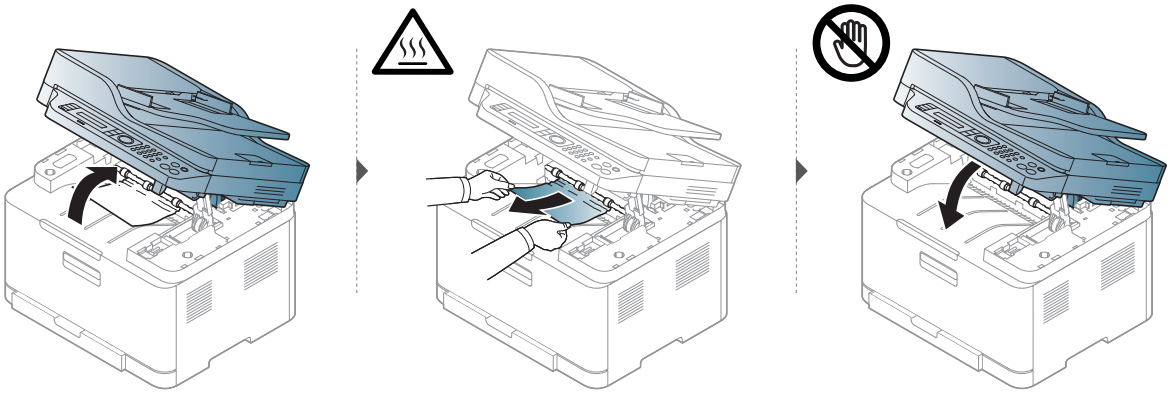

Hiểu đèn LED

Màu của đèn LED cho biết hoạt động hiện tại của máy.

- Một số đèn LED có thể không có sẵn tùy thuộc vào mẫu máy hoặc quốc gia (xem "Tổng quan về bảng điều khiển" trên trang 24).
- Để giải quyết lỗi, hãy xem thông báo lỗi và hướng dẫn của nó từ phần khắc phục sự cố (xem "Hiểu thông báo hiển thị" trên trang 166).
- Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho đại diện dịch vụ.

Đèn LED tình trạng

LED	Tình trạng		Mô tả
(Tình trạng)	Tắt		Máy đang ngoại tuyến.
	Màu xanh lá	Bật	• Máy đang trực tuyến và có thể sử dụng.
		Nhấp nháy	Khi máy đang nhận hoặc in dữ liệu, đèn nền nhấp nháy.
	Màu cam	Bật	Máy đã dừng do lỗi nghiêm trọng.
		Nhấp nháy	• Đã xảy ra lỗi nhỏ và máy đang chờ giải quyết lỗi. Kiểm tra tin nhắn hiển thị. Khi vấn đề được giải quyết, máy sẽ tiếp tục. • Còn ít mực trong hộp mực. Tuổi thọ hộp mực ước tính[a] của mực gần hết. Chuẩn bị hộp mực mới để thay thế. Bạn có thể tạm thời tăng chất lượng in bằng cách phân phối lại mực (xem "Phân phối lại mực" trên trang 143).[b] • Nắp mở. Đóng nắp. • Không có giấy trong khay khi nhận hoặc in dữ liệu. Nạp giấy vào khay. • Đã xảy ra kẹt giấy (xem "Bỏ giấy kẹt" trên trang 160).

a.Tuổi thọ hộp mực ước tính nghĩa là tuổi thọ hộp mực dự kiến hoặc ước tính, cho biết số lượng bản in trung bình và được thiết kế theo ISO/IEC 19798. Số lượng trang có thể bị ảnh hưởng bởi môi trường vận hành, phần trăm diện tích hình ảnh, khoảng thời gian in, đồ họa, phương tiện và cỡ phương tiện. Có thể còn lượng mực nhất định trong hộp mực ngay cả khi đèn LED màu cam bật và máy in dừng in.

b.Một số đèn LED có thể không có sẵn tùy thuộc vào mẫu máy hoặc quốc gia (xem "Tổng quan về bảng điều khiển" trên trang 24).

Đèn LED Không dây/Đèn LED Nguồn

Tình trạng			Mô tả
(Đèn LED Không dây)	Màu xanh dương	Tắt	• Chức năng không dây không được kích hoạt. • Máy đang ở chế độ ngủ.
		Bật	Máy được kết nối với mạng không dây (xem "Thiết lập mạng không dây" trên trang 58).
		Nhấp nháy	• Chức năng không dây được kích hoạt nhưng máy không kết nối với mạng không dây. • Máy đang kết nối với mạng không dây.
(Nguồn)	Màu trắng	Bật	Máy đang ở chế độ sẵn sàng.
		Nhấp nháy	Máy đang ở chế độ tiết kiệm điện năng.

Thông báo “Low Toner” hoặc “Very Low Toner” hiển thị trong báo cáo thông tin Vật tư

Low Toner: Máy in cho biết khi mức mực trong hộp mực thấp. Tuổi thọ hộp mực thực tế còn lại có thể thay đổi. Xem xét có sẵn hộp mực thay thế để lắp đặt khi chất lượng in không còn chấp nhận được nữa. Không cần thay thế hộp mực ngay bây giờ.

Tiếp tục in bằng hộp mực hiện thời cho tới khi việc phân phối lại bột mực không cho ra chất lượng in chấp nhận được. Để phân phối lại bột mực, tháo hộp mực in ra khỏi máy in và lắc nhẹ hộp mực qua lại theo trục ngang. Vui lòng đọc các hướng dẫn thay thế hộp mực để xem hình ảnh biểu diễn đồ họa. Lắp lại hộp mực in vào máy in và đóng nắp.

Very Low Toner: Máy in cho biết khi mức Mực trong hộp mực rất thấp. Tuổi thọ hộp mực thực tế còn lại có thể thay đổi. Xem xét có sẵn hộp mực thay thế để lắp đặt khi chất lượng in không còn chấp nhận được nữa. Không cần thay thế hộp mực ngay bây giờ trừ khi chất lượng in không còn chấp nhận được nữa.

Khi hộp mực HP đã đạt đến mức **Low Toner** theo cài đặt HP Embedded Web Server (EWS) mặc định, Bảo hành Bảo vệ Cao cấp của HP trên hộp mực đó đã kết thúc.

Để máy in báo cáo thông tin vật tư:

1 Chọn •••(**Menu**) > **System Setup** > **Report** > **Supplies Info.** trên bảng điều khiển.

2 Nhấn **OK.**

Máy bắt đầu in.

Hiểu thông báo hiển thị

Thông báo xuất hiện trên màn hình bảng điều khiển để cho biết tình trạng hoặc lỗi của máy. Tham khảo các bảng bên dưới để hiểu các thông báo và ý nghĩa của chúng và khắc phục vấn đề, nếu cần thiết.

- Nếu thông báo không có trong bảng, hãy khởi động lại nguồn và thử lại tác vụ in. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi cho đại diện dịch vụ.
- Khi bạn gọi cho dịch vụ, hãy cung cấp cho đại diện dịch vụ nội dung của thông báo hiển thị.
- Một số thông báo có thể không xuất hiện tùy thuộc vào mẫu máy và tùy chọn được cài đặt.
- [mã số lỗi] cho biết mã số lỗi.

Thông báo liên quan đến Kẹt Giấy

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Document jam. Remove jam	Tài liệu gốc được nạp bị kẹt trong khay nạp tài liệu.	Giải quyết kẹt giấy (xem "Kẹt giấy gốc phía trước máy quét" trên trang 157).
Paper Jam inside machine	Giấy bị kẹt bên trong máy.	Giải quyết kẹt giấy (xem "Bên trong máy" trên trang 161).
Paper Jam in tray	Giấy bị kẹt trong khay giấy.	Giải quyết kẹt giấy (xem "Bỏ giấy kẹt" trên trang 160).
Paper Jam in exit area	Giấy bị kẹt trong khu vực đầu ra.	Giải quyết kẹt giấy (xem "Kẹt giấy gốc ở khu vực đầu ra của máy quét" trên trang 158).
Paper Empty in tray	Không có giấy trong khay.	Nạp giấy vào khay (xem "Nạp giấy vào khay" trên trang 41).

Thông báo liên quan đến mực

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Install Toner	Hộp mực chưa được lắp đặt.	Lắp đặt hộp mực.
Error: #C1-xx11 Cartridge Prob.	Lỗi Hộp mực	Hộp mực chưa được lắp đặt. Lắp đặt nó.
Error: #C1-xx12 Cartridge Prob.	Lỗi Hộp mực	Gọi dịch vụ.
Incompatible[màu] toner	Mực không tương thích.	Lắp đặt hộp mực tương ứng với hộp mực chính hãng HP. Hộp mực không tương thích. Kiểm tra hướng dẫn sử dụng.
Low Mực	Còn ít mực trong hộp mực được chỉ định. Tuổi thọ hộp mực ước tính[a] của mực gần hết.	Chuẩn bị hộp mực mới để thay thế. Bạn có thể tạm thời tăng chất lượng in bằng cách phân phối lại mực (xem "Phân phối lại mực" trên trang 143).

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Very Low Nghiêm trọng	Hộp mực được chỉ định đã gần đạt đến tuổi thọ hộp mực ước tính [a].	• Bạn có thể chọn **Stop** hoặc **Continue** như hiển thị trên bảng điều khiển. Nếu bạn chọn **Stop**, máy in dừng in và bạn không thể in thêm nữa mà không thay hộp mực. Nếu bạn chọn **Continue**, máy in tiếp tục in nhưng chất lượng in không thể được đảm bảo. • Thay hộp mực để có chất lượng in tốt nhất khi thông báo này xuất hiện. Sử dụng hộp mực vượt quá giai đoạn này có thể dẫn đến các vấn đề về chất lượng in (xem "Thay hộp mực" trên trang 144). ⚠ HP không khuyến nghị sử dụng hộp mực không chính hãng HP, chẳng hạn như nạp lại hoặc tái sản xuất. HP không thể đảm bảo chất lượng của hộp mực không chính hãng HP. Dịch vụ hoặc sửa chữa được yêu cầu do sử dụng hộp mực không chính hãng HP sẽ không được thực hiện theo chế độ bảo hành của máy.
	Hộp mực được chỉ định đã đạt đến tuổi thọ hộp mực ước tính. [a]Máy có thể dừng in.	Thay hộp mực (xem "Thay hộp mực" trên trang 144).

a.Tuổi thọ hộp mực ước tính nghĩa là tuổi thọ hộp mực dự kiến hoặc ước tính, cho biết số lượng bản in trung bình và được thiết kế theo ISO/IEC 19798 (xem "Vật tư có sẵn" trên trang 138). Số lượng trang có thể bị ảnh hưởng bởi môi trường vận hành, phần trăm diện tích hình ảnh, khoảng thời gian in, phương tiện, phần trăm diện tích hình ảnh và cỡ phương tiện. Có thể vẫn còn mực trong hộp mực ngay cả khi thông báo thay thế hộp mực mới xuất hiện và máy dừng in.

Thông báo liên quan đến trống chụp ảnh

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Prepare new Imaging unit	Tuổi thọ của bộ phận chụp ảnh sẽ sớm hết hạn.	Chuẩn bị bộ phận chụp ảnh mới để thay thế. (Xem "Thay trống chụp ảnh" trên trang 145)

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Replace with new imaging unit	Tuổi thọ của bộ phận chụp ảnh sẽ hết hạn.	Thay thế bằng bộ phận chụp ảnh mới. (Xem "Thay trống chụp ảnh" trên trang 145)

Thông báo liên quan đến khay

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
TrayPaper Mismatch	Cỡ giấy được chỉ định trong thuộc tính máy in không khớp với giấy bạn đang nạp.	Nạp đúng giấy vào khay.

Thông báo liên quan đến mạng

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Fail connection to WPS	Máy không thể kết nối qua WPS.	Kiểm tra cài đặt WPS (xem "Sử dụng Cài đặt WPS" trên trang 59).
Install wireless NIC	Có vấn đề trên giao diện mạng.	Tắt và bật công tắc nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.
Network Problem: IP Conflict	Địa chỉ IP mạng bạn đã thiết lập đang được người khác sử dụng.	Kiểm tra địa chỉ IP và đặt lại nếu cần thiết (xem "In báo cáo cấu hình mạng" trên trang 55).
Not found Wireless network	Máy không thể tìm thấy mạng không dây.	Kiểm tra tình trạng của bộ định tuyến hoặc điểm truy cập không dây, bao gồm cả kết nối nguồn và cấu hình, cũng như mọi thiết bị có thể ảnh hưởng đến giao tiếp không dây. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.
Not Correct Wireless setting	• Các tùy chọn mạng không dây được cấu hình không chính xác cho phương pháp bảo mật. • Mật khẩu được nhập trong các tùy chọn bảo mật không dây không chính xác. • Máy không hỗ trợ phương pháp bảo mật được sử dụng bởi điểm truy cập hoặc bộ định tuyến không dây. • Điểm truy cập hoặc bộ định tuyến không dây gặp trục trặc.	Cấu hình lại các tùy chọn không dây trong máy, SWS, điểm truy cập hoặc bộ định tuyến không dây. Phương pháp bảo mật WPA2-PSK/AES được khuyên dùng. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Not connect Wireless AP	Máy không thể kết nối với AP không dây (điểm truy cập hoặc bộ định tuyến không dây).	Kiểm tra tình trạng của điểm truy cập, bao gồm các kết nối nguồn và cấu hình, cũng như mọi thiết bị có thể ảnh hưởng đến giao tiếp không dây. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.
Wi-Fi Direct is not ready	Máy không thể khởi tạo kết nối Wi-Fi Direct.	Khởi động lại máy để khởi tạo cài đặt không dây. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.
Wi-Fi Direct is not connect	Máy không thể kết nối qua Wi-Fi Direct.	Tắt tính năng Wi-Fi Direct rồi bật lại hoặc khởi động lại máy hoặc thiết bị di động. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.

Thông báo khác

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Door Open Close it	Nắp không được chốt chắc chắn.	Đóng nắp cho đến khi nó khóa vào vị trí.
Door of scanner is open	Nắp máy quét không được chốt chắc chắn.	Đóng nắp cho đến khi nó khóa vào vị trí.
Error: [mã số lỗi] Call for Service	Có vấn đề trong hệ thống.	Khởi động lại nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.
Error: [mã số lỗi] Door open/close	Thiết bị chụp ảnh được cài đặt không đúng cách, hoặc nắp không được chốt chắc chắn.	Lắp đặt lại bộ phận chụp ảnh để xác nhận nó được đặt hợp lý. Đóng nắp cho đến khi nó khóa vào vị trí.
Error: [mã số lỗi] Turn off then on	Bộ phận máy không thể được kiểm soát.	Khởi động lại nguồn và thử lại tác vụ in. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.
ID Control Fail Check CTD Sensor	Có vấn đề trong cảm biến CTD.	Khởi động lại nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.
Output bin Full Remove paper	Khay đầu ra đầy. Hoặc cảm biến không úp xuống.	Lấy giấy ra khỏi khay đầu ra, máy tiếp tục in. Hoặc đảm bảo cảm biến úp xuống. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.

Thông báo	Ý nghĩa	Giải pháp đề xuất
Prepare Fuser Soon	Tuổi thọ của bộ phận sấy sẽ sớm hết hạn.	Chuẩn bị bộ phận sấy mới. Liên hệ với đại diện dịch vụ.
Prepare new Transfer belt	Tuổi thọ đai chuyển sẽ sớm hết hạn.	Chuẩn bị đai chuyển mới. Liên hệ với đại diện dịch vụ.
Prepare new transfer roller	Tuổi thọ đai chuyển sẽ sớm hết hạn.	Chuẩn bị đai chuyển mới. Liên hệ với đại diện dịch vụ.
Replace new Fuser unit	Tuổi thọ bộ phận sấy sẽ hết hạn.	Thay thế bằng bộ phận sấy mới. Liên hệ với đại diện dịch vụ.
Replace newTransfer belt	Tuổi thọ đai chuyển đã hết hạn.	Thay thế bằng đai chuyển mới. Liên hệ với đại diện dịch vụ.
Replace new transfer roller	Tuổi thọ đai chuyển đã hết hạn.	Thay thế bằng đai chuyển mới. Liên hệ với đại diện dịch vụ.
Replace/Install Waste Toner Tank	Tuổi thọ bộ phận gom mực đã hết hạn và máy in sẽ dừng in cho đến khi bộ phận gom mực mới được đặt vào máy in.	Thay bộ phận gom mực bằng bộ phận gom mực HP.
Scanner Locked	Máy quét bị khóa.	Khởi động lại nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.
Scan Unit Open or Exit JAM	Bộ phận quét không được chốt chắc chắn hoặc giấy bị kẹt trong khu vực máy quét.	• Giải quyết kẹt giấy (xem "Kẹt giấy gốc phía trước máy quét" trên trang 157). • Đóng nắp cho đến khi nó khóa vào vị trí.
Transfer belt Error	Không thể kiểm soát đai chuyển.	Khởi động lại nguồn và thử lại tác vụ in. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.

Vấn đề khi nạp giấy vào

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Kẹt giấy trong quá trình in.	Giải quyết kẹt giấy.
Giấy dính vào nhau.	• Kiểm tra lượng giấy tối đa của khay. • Hãy chắc chắn rằng bạn đang sử dụng đúng loại giấy. • Lấy giấy ra khỏi khay và uốn cong hoặc trải rộng giấy. • Tình trạng ẩm có thể khiến một số giấy dính vào nhau.
Nhiều tờ giấy không được nạp vào.	Các loại giấy khác nhau có thể xếp chồng lên nhau trong khay. Chỉ nạp giấy cùng loại, cỡ và trọng lượng vào.
Giấy không được nạp vào máy.	• Loại bỏ bất kỳ vật cản nào bên trong máy. • Giấy không được nạp vào đúng cách. Lấy giấy ra khỏi khay và nạp lại chính xác. • Có quá nhiều giấy trong khay. Lấy giấy thừa ra khỏi khay. • Giấy quá dày. Chỉ sử dụng giấy đáp ứng các thông số kỹ thuật theo yêu cầu của máy.
Giấy vẫn bị kẹt.	• Có quá nhiều giấy trong khay. Lấy giấy thừa ra khỏi khay. • Đang sử dụng loại giấy không chính xác. Chỉ sử dụng giấy đáp ứng các thông số kỹ thuật theo yêu cầu của máy. • Có thể có mảnh vụn bên trong máy. Mở nắp trước và loại bỏ bất kỳ mảnh vụn nào.

Vấn đề kết nối nguồn và cáp

Khởi động lại nguồn. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, hãy gọi dịch vụ.

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Máy không nhận được nguồn điện, hoặc cáp kết nối giữa máy tính và máy không được kết nối đúng cách.	1. Trước tiên kết nối máy với nguồn điện. 2. Kiểm tra cáp USB hoặc cáp mạng ở phía sau máy. 3. Ngắt kết nối cáp USB hoặc cáp mạng ở phía sau máy, sau đó, kết nối lại.

Giải quyết vấn đề khác

Vấn đề in

Tình trạng	Nguyên nhân có thể	Giải pháp đề xuất
Máy không in.	Máy không nhận được nguồn điện.	Trước tiên kết nối máy với nguồn điện. Nếu máy có nút (**Nguồn**) trên bảng điều khiển, nhấn nó.
	Máy không được chọn làm máy mặc định.	Chọn máy của bạn làm máy mặc định trong Windows.
	Kiểm tra máy như sau: • Nắp chưa được đóng Đóng nắp. • Giấy bị kẹt. Giải quyết kẹt giấy (xem "Bỏ giấy kẹt" trên trang 160). • Không nạp giấy vào. Nạp giấy (xem "Nạp giấy vào khay" trên trang 41). • Hộp mực không được lắp đặt. Lắp đặt hộp mực (xem "Thay hộp mực" trên trang 144). • Đảm bảo nắp bảo vệ và tờ giấy được tháo ra khỏi hộp mực (xem "Thay hộp mực" trên trang 144). Nếu xảy ra lỗi hệ thống, liên hệ với đại diện dịch vụ của bạn.	
	Cáp kết nối giữa máy tính và máy không được kết nối đúng cách.	Ngắt kết nối cáp máy và kết nối lại (xem "Mặt sau" trên trang 23).
	Cáp kết nối giữa máy tính và máy bị lỗi.	Nếu có thể, hãy gắn cáp vào máy tính khác đang hoạt động đúng cách và thực hiện in tác vụ. Bạn cũng có thể thử sử dụng cáp máy khác.
	Cài đặt cổng không chính xác.	Kiểm tra cài đặt máy in Windows để đảm bảo rằng tác vụ in được gửi đến đúng cổng. Nếu máy tính có nhiều hơn một cổng, hãy đảm bảo rằng máy được gắn đúng cổng.

Tình trạng	Nguyên nhân có thể	Giải pháp đề xuất
Máy không in.	Máy có thể được cấu hình không chính xác.	Kiểm tra **Tùy chọn In** để đảm bảo rằng tất cả các cài đặt in là chính xác.
	Trình điều khiển máy in có thể được cài đặt không chính xác.	Gỡ cài đặt và cài đặt lại trình điều khiển máy.
	Máy đang trục trặc.	Kiểm tra thông báo hiển thị trên bảng điều khiển để xem máy có báo lỗi hệ thống không. Liên hệ với đại diện dịch vụ.
	Kích thước tài liệu lớn đến mức dung lượng đĩa cứng của máy tính không đủ để truy cập tác vụ in.	Nhận thêm dung lượng đĩa cứng và in lại tài liệu.
	Khay đầu ra đầy.	Khi giấy được lấy ra khỏi khay đầu ra, máy sẽ tiếp tục in.
Máy chọn vật liệu in từ nguồn giấy sai.	Tùy chọn giấy đã chọn trong **Tùy chọn In** có thể không chính xác.	Đối với nhiều ứng dụng phần mềm, lựa chọn nguồn giấy được tìm thấy dưới tab **Paper** trong **Tùy chọn In** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76). Chọn nguồn giấy chính xác. Xem màn hình trợ giúp trình điều khiển máy in (xem "Sử dụng trợ giúp" trên trang 78).
Tác vụ in cực kỳ chậm.	Tác vụ có thể rất phức tạp.	Giảm độ phức tạp của trang hoặc thử điều chỉnh cài đặt chất lượng in.
Một nửa trang trống.	Cài đặt hướng trang có thể không chính xác.	Thay đổi hướng trang trong ứng dụng của bạn (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76). Xem màn hình trợ giúp trình điều khiển máy in (xem "Sử dụng trợ giúp" trên trang 78).
	Cỡ giấy và các cài đặt cỡ giấy không khớp.	Đảm bảo rằng cỡ giấy trong cài đặt trình điều khiển máy in khớp với giấy trong khay. Hoặc, đảm bảo rằng cỡ giấy trong cài đặt trình điều khiển máy in khớp với lựa chọn giấy trong cài đặt ứng dụng phần mềm bạn sử dụng (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76).

Tình trạng	Nguyên nhân có thể	Giải pháp đề xuất
Máy in, nhưng văn bản bị sai, cắt xén hoặc không đầy đủ.	Cáp máy bị lỏng hoặc bị lỗi.	Ngắt kết nối cáp máy và kết nối lại. Hãy thử tác vụ in mà bạn đã in thành công. Nếu có thể, hãy gắn cáp và máy vào máy tính khác mà bạn biết là hoạt động và thử tác vụ in. Cuối cùng, hãy thử cáp máy mới.
	Đã chọn sai trình điều khiển máy in.	Kiểm tra menu chọn máy in của ứng dụng để đảm bảo rằng máy của bạn được chọn.
	Ứng dụng phần mềm đang trục trặc.	Hãy thử in tác vụ từ một ứng dụng khác.
	Hệ điều hành đang trục trặc.	Thoát Windows và khởi động lại máy tính. Tắt máy và bật lại.
Trang in, nhưng bị trống.	Hộp mực bị lỗi hoặc hết mực.	Phân phối lại mực, nếu cần. Nếu cần, thay hộp mực. • Xem "Phân phối lại mực" trên trang 143. • Xem "Thay hộp mực" trên trang 144.
	Tệp có thể có các trang trống.	Kiểm tra tệp để đảm bảo rằng nó không chứa các trang trống.
	Một số bộ phận, chẳng hạn như bộ điều khiển hoặc bảng, có thể bị lỗi.	Liên hệ với đại diện dịch vụ.
Máy không in tệp PDF chính xác. Một số phần của đồ họa, văn bản hoặc hình minh họa bị thiếu.	Không tương thích giữa tệp PDF và các sản phẩm Acrobat.	In tệp PDF dưới dạng hình ảnh có thể cho phép in tệp. Bật **In Dưới dạng Hình ảnh** từ tùy chọn in Acrobat. Sẽ mất nhiều thời gian để in hơn khi bạn in tệp PDF dưới dạng hình ảnh.
Chất lượng in ảnh không tốt. Hình ảnh không rõ ràng.	Độ phân giải của ảnh rất thấp.	Giảm kích thước ảnh. Nếu bạn tăng kích thước ảnh trong ứng dụng phần mềm, độ phân giải sẽ bị giảm.
Trước khi in, máy bốc ra hơi gần khay đầu ra.	Sử dụng giấy ẩm có thể gây ra hơi trong quá trình in.	Đây không phải là vấn đề. Cứ tiếp tục in.
Máy không in giấy có cỡ đặc biệt, chẳng hạn như giấy hóa đơn.	Cỡ giấy và cài đặt cỡ giấy không khớp.	Thiết lập cỡ giấy chính xác trong **Custom** trong tab **Paper** trong **Tùy chọn In** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76).

Tình trạng	Nguyên nhân có thể	Giải pháp đề xuất
Giấy hóa đơn được in bị cong.	Cài đặt loại giấy không khớp.	Thay đổi tùy chọn máy in và thử lại. Đi tới **Tùy chọn In**, nhấp vào tab **Paper**, và thiết lập loại thành **Heavy 90-120g** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76).

Vấn đề chất lượng in

Nếu bên trong máy bị bẩn hoặc giấy được nạp vào không đúng cách, điều này có thể làm giảm chất lượng in. Xem bảng dưới đây để giải quyết vấn đề.

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Bản in nhạt hoặc mờ dần 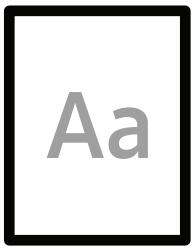	• Nếu vệt trắng dọc hoặc vùng mờ dần xuất hiện trên trang thì lượng mực còn thấp. Lắp đặt hộp mực mới (xem "Thay hộp mực" trên trang 144). • Nếu vệt trắng dọc hoặc vùng mờ dần vẫn xuất hiện trên trang mặc dù máy có đủ mực, hãy mở và đóng cửa trước 3 ~ 4 lần (xem "Tổng quan về máy" trên trang 20). • Giấy có thể không đáp ứng các thông số kỹ thuật về giấy; ví dụ, giấy có thể quá ẩm hoặc ráp. • Nếu toàn bộ trang bị nhạt, cài đặt độ phân giải in quá thấp hoặc chế độ tiết kiệm mực đang bật. Điều chỉnh độ phân giải in và tắt chế độ tiết kiệm mực. Xem màn hình trợ giúp của trình điều khiển máy in. • Sự kết hợp của các lỗi mờ dần hoặc nhiều vết có thể chỉ ra rằng hộp mực cần được làm sạch. Làm sạch bên trong máy của bạn (xem "Làm sạch máy" trên trang 150). • Bề mặt của phần LSU bên trong máy có thể bị bẩn. Làm sạch bên trong máy của bạn (xem "Làm sạch máy" trên trang 150). Nếu các bước này không khắc phục được vấn đề, hãy liên hệ với đại diện dịch vụ.
Nửa trên của giấy được in nhạt hơn phần còn lại của giấy 	**Mực có thể không đúng với loại giấy này.** • Thay đổi tùy chọn máy in và thử lại. Đi tới **Tùy chọn In**, nhấp vào tab **Paper**, và thiết lập loại giấy thành **Recycled** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76).

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Đốm mực 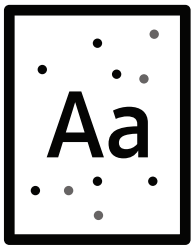 	• Giấy có thể không đáp ứng các thông số kỹ thuật; ví dụ, giấy có thể quá ẩm hoặc ráp. • Con lăn chuyển có thể bị bẩn. Làm sạch bên trong máy của bạn (xem "Làm sạch máy" trên trang 150). • Đường dẫn giấy có thể cần làm sạch. Liên hệ với đại diện dịch vụ (xem "Làm sạch máy" trên trang 150).
Thông tin bị mất 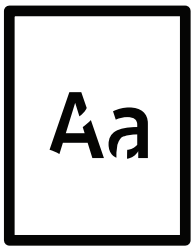 	Nếu các vùng bị mờ dần, thường là vùng hình tròn, xảy ra ngẫu nhiên trên trang: • Một tờ giấy có thể bị lỗi. Hãy thử in lại tác vụ. • Độ ẩm của giấy không đều hoặc giấy có những điểm ẩm trên bề mặt. Hãy thử một thương hiệu giấy khác. • Toàn bộ lô giấy xấu. Các quy trình sản xuất có thể khiến một số vùng từ chối mực. Hãy thử một loại hoặc thương hiệu giấy khác. • Thay đổi tùy chọn máy in và thử lại. Đi tới **Tùy chọn In**, nhấp vào tab **Paper**, và thiết lập loại thành **Heavy 90-120g** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76). Nếu các bước này không khắc phục được vấn đề, hãy liên hệ với đại diện dịch vụ.
Đốm Trắng 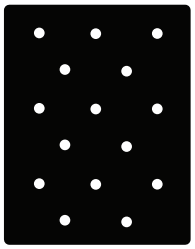	Nếu các đốm trắng xuất hiện trên trang: • Giấy quá ráp và nhiều bụi bẩn từ giấy rơi vào các bộ phận bên trong máy, do đó con lăn chuyển có thể bị bẩn. Làm sạch bên trong máy của bạn (xem "Làm sạch máy" trên trang 150). • Đường dẫn giấy có thể cần làm sạch. Làm sạch bên trong máy của bạn (xem "Làm sạch máy" trên trang 150). Nếu các bước này không khắc phục được vấn đề, hãy liên hệ với đại diện dịch vụ.
Đường dọc 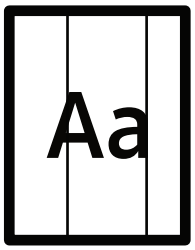 	Nếu các vệt dọc màu đen xuất hiện trên trang: • Bề mặt (phần trống) của bộ phận chụp ảnh bên trong máy có thể đã bị trầy xước. Gỡ bỏ bộ phận chụp ảnh và lắp cái mới. Nếu các vệt dọc màu trắng xuất hiện trên trang: • Bề mặt của phần LSU bên trong máy có thể bị bẩn. Làm sạch bên trong máy của bạn (xem "Làm sạch máy" trên trang 150). Nếu các bước này không khắc phục được vấn đề, hãy liên hệ với đại diện dịch vụ.
Nền đen hoặc màu 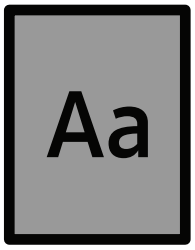 	Nếu độ bóng của nền không chấp nhận được: • Thay đổi sang loại giấy trọng lượng nhẹ hơn. • Kiểm tra các điều kiện môi trường: điều kiện rất khô hoặc độ ẩm cao (độ ẩm tương đối cao hơn 80%) có thể làm tăng độ bóng của nền. • Gỡ bỏ bộ phận chụp ảnh cũ và lắp cái mới. • Phân phối lại hoàn toàn mực (xem "Phân phối lại mực" trên trang 143).

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Vết mực 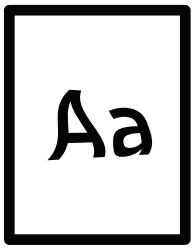 	• Làm sạch bên trong máy (xem "Làm sạch máy" trên trang 150). • Kiểm tra loại giấy và chất lượng. • Gỡ bỏ bộ phận chụp ảnh và lắp cái mới.
Lỗi vạch dọc lặp lại 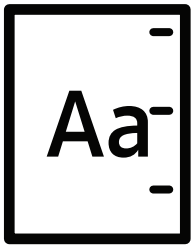 	Nếu các vết xuất hiện liên tục trên mặt in của trang ở các khoảng chẵn: • Bộ phận chụp ảnh có thể bị hư hỏng. Nếu bạn vẫn gặp vấn đề tương tự, hãy gỡ bỏ bộ phận chụp ảnh và lắp cái mới. • Có thể có mực trên các bộ phận của máy. Nếu các lỗi xảy ra ở mặt sau của trang, vấn đề có thể sẽ tự khắc phục sau một vài trang nữa. • Bộ sấy có thể bị hỏng. Liên hệ với đại diện dịch vụ.
Phân tán nền 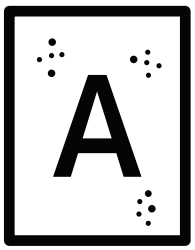 	Phân tán nền là do các mảnh mực phân tán ngẫu nhiên trên trang in. • Giấy có thể quá ẩm. Hãy thử in với một lô giấy khác. Không mở các gói giấy cho đến khi cần để giấy không hấp thụ quá nhiều độ ẩm. • Nếu phân tán nền bao phủ toàn bộ diện tích bề mặt trang in, hãy điều chỉnh độ phân giải in thông qua ứng dụng phần mềm hoặc trong **Tùy chọn In** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76). Đảm bảo chọn đúng loại giấy. Ví dụ: Nếu Giấy Dày hơn được chọn, nhưng thực tế lại sử dụng Giấy Trơn, việc nạp điện quá mức có thể xảy ra, gây ra vấn đề về chất lượng bản sao. • Nếu bạn đang sử dụng hộp mực mới, trước tiên hãy phân phối lại mực (xem "Phân phối lại mực" trên trang 143).
Các hạt mực nằm xung quanh các ký tự hoặc hình ảnh đậm 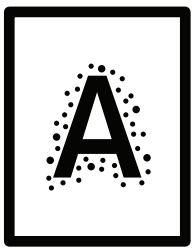 	Mực có thể không đúng với loại giấy này. • Thay đổi tùy chọn máy in và thử lại. Đi tới **Tùy chọn In**, nhấp vào tab **Paper**, và thiết lập loại giấy thành **Recycled** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76). • Đảm bảo chọn đúng loại giấy. Ví dụ: Nếu Giấy Dày hơn được chọn, nhưng thực tế lại sử dụng Giấy Trơn, việc nạp điện quá mức có thể xảy ra, gây ra vấn đề về chất lượng bản sao.

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Ký tự được tạo sai 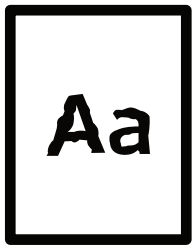	• Nếu các ký tự được tạo không chính xác và tạo ra hình ảnh rỗng, thì giấy có thể quá trơn. Hãy thử giấy khác.
Trang lệch 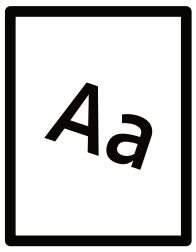	• Đảm bảo rằng giấy được nạp đúng cách. • Kiểm tra loại giấy và chất lượng. • Đảm bảo rằng các thanh dẫn không quá chặt hoặc quá lỏng so với chồng giấy.
Cong hoặc gợn sóng 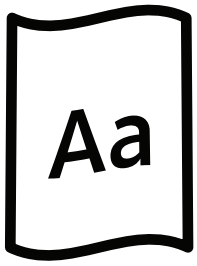	• Đảm bảo rằng giấy được nạp đúng cách. • Kiểm tra loại giấy và chất lượng. Cả nhiệt độ và độ ẩm cao đều có thể gây cong giấy. • Lật chồng giấy trong khay. Đồng thời thử xoay giấy 180° trong khay.
Nhăn hoặc nhàu 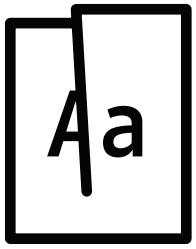	• Đảm bảo rằng giấy được nạp đúng cách. • Kiểm tra loại giấy và chất lượng. • Lật chồng giấy trong khay. Đồng thời thử xoay giấy 180° trong khay.
Mặt sau của bản in bị bẩn 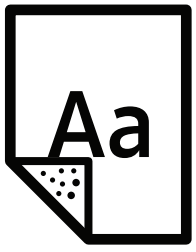	• Kiểm tra mực bị rò rỉ. Làm sạch bên trong máy (xem "Làm sạch máy" trên trang 150).

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Trang màu đồng nhất hoặc màu đen 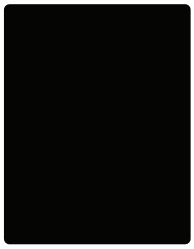	• Bộ phận chụp ảnh có thể không được lắp đặt đúng. Gỡ bỏ bộ phận chụp ảnh và lắp lại. • Bộ phận chụp ảnh có thể bị lỗi. Gỡ bỏ bộ phận chụp ảnh và lắp cái mới. • Máy có thể yêu cầu sửa chữa. Liên hệ với đại diện dịch vụ.
Mực lỏng 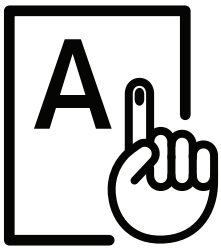	• Làm sạch bên trong máy (xem "Làm sạch máy" trên trang 150). • Kiểm tra loại giấy và chất lượng. • Gỡ bỏ bộ phận chụp ảnh và sau đó lắp cái mới (xem "Thay hộp mực" trên trang 144). Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, máy có thể yêu cầu sửa chữa. Liên hệ với đại diện dịch vụ.
Khoảng trống ký tự 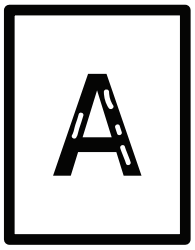	Khoảng trống ký tự là các vùng màu trắng trong các phần của ký tự mà đáng ra phải là màu đen đồng nhất: • Bạn có thể đang in trên bề mặt giấy sai. Lấy giấy ra và xoay lại. • Giấy có thể không đáp ứng thông số kỹ thuật cho giấy.
Sọc ngang 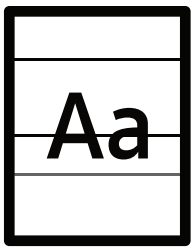	Nếu các sọc đen hoặc vết đen thẳng hàng theo chiều ngang xuất hiện: • Bộ phận chụp ảnh có thể được lắp đặt không đúng. Gỡ bỏ bộ phận chụp ảnh và lắp lại. • Bộ phận chụp ảnh có thể bị lỗi. Gỡ bỏ bộ phận chụp ảnh và lắp cái mới. Nếu vấn đề vẫn tiếp diễn, máy có thể yêu cầu sửa chữa. Liên hệ với đại diện dịch vụ.
Cong 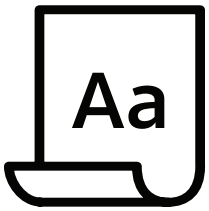	Nếu giấy in bị cong hoặc giấy không được nạp vào máy: • Lật chồng giấy trong khay. Đồng thời thử xoay giấy 180° trong khay. • Thay đổi tùy chọn giấy của máy in và thử lại. Đi tới **Tùy chọn In**, nhấp vào tab **Paper**, và thiết lập loại thành **Light 60-69g** (xem "Mở tùy chọn in" trên trang 76).

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
• Một hình ảnh không xác định xuất hiện lặp đi lặp lại trên một vài tờ • Mực lỏng • In nhạt hoặc nhiễm bẩn xảy ra	Máy của bạn có thể đang được sử dụng ở độ cao 1.000 m (3.281 ft) trở lên. Độ cao lớn có thể ảnh hưởng đến chất lượng in, chẳng hạn như mực lỏng hoặc hình ảnh nhạt. Thay đổi cài đặt độ cao cho máy của bạn (xem "Điều chỉnh độ cao" trên trang 37).

Vấn đề sao chép

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Bản sao quá nhạt hoặc quá đậm.	Điều chỉnh độ tối trong tính năng sao chép để làm sáng hoặc làm tối nền bản sao (xem "Thay đổi cài đặt cho từng sao chép" trên trang 88).
Vết, dòng, dấu, hoặc đốm xuất hiện trên bản sao.	• Nếu lỗi ở trên bản gốc, hãy điều chỉnh độ tối trong tính năng sao chép để làm sáng nền của bản sao. • Điều chỉnh nền trong thiết lập sao chép sẽ loại bỏ màu nền (xem "Adjust Bkgd." trên trang 123). • Nếu không có lỗi trên bản gốc, hãy làm sạch bộ phận quét (xem "Làm sạch bộ phận quét" trên trang 153).
Hình ảnh sao chép bị lệch.	• Đảm bảo rằng bản gốc thẳng với thanh dẫn đăng ký. • Con lăn chuyển có thể bị bẩn. Làm sạch bên trong máy của bạn (xem "Làm sạch máy" trên trang 150).
In bản sao trống.	Đảm bảo rằng bản gốc úp xuống trên kính máy quét hoặc hướng lên trong khay nạp tài liệu. Nếu các bước này không khắc phục được vấn đề, hãy liên hệ với đại diện dịch vụ.
Xóa hình ảnh trên bản sao dễ dàng.	• Thay giấy trong khay bằng giấy từ gói mới. • Ở những nơi có độ ẩm cao, không để giấy trong máy trong thời gian dài.
Thường xuyên xảy ra kẹt giấy sao chép.	• Trải rộng giấy, sau đó lật nó trong khay. Thay thế giấy trong khay bằng vật tư mới. Kiểm tra/điều chỉnh các thanh dẫn giấy, nếu cần thiết. • Đảm bảo giấy đúng loại và trọng lượng (xem "Thông số kỹ thuật phương tiện in" trên trang 192). • Kiểm tra giấy sao chép hoặc các mảnh giấy sao chép còn lại trong máy sau khi đã giải quyết kẹt giấy.

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Hộp mực in được ít bản sao hơn dự kiến trước khi hết mực.	• Bản gốc có thể chứa hình ảnh, phần rắn hoặc đường đậm. Ví dụ: bản gốc của bạn có thể là mẫu, bản tin, sách hoặc tài liệu khác sử dụng nhiều mực hơn. • Nắp máy quét có thể đang mở trong khi đang in các bản sao. • Tắt máy và bật lại.

Vấn đề quét

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Máy quét không hoạt động	• Đảm bảo rằng bạn đặt bản gốc được quét úp xuống trên kính máy quét hoặc hướng lên trong khay nạp tài liệu (xem "Nạp bản gốc" trên trang 51). • Có thể không đủ bộ nhớ khả dụng để chứa tài liệu bạn muốn quét. Hãy thử chức năng Quét trước để xem nó có hoạt động không. Hãy thử giảm tỷ lệ độ phân giải quét. • Kiểm tra xem cáp máy in của máy có được kết nối đúng không. • Đảm bảo rằng cáp máy in của máy không bị lỗi. Chuyển đổi cáp máy in bằng cáp tốt được biết đến. Nếu cần, thay thế cáp máy in. • Kiểm tra xem máy quét có được cấu hình đúng không. Kiểm tra cài đặt quét trong HP MFP Scan hoặc ứng dụng bạn muốn sử dụng để đảm bảo rằng tác vụ máy quét đang được gửi đến đúng cổng (ví dụ: USB001).
Bộ phận quét rất chậm.	• Kiểm tra xem máy có đang in dữ liệu nhận được không. Nếu vậy, quét tài liệu sau khi dữ liệu nhận được đã được in. • Đồ họa được quét chậm hơn văn bản.
Thông báo xuất hiện trên màn hình máy tính: • Không thể thiết lập thiết bị thành chế độ H/W mà bạn muốn. • Cổng đang được sử dụng bởi một chương trình khác. • Cổng bị tắt. • Máy quét đang bận nhận hoặc in dữ liệu. Khi tác vụ hiện tại hoàn thành, hãy thử lại. • Tay cầm không hợp lệ. • Quét thất bại.	• Có thể có tác vụ sao chép hoặc in đang được tiến hành. Hãy thử lại tác vụ của bạn khi tác vụ đó kết thúc. • Cổng được chọn hiện đang được sử dụng. Khởi động lại máy tính của bạn và thử lại. • Cáp máy in của máy có thể được kết nối không đúng cách hoặc nguồn có thể bị tắt. • Trình điều khiển máy quét không được cài đặt hoặc môi trường vận hành không được thiết lập đúng. • Đảm bảo rằng máy được kết nối đúng cách và bật nguồn, sau đó khởi động lại máy tính của bạn. • Cáp USB có thể được kết nối không đúng cách hoặc nguồn có thể bị tắt.

Vấn đề fax

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Máy không hoạt động, không có màn hình hiển thị hoặc các nút không hoạt động.	• Rút phích cắm dây nguồn và cắm lại. • Đảm bảo rằng có nguồn điện cung cấp cho ổ cắm điện. • Đảm bảo rằng nguồn được bật.
Không có âm thanh quay số.	• Kiểm tra xem đường dây điện thoại đã được kết nối đúng chưa (xem "Mặt sau" trên trang 23). • Kiểm tra xem ổ cắm điện thoại trên tường có hoạt động không bằng cách cắm vào điện thoại khác.
Các số được lưu trong bộ nhớ không quay số chính xác.	Đảm bảo rằng các số được lưu trong bộ nhớ chính xác. Để kiểm tra, in danh sách sổ địa chỉ.
Bản gốc không được nạp vào máy.	• Đảm bảo rằng giấy không bị nhăn và bạn đang cho nó chính xác. Kiểm tra xem bản gốc có đúng kích cỡ không, không quá dày hay mỏng. • Đảm bảo rằng khay nạp tài liệu được đóng chặt. • Miếng cao su trong khay nạp tài liệu có thể cần phải được thay thế. Liên hệ với đại diện dịch vụ (xem "Bộ phận bảo trì có sẵn" trên trang 140).
Fax không được nhận tự động.	• Chế độ nhận cần được thiết lập thành fax (xem "Thay đổi chế độ nhận" trên trang 108). • Đảm bảo rằng có giấy trong khay (xem "Thông số kỹ thuật phương tiện in" trên trang 192). • Kiểm tra xem màn hình có hiển thị bất kỳ thông báo lỗi nào không. Nếu có, hãy giải quyết vấn đề.
Máy không gửi.	• Đảm bảo rằng bản gốc được nạp vào trong khay nạp tài liệu hoặc trên kính máy quét. • Kiểm tra máy fax bạn đang gửi đến, để xem máy có thể nhận fax của bạn không.
Fax đến có khoảng trống hoặc chất lượng kém.	• Máy fax gửi fax cho bạn có thể bị lỗi. • Đường dây điện thoại ồn ào có thể gây ra lỗi đường dây. • Kiểm tra máy của bạn bằng cách tạo bản sao. • Hộp mực đã gần đạt đến tuổi thọ hộp mực ước tính của nó. Thay hộp mực (xem "Thay hộp mực" trên trang 144).
Một số từ trong bản fax đến bị kéo dài.	Máy fax đang gửi fax đã bị kẹt tài liệu tạm thời.
Có các dòng trên bản gốc bạn gửi.	Kiểm tra bộ phận quét của bạn xem có vết bẩn không và làm sạch nó (xem "Làm sạch bộ phận quét" trên trang 153).
Máy quay số, nhưng kết nối với máy fax khác không thành công.	Máy fax khác có thể bị tắt, hết giấy hoặc không thể trả lời các cuộc gọi đến. Nói chuyện với người vận hành máy khác và yêu cầu họ giải quyết sự cố bên phía họ.

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Fax không lưu trữ trong bộ nhớ.	Có thể không đủ dung lượng bộ nhớ để lưu trữ fax. Nếu màn hình hiển thị tình trạng bộ nhớ, hãy xóa mọi bản fax bạn không còn cần trong bộ nhớ, rồi cố gắng lưu lại bản fax. Gọi dịch vụ.
Các vùng trống xuất hiện ở cuối mỗi trang hoặc trên các trang khác, với một dải văn bản nhỏ ở trên cùng.	Bạn có thể đã chọn cài đặt giấy sai trong cài đặt tùy chọn người dùng. Kiểm tra lại cỡ giấy và loại giấy

Vấn đề hệ điều hành

Các vấn đề phổ biến về Windows

Tình trạng	Giải pháp đề xuất
Thông báo "Tệp đang Sử dụng" xuất hiện trong suốt quá trình cài đặt.	Thoát tất cả các ứng dụng phần mềm. Xóa tất cả phần mềm khỏi nhóm khởi động, sau đó khởi động lại Windows. Cài đặt lại trình điều khiển máy in.
Thông báo "Lỗi Bảo vệ Chung", "Ngoại lệ OE", "Spool 32", hoặc "Vận hành Bất hợp lệ" xuất hiện.	Đóng tất cả các ứng dụng khác, khởi động lại Windows và thử in lại.
Thông báo "Không thể In được", "Xảy ra lỗi hết thời gian chờ máy in" xuất hiện.	Những thông báo này có thể xuất hiện trong quá trình in. Cứ đợi cho đến khi máy in xong. Nếu thông báo xuất hiện ở chế độ sẵn sàng hoặc sau khi in xong, hãy kiểm tra kết nối và/hoặc xem có xảy ra lỗi không.
Thông tin máy không được hiển thị khi bạn nhấp vào thiết bị trong **Thiết bị và Máy in**.	Kiểm tra **Thuộc tính máy in**. Nhấp vào tab **Cổng**. (**Bảng Điều khiển** > **Thiết bị và Máy in** > Nhấp phải vào biểu tượng máy in của bạn và chọn **Printer properties**) Nếu cổng được thiết lập thành Tệp hoặc LPT, hãy bỏ chọn chúng và chọn TCP/IP, USB hoặc WSD.

Tham khảo Hướng dẫn Sử dụng Microsoft Windows đi kèm với máy tính của bạn để biết thêm thông tin về các thông báo lỗi của Windows.

Giải quyết các sự cố mạng không dây

Sử dụng thông tin khắc phục sự cố để giúp giải quyết sự cố.

Để xác định xem tính năng in Wi-Fi Direct có được bật trên máy in của bạn hay không, hãy in trang cấu hình từ bảng điều khiển máy in.

Danh sách kiểm tra kết nối không dây

- Xác minh rằng máy in và bộ định tuyến không dây đã được bật và có nguồn. Đồng thời đảm bảo rằng radio không dây trong máy in được bật.
- Xác minh rằng số nhận dạng bộ dịch vụ (SSID) là chính xác. In trang cấu hình để xác định SSID (xem "In báo cáo cấu hình mạng" trên trang 55).
- Với các mạng được bảo mật, xác minh rằng thông tin bảo mật là chính xác. Nếu thông tin bảo mật không chính xác, hãy chạy lại thiết lập không dây.
- Nếu mạng không dây hoạt động chính xác, hãy thử truy cập các máy tính khác trên mạng không dây. Nếu mạng có quyền truy cập Internet, hãy thử kết nối Internet qua kết nối không dây.
- Xác minh rằng phương thức mã hóa (AES hoặc TKIP) cho máy in giống với điểm truy cập không dây (trên các mạng sử dụng bảo mật WPA).
- Xác minh rằng máy in nằm trong phạm vi của mạng không dây. Đối với hầu hết các mạng, máy in phải nằm trong phạm vi 30m (100 ft) từ điểm truy cập không dây (bộ định tuyến không dây).
- Xác nhận rằng các chướng ngại vật không chặn tín hiệu không dây. Loại bỏ bất kỳ vật thể kim loại lớn nào giữa điểm truy cập và máy in. Đảm bảo cột, tường hoặc cột đỡ có chứa kim loại hoặc bê tông không phân cách máy in và điểm truy cập không dây.
- Xác minh rằng máy in được đặt cách xa các thiết bị điện tử có thể gây nhiễu tín hiệu không dây. Nhiều thiết bị có thể gây nhiễu tín hiệu không dây bao gồm mô-tơ, điện thoại không dây, camera hệ thống an ninh, mạng không dây khác và một số thiết bị Bluetooth. Xác minh rằng trình điều khiển in được cài đặt trên máy tính.
- Xác minh rằng bạn đã chọn đúng cổng máy in.
- Xác minh rằng máy tính và máy in kết nối với cùng một mạng không dây.
- Đối với OS X, hãy xác minh rằng bộ định tuyến không dây hỗ trợ Bonjour.

Máy in không in sau khi cấu hình không dây hoàn tất

1. Đảm bảo rằng máy in được bật và ở trạng thái sẵn sàng.
2. Tắt mọi tường lửa của bên thứ ba trên máy tính của bạn.
3. Đảm bảo rằng mạng không dây hoạt động chính xác.
4. Đảm bảo rằng máy tính của bạn hoạt động chính xác. Nếu cần, khởi động lại máy tính.
5. Xác minh rằng bạn có thể mở HP Embedded Web Server máy tin từ máy tính trên mạng.

Máy in không in và máy tính đã cài đặt tường lửa của bên thứ ba

1. Cập nhật tường lửa với bản cập nhật mới nhất có sẵn từ nhà sản xuất.

2. Nếu các chương trình yêu cầu truy cập tường lửa khi bạn cài đặt máy in hoặc cố gắng in, hãy đảm bảo bạn cho phép các chương trình này chạy.
3. Tạm thời tắt tường lửa, sau đó cài đặt máy in không dây trên máy tính. Bật tường lửa khi bạn đã hoàn thành cài đặt không dây.

Kết nối không dây không hoạt động sau khi di chuyển bộ định tuyến hoặc máy in không dây

1. Đảm bảo rằng bộ định tuyến hoặc máy in kết nối với cùng một mạng với máy tính của bạn.
2. In trang cấu hình.
3. So sánh số nhận dạng bộ dịch vụ (SSID) trên trang cấu hình với SSID trong cấu hình máy in cho máy tính.
4. Nếu mã định danh bộ dịch vụ (SSID) không giống nhau, có nghĩa là các thiết bị đang không kết nối với cùng một mạng. Cấu hình lại thiết lập không dây cho máy in.

Không thể kết nối nhiều máy tính hơn với máy in không dây

1. Đảm bảo rằng các máy tính khác nằm trong phạm vi không dây và không có chướng ngại vật nào chặn tín hiệu. Đối với hầu hết các mạng, phạm vi không dây nằm trong 30 m (100 ft) từ điểm truy cập không dây.
2. Đảm bảo rằng máy in được bật và ở trạng thái sẵn sàng.
3. Đảm bảo không có nhiều hơn 5 người cùng dùng Wi-Fi Direct.
4. Tắt mọi tường lửa của bên thứ ba trên máy tính của bạn.
5. Đảm bảo rằng mạng không dây hoạt động chính xác.
6. Đảm bảo rằng máy tính của bạn hoạt động chính xác. Nếu cần, khởi động lại máy tính.

Máy in không dây mất liên lạc khi kết nối với VPN

- Thông thường, bạn không thể kết nối với VPN và các mạng khác cùng một lúc.

Mạng không xuất hiện trong danh sách mạng không dây

- Đảm bảo bộ định tuyến không dây được bật và có nguồn.
- Mạng có thể bị ẩn. Tuy nhiên, bạn vẫn có thể kết nối với mạng ẩn.

Mạng không dây không hoạt động

1. Để xác minh xem mạng có bị mất giao tiếp hay không, hãy thử kết nối các thiết bị khác với mạng.
2. Kiểm tra giao tiếp mạng bằng cách ping mạng.
   a. Mở lời nhắc dòng lệnh trên máy tính của bạn.
      - Đối với Windows, nhấp vào **Bắt đầu**, nhấp vào **Chạy**, gõ cmd, sau đó nhấn **Enter**.
      - Đối với OS X, đi tới **Ứng dụng**, sau đó **Tiện ích**, và mở **Thiết bị đầu cuối**.

   b. Nhập ping theo sau là địa chỉ IP của bộ định tuyến.

   c. Nếu cửa sổ hiển thị thời gian khứ hồi, mạng đang hoạt động.
3. Đảm bảo rằng bộ định tuyến hoặc máy in kết nối cùng một mạng với máy tính của bạn.
   a. In trang cấu hình (xem "In báo cáo cấu hình mạng" trên trang 55).

b. So sánh số nhận dạng bộ dịch vụ (SSID) trên báo cáo cấu hình với SSID trong cấu hình máy in cho máy tính.

c. Nếu các số không giống nhau, các thiết bị đang không kết nối với cùng một mạng. Cấu hình lại thiết lập không dây cho máy in.

Thực hiện kiểm tra chẩn đoán mạng không dây

Từ bảng điều khiển máy in, bạn có thể chạy thử nghiệm chẩn đoán cung cấp thông tin về cài đặt mạng không dây (xem "In báo cáo cấu hình mạng" trên trang 55).

Phụ lục

Chương này cung cấp thông số kỹ thuật sản phẩm.

- Thông số kỹ thuật Chung 191
- Thông số kỹ thuật phương tiện in 192
- Yêu cầu hệ thống 195

Thông số kỹ thuật Chung

Các giá trị thông số kỹ thuật được liệt kê dưới đây có thể thay đổi mà không cần thông báo. Xem www.hp.com/support/colorlaser170MFP để biết các thay đổi thông tin có thể có.

Mục		Mô tả
Kích thước[a] (C.Rộng x C.Dài x C.Cao)		• HP Color Laser MFP 178nw, 178nwg series: 406 x 363 x 288,7 mm (16 x 14,3 x 11,4 inch) • HP Color Laser MFP 179fnw, 179fwg series: 406 x 363 x 344,1 mm (16 x 14,3 x 13,6 inch)
Trọng lượng [a] (Máy có vật tư tiêu hao)		• HP Color Laser MFP 178nw, 178nwg series: 12,94 Kg (28,53 lbs) • HP Color Laser MFP 179fnw, 179fwg series: 14,08 Kg (31,04 lbs)
Nhiệt độ	Vận hành	10 đến 32°C (50 đến 89,6°F)
	Bảo quản (đóng gói)	-20 đến 40°C (-4 đến 104°F)
Độ ẩm	Vận hành	Độ ẩm Tương đối 20 đến 80%
	Bảo quản (đóng gói)	Độ ẩm Tương đối 10 đến 90%
Định mức công suất[b]	Mẫu 110 volt	AC 110 - 127 V
	Mẫu 220 volt	AC 220 - 240 V

a.Kích thước và trọng lượng được đo mà không cần các phụ kiện khác.
b.Xem nhãn định mức trên máy để biết điện áp (V), tần số (hertz) và dòng điện (A) chính xác cho máy của bạn.

Thông số kỹ thuật phương tiện in

Loại	Kích cỡ	Kích thước	Trọng lượng/Dung lượng phương tiện in[a]
			Khay
Trơn	Letter	216 x 279 mm (8,5 x 11 inch)	60 đến 85 g/m^2 (tệp 16 đến 23 lbs) • 150 tờ 75 g/m^2 (tệp 20 lbs) • Chiều cao chồng tối đa: 15,5mm (0,6 inch)
	A4	210 x 297 mm (8,27 x 11,69 inch)	
	Legal	216 x 356 mm (8,5 x 14 inch)	
	Oficio 216 x340mm	216 x 343 mm (8,5 x 13,5 inch)	
	Oficio 8,5x13	216 x 330 mm (8,5 x 13 inch)	
	B5(JIS)	182 x 257 mm (7,17 x 10,12 inch)	
	Executive	184 x 267 mm (7,25 x 10,5 inch)	
	A5	149 x 210 mm (5,85 x 8,27 inch)	
	A6	105 x 149 mm (4,13 x 5,85 inch)	
Nặng 90-120g	Tham khảo phần Giấy trơn	Tham khảo phần Giấy trơn	86 đến 120 g/m^2 (tệp 23 đến 32lbs) • 5 tờ
Nhẹ 60-69g	Tham khảo phần Giấy trơn	Tham khảo phần Giấy trơn	60 đến 70 g/m^2 (tệp 16 đến 19 lbs) • 150 tờ 60 g/m^2 (tệp 16 lbs) • Chiều cao chồng tối đa : 15,5mm (0,6 inch)
Màu, In sẵn,	Tham khảo phần Giấy trơn	Tham khảo phần Giấy trơn	60 đến 85 g/m^2 (tệp 16 đến 24 lbs) • 150 tờ 75 g/m^2 (tệp 20 lbs) • Chiều cao chồng tối đa : 15,5mm (0,6 inch)

Loại	Kích cỡ	Kích thước	Trọng lượng/Dung lượng phương tiện in[a]
			Khay
Đã tái chế	Tham khảo phần Giấy trơn	Tham khảo phần Giấy trơn	60 đến 85 g/m^2 (tệp 16 đến 24 lbs) • 5 tờ 75 g/m^2 (tệp 20 lbs) • Chiều cao chồng tối đa : 15,5mm (0,6 inch)
Nhãn[b]	Tham khảo phần Giấy trơn	Tham khảo phần Giấy trơn	120 đến 150 g/m^2 (tệp 32 đến 40 lbs) • 5 tờ
Rất nặng	Letter, Legal, Oficio 216 x340mm, Oficio 8,5 x13, A4, B5(JIS), Executive, A5, A5 LEF, 4x6	Tham khảo phần Giấy trơn	121 đến 163 g/m^2 (tệp 32 đến 43 lbs) • 5 tờ
Tệp	Tham khảo phần Giấy trơn	Tham khảo phần Giấy trơn	105 đến 120 g/m^2 (tệp 28 đến 32 lbs) • 10 tờ
Giấy bóng111-130 g	Letter, A4, 4x6	Tham khảo phần Giấy trơn	111 đến 130 g/m^2 (tệp 30 đến 58 lbs) • 1 tờ
Giấy bóng131-175 g	Letter, A4, 4x6	Tham khảo phần Giấy trơn	131 đến 175 g/m^2 (tệp 30 đến 58 lbs) • 1 tờ
Giấy bóng176-220 g	Letter, A4, 4x6	Tham khảo phần Giấy trơn	176 đến 220 g/m^2 (tệp 30 đến 58 lbs) • 1 tờ
HP Mờ 120 g	Letter, A4, 4x6	Tham khảo phần Giấy trơn	120 g/m^2 (tệp 30 đến 58 lbs) • 1 tờ
HP Mờ 150 g	Letter, A4, 4x6	Tham khảo phần Giấy trơn	150 g/m^2 (tệp 30 đến 58 lbs) • 1 tờ
HP Mờ 200 g	Letter, A4, 4x6	Tham khảo phần Giấy trơn	200 g/m^2 (tệp 30 đến 58 lbs) • 1 tờ

Loại	Kích cỡ	Kích thước	Trọng lượng/Dung lượng phương tiện in[a]
			Khay
Cỡ tối thiểu (tùy chỉnh)		76 x 148,5 mm (3,0 x 5,85 inch)	60 đến 120 g/m^2 (tệp 16 đến 32 lbs)
Cỡ tối đa (tùy chỉnh)		216x 356 mm (8,5 x 14 inch)	

a.Dung lượng tối đa có thể khác nhau tùy thuộc vào trọng lượng, độ dày và điều kiện môi trường của phương tiện.

b.Độ phẳng của nhãn được sử dụng trong máy này là 100 đến 250 (đánh bóng). Điều này có nghĩa là độ phẳng số.

Nếu trọng lượng phương tiện vượt quá 120 g/m^2 (tệp 32 lbs), nạp giấy vào khay lần lượt.

Yêu cầu hệ thống

Microsoft® Windows®

Phần mềm máy in thỉnh thoảng được cập nhật do phát hành hệ điều hành mới, v.v. Nếu cần, hãy tải xuống phiên bản mới nhất từ trang web HP (www.hp.com/support/colorlaser170MFP).

Windows 7, 32 bit và 64 bit	Trình điều khiển máy in dành riêng cho máy in HP được cài đặt cho hệ điều hành này như là một phần của cài đặt phần mềm.	
Windows 8, 32 bit và 64 bit	Trình điều khiển máy in dành riêng cho máy in HP được cài đặt cho hệ điều hành này như là một phần của cài đặt phần mềm.	
Windows 8.1, 32 bit và 64 bit	Trình điều khiển máy in dành riêng cho máy in HP V4 được cài đặt cho hệ điều hành này như là một phần của cài đặt phần mềm.	
Windows 10, 32 bit và 64 bit	Trình điều khiển máy in dành riêng cho máy in HP V4 được cài đặt cho hệ điều hành này như là một phần của cài đặt phần mềm.	
Windows Server 2008 R2, 64 bit	Trình điều khiển máy in dành riêng cho máy in HP PCLm.S có sẵn để tải xuống từ trang web hỗ trợ máy in. Tải xuống trình điều khiển, sau đó sử dụng công cụ Microsoft Add Printer để cài đặt nó.	Microsoft đã ngừng hỗ trợ chính cho Windows Server 2008 vào tháng 1 năm 2015. HP sẽ tiếp tục nỗ lực hỗ trợ tốt nhất cho hệ điều hành Server 2008 bị gián đoạn.
Windows Server 2008 R2, SP1, 64 bit	Trình điều khiển máy in dành riêng cho máy in HP được cài đặt cho hệ điều hành này như là một phần của cài đặt phần mềm.	
Windows Server 2012	Trình điều khiển máy in dành riêng cho máy in HP được cài đặt cho hệ điều hành này như là một phần của cài đặt phần mềm.	
Windows Server 2012 R2	Trình điều khiển máy in dành riêng cho máy in HP được cài đặt cho hệ điều hành này như là một phần của cài đặt phần mềm.	
Windows Server 2016, 64 bit	Trình điều khiển máy in dành riêng cho máy in HP được cài đặt cho hệ điều hành này như là một phần của cài đặt phần mềm.	

Mac OS

In trực tiếp bằng AirPrint của Apple được hỗ trợ cho iOS và từ máy tính Mac chạy OS X 10.7 Lion trở lên. Sử dụng AirPrint để in trực tiếp tới máy in từ iPad, iPhone (3GS trở lên) hoặc iPod touch (thế hệ thứ ba trở lên) trong các ứng dụng di động (Thư, Ảnh, Safari, iBooks, Chọn ứng dụng của bên thứ ba)

- Các mẫu máy chỉ có USB mà không có chức năng mạng Wi-Fi hoặc có dây không hỗ trợ Mac OS.
- Để sử dụng AirPrint, máy in phải được kết nối với cùng một mạng (mạng phụ) với thiết bị Apple.
- Trước khi sử dụng AirPrint có kết nối USB, xác minh số phiên bản. AirPrint phiên bản 1.3 trở về trước không hỗ trợ kết nối USB.

Bảng chú giải thuật ngữ

Bảng chú giải thuật ngữ sau đây giúp bạn làm quen với sản phẩm bằng cách hiểu các thuật ngữ thường được sử dụng với in ấn cũng như được đề cập trong hướng dẫn sử dụng này.

802.11

802.11 là một bộ tiêu chuẩn cho kết nối mạng cục bộ không dây (WLAN), do Ủy ban Tiêu chuẩn IEEE LAN/MAN (IEEE 802) phát triển.

802.11b/g/n

802.11b/g/n có thể dùng cùng phần cứng và sử dụng băng tần 2,4 GHz. 802.11b hỗ trợ băng thông lên tới 11 Mbps, 802.11n hỗ trợ băng thông lên tới 150 Mbps. Các thiết bị 802.11b/g/n đôi khi có thể bị nhiễu từ lò vi sóng, điện thoại không dây và thiết bị Bluetooth.

Điểm truy cập

Điểm Truy cập hoặc Điểm Truy cập Không dây (AP hoặc WAP) là thiết bị kết nối các thiết bị liên lạc không dây với nhau trên mạng cục bộ không dây (WLAN) và hoạt động như một máy thu phát tín hiệu vô tuyến WLAN trung tâm.

ADF

Khay nạp Tài liệu Tự động (ADF) là một bộ phận quét mà sẽ tự động nạp một tờ giấy gốc để máy có thể quét một số lượng giấy cùng một lúc.

AppleTalk

AppleTalk là bộ giao thức độc quyền được phát triển bởi Apple, Inc cho mạng máy tính. Nó được bao gồm trong Mac nguyên bản (1984) và hiện Apple không sử dụng nữa và chuyển sang mạng TCP/IP.

Độ sâu BIT

Thuật ngữ đồ họa máy tính mô tả số lượng bit được sử dụng để thể hiện màu của một điểm ảnh đơn trong ảnh bitmap. Độ sâu màu cao hơn cho dải màu khác biệt rộng hơn. Khi số lượng bit tăng lên, số lượng màu có thể trở nên lớn một cách không hợp lý với bản đồ màu. Màu 1 bit thường được gọi là đơn sắc hoặc đen trắng.

BMP

Định dạng đồ họa bitmap được sử dụng bên trong bởi hệ thống con đồ họa (GDI) Microsoft Windows và được sử dụng phổ biến như một định dạng tệp đồ họa đơn giản trên nền tảng đó.

BOOTP

Giao thức Bootstrap. Giao thức mạng được sử dụng bởi máy khách mạng để tự động lấy địa chỉ IP của nó. Điều này thường được thực hiện trong quá trình bootstrap của máy tính hoặc hệ điều hành chạy trên chúng. Các máy

chủ BOOTP chỉ định địa chỉ IP từ một nhóm địa chỉ cho mỗi máy khách. BOOTP cho phép các máy tính 'máy trạm không đĩa' có được địa chỉ IP trước khi tải bất kỳ hệ điều hành nâng cao nào.

CCD

Cảm biến Charge Coupled Device (CCD) là một phần cứng cho phép thực hiện tác vụ quét. Cơ chế Khóa CCD cũng được sử dụng để giữ mô-đun CCD để tránh mọi hư hỏng khi bạn di chuyển máy.

Đối chiếu

Đối chiếu là quá trình in một tác vụ nhiều bản sao theo bộ. Khi đối chiếu được chọn, thiết bị sẽ in cả bộ trước khi in các bản sao bổ sung.

Bảng Điều khiển

Bảng điều khiển là khu vực bằng phẳng, thường là dọc, nơi các công cụ điều khiển hoặc giám sát được hiển thị. Chúng thường được tìm thấy ở phía trước máy.

Độ bao phủ

Đây là thuật ngữ in được sử dụng để đo lượng mực sử dụng khi in. Ví dụ, độ bao phủ 5% có nghĩa là một tờ giấy A4 có khoảng 5% hình ảnh hoặc văn bản trên đó. Vì vậy, nếu giấy hoặc bản gốc có hình ảnh phức tạp hoặc nhiều văn bản trên đó, độ bao phủ sẽ cao hơn và đồng thời, lượng mực sử dụng sẽ nhiều như độ bao phủ.

CSV

Giá trị Phân tách bằng Dấu phẩy (CSV). Là một loại định dạng tệp, CSV được sử dụng để trao đổi dữ liệu giữa các ứng dụng khác nhau. Định dạng tệp, như được sử dụng trong Microsoft Excel, đã trở thành một tiêu chuẩn phổ biến trong toàn ngành, ngay cả trong các nền tảng không phải của Microsoft.

DADF

Khay nạp Tài liệu Tự động Hai mặt (DADF) là bộ phận quét sẽ tự động nạp và lật một tờ giấy gốc để máy có thể quét trên cả hai mặt giấy.

Mặc định

Giá trị hoặc cài đặt có hiệu lực khi đưa máy in ra khỏi trạng thái hộp, đặt lại hoặc khởi tạo.

DHCP

Giao thức Cấu hình Máy chủ Động (DHCP) là giao thức mạng máy khách-máy chủ. Máy chủ DHCP cung cấp các tham số cấu hình cụ thể cho yêu cầu máy chủ khách DHCP, thông thường là thông tin mà máy chủ khách yêu cầu để tham gia mạng IP. DHCP cũng cung cấp cơ chế phân bổ địa chỉ IP cho các máy chủ khách.

DIMM

Mô-đun Bộ nhớ Nội tuyến Kép (DIMM), một bảng mạch nhỏ chứa bộ nhớ. DIMM lưu trữ tất cả dữ liệu trong máy như dữ liệu in, dữ liệu fax đã nhận.

DLNA

Liên minh Mạng Cuộc sống Số (DLNA) là tiêu chuẩn cho phép các thiết bị trên mạng gia đình chia sẻ thông tin với nhau trên mạng.

DNS

Máy chủ Tên Miền (DNS) là hệ thống lưu trữ thông tin liên quan đến tên miền trong cơ sở dữ liệu được phân phối trên các mạng, chẳng hạn như Internet.

Máy In Kim

Máy in kim nói đến loại máy in máy tính có đầu in chạy qua lại trên trang và in bằng tác động, đánh dải ruy băng thấm mực vào giấy, giống như máy đánh chữ.

DPI

Số chấm Mỗi Inch (DPI) là phép đo độ phân giải được sử dụng cho quét và in. Nói chung, DPI cao hơn dẫn đến độ phân giải cao hơn, chi tiết trong ảnh rõ ràng hơn và kích thước tệp lớn hơn.

DRPD

Phát hiện Mẫu Chuông Đặc biệt. Chuông Đặc biệt là dịch vụ của công ty điện thoại cho phép người dùng sử dụng đường dây điện thoại duy nhất để trả lời một vài số điện thoại khác nhau.

Hai mặt

Cơ chế sẽ lật một tờ giấy để máy có thể in (hoặc quét) trên cả hai mặt giấy. Một máy in được trang bị Bộ phận In hai mặt có thể in trên cả hai mặt giấy trong một chu kỳ in.

Chu kỳ Nhiệm vụ

Chu kỳ nhiệm vụ là số lượng trang không ảnh hưởng đến hiệu suất máy in trong một tháng. Nói chung, máy in có giới hạn tuổi thọ như số trang mỗi năm. Tuổi thọ có nghĩa là số lượng bản in trung bình, thường trong thời hạn bảo hành. Ví dụ: nếu chu kỳ nhiệm vụ là 48.000 trang mỗi tháng với 20 ngày làm việc, máy in sẽ giới hạn 2.400 trang mỗi ngày.

ECM

Chế độ Sửa Lỗi (ECM) là chế độ truyền tùy chọn được tích hợp trong máy fax hoặc modem fax Loại 1. Nó tự động phát hiện và sửa các lỗi trong quá trình truyền fax đôi khi do nhiễu đường dây điện thoại gây ra.

Bản sao chương trình

Bản sao chương trình là kỹ thuật của một máy thu được kết quả giống như máy khác.
Thiết bị mô hình hóa nhân đôi chức năng của một hệ thống với một hệ thống khác, để hệ thống thứ hai hoạt động giống như hệ thống thứ nhất. Bản sao chương trình tập trung vào việc tái tạo chính xác hành vi bên ngoài, trái ngược với mô phỏng, liên quan đến mô hình trừu tượng của hệ thống được mô phỏng, thường xem xét trạng thái bên trong của nó.

Ethernet

Ethernet là công nghệ mạng máy tính dựa trên khung cho các mạng cục bộ (LAN). Nó xác định hệ thống dây điện và tín hiệu cho lớp vật lý, và các định dạng và giao thức khung để điều khiển truy cập phương tiện (MAC)/lớp liên kết dữ liệu của mô hình OSI. Ethernet hầu hết được chuẩn hóa là IEEE 802.3. Nó đã trở thành công nghệ LAN phổ biến nhất được sử dụng trong những năm 1990 cho đến nay.

EtherTalk

Một bộ giao thức cho mạng máy tính được phát triển bởi Apple Computer Nó được bao gồm trong Mac nguyên bản (1984) và hiện Apple không sử dụng nữa và chuyển sang mạng TCP/IP.

FDI

Giao diện Thiết bị Nước ngoài (FDI) là thẻ được cài đặt bên trong máy để cho phép thiết bị của bên thứ ba như thiết bị hoạt động bằng tiền xu hoặc đầu đọc thẻ. Những thiết bị này cho phép thực hiện dịch vụ trả tiền in trên máy của bạn.

FTP

Giao thức Truyền Tệp (FTP) là giao thức được sử dụng phổ biến để trao đổi các tệp qua bất kỳ mạng nào hỗ trợ giao thức TCP/IP (như Internet hoặc mạng nội bộ).

Bộ phận sấy

Một phần của máy in laze gắn mực vào phương tiện in. Nó bao gồm con lăn nhiệt và con lăn áp lực. Sau khi mực được chuyển lên giấy, bộ phận sấy đưa nhiệt và áp dụng vào để đảm bảo mực luôn ở trên giấy, đó là lý do tại sao giấy ấm khi ra khỏi máy in laze.

Cổng

Kết nối giữa các mạng máy tính hoặc giữa mạng máy tính và đường dây điện thoại. Nó rất phổ biến, vì nó là máy tính hoặc mạng cho phép truy cập vào máy tính hoặc mạng khác

Thang độ xám

Độ xám đại diện cho các phần sáng và tối của hình ảnh khi ảnh màu được chuyển thành thang độ xám; màu được thể hiện bằng các độ xám khác nhau.

Tông màu trung gian

Một loại hình ảnh mô phỏng thang độ xám bằng cách thay đổi số lượng chấm. Các khu vực màuđậm bao gồm một số lượng lớn các chấm, trong khi các khu vực màu nhạt hơn bao gồm ít số lượng các chấm hơn.

Thiết bị lưu trữ dung lượng lớn (HDD)

Thiết bị lưu trữ dung lượng lớn (HDD), thường được gọi là ổ cứng hoặc đĩa cứng, là thiết bị lưu trữ ổn định, lưu trữ dữ liệu được mã hóa kỹ thuật số trên các đĩa quay nhanh có bề mặt từ tính.

IEEE

Viện Kỹ thuật Điện và Điện tử (IEEE) là một tổ chức quốc tế phi lợi nhuận, chuyên nghiệp vì sự tiến bộ của công nghệ liên quan đến điện.

IEEE 1284

Tiêu chuẩn cổng song song 1284 được phát triển bởi Viện Kỹ thuật Điện và Điện tử (IEEE). Thuật ngữ "1284-B" dùng để chỉ một loại đầu nối cụ thể ở đầu cáp song song gắn với thiết bị ngoại vi (ví dụ: máy in).

Mạng nội bộ

Mạng riêng sử dụng Giao thức Internet, kết nối mạng và có thể là hệ thống viễn thông công cộng để chia sẻ an toàn một phần thông tin hoặc hoạt động của tổ chức với nhân viên của mình. Đôi khi thuật ngữ chỉ đề cập đến dịch vụ dễ thấy nhất là trang web nội bộ.

Địa chỉ IP

Địa chỉ Giao thức Internet (IP) là số duy nhất mà các thiết bị sử dụng để nhận dạng và giao tiếp với nhau trên mạng sử dụng tiêu chuẩn Giao thức Internet.

IPM

Số Hình ảnh Mỗi Phút (IPM) là cách đo tốc độ của máy in. Tốc độ IPM cho biết số lượng tờ một mặt mà máy in có thể hoàn thành trong vòng một phút.

IPP

Giao thức In Internet (IPP) xác định giao thức chuẩn để in cũng như quản lý các tác vụ in, cỡ phương tiện, độ phân giải, v.v. IPP có thể được sử dụng cục bộ hoặc qua Internet cho hàng trăm máy in và cũng hỗ trợ kiểm soát truy cập, xác thực và mã hóa, điều này làm cho nó trở thành một giải pháp in an toàn và có khả năng hơn nhiều so với các giải pháp cũ hơn.

IPX/SPX

IPX/SPX là viết tắt của Internet Packet Exchange/Sequenced Packet Exchange (Trao đổi Gói Internet/Trao đổi Gói Tuần tự). Nó là giao thức mạng được sử dụng bởi các hệ điều hành Novell NetWare. Cả IPX và SPX đều cung cấp dịch vụ kết nối tương tự TCP/IP, với giao thức IPX có điểm tương đồng với IP và SPX có điểm tương đồng với TCP. IPX/SPX được thiết kế chủ yếu cho các mạng cục bộ (LAN) và là giao thức rất hiệu quả cho mục đích này (thông thường hiệu suất của nó vượt quá TCP/IP trên mạng LAN).

ISO

Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế (ISO) là cơ quan thiết lập tiêu chuẩn quốc tế bao gồm các đại diện đến từ các cơ quan tiêu chuẩn quốc gia. Nó đưa ra các tiêu chuẩn công nghiệp và thương mại trên toàn thế giới.

ITU-T

Liên minh Viễn thông Quốc tế là tổ chức quốc tế được thành lập để chuẩn hóa và điều tiết vô tuyến và viễn thông quốc tế. Nhiệm vụ chính của họ bao gồm chuẩn hóa, phân bổ phổ vô tuyến và tổ chức các thỏa thuận kết nối giữa các quốc gia khác nhau để cho phép các cuộc gọi điện thoại quốc tế. A -T ngoài ITU-T biểu thị cho viễn thông.

Biểu đồ ITU-T số 1

Biểu đồ kiểm tra chuẩn hóa dùng cho việc truyền fax tài liệu được xuất bản bởi ITU-T.

JBIG

Nhóm Liên hiệp các Chuyên gia về Hình ảnh Hai mức (JBIG) là tiêu chuẩn nén hình ảnh không làm giảm độ chính xác hoặc chất lượng, được thiết kế để nén hình ảnh nhị phân, đặc biệt đối với fax, nhưng cũng có thể được sử dụng trên các hình ảnh khác.

JPEG

Nhóm Liên hiệp các Chuyên gia Đồ họa (JPEG) là phương pháp nén tiêu chuẩn có suy giảm chất lượng được sử dụng phổ biến nhất cho các hình ảnh chụp. Đây là định dạng được sử dụng để lưu trữ và truyền ảnh trên World Wide Web.

LDAP

Giao thức Truy cập Thư mục Nhẹ (LDAP) là giao thức mạng để truy vấn và sửa đổi các dịch vụ thư mục chạy trên TCP/IP.

LED

Điốt Phát quang (LED) là thiết bị bán dẫn cho biết tình trạng của máy.

Địa chỉ MAC

Địa chỉ Điều khiển Truy nhập Môi trường (MAC) là mã định danh duy nhất được liên kết với bộ điều hợp mạng. Địa chỉ MAC là mã định danh 48 bit duy nhất thường được viết thành 12 ký tự thập lục phân được nhóm thành từng cặp (ví dụ: 00-00-0c-34-11-4e). Địa chỉ này thường được mã hóa cứng vào Card Giao tiếp Mạng (NIC) bởi nhà sản xuất và được sử dụng làm công cụ hỗ trợ cho các bộ định tuyến cố gắng định vị máy trên các mạng lớn.

MFP

Thiết bị Ngoại vi Đa năng (MFP) là máy văn phòng bao gồm các chức năng sau trong một thân máy vật lý, để có máy in, máy photocopy, fax, máy quét, v.v.

MH

Huffman Sửa đổi (MH) là phương pháp nén để giảm lượng dữ liệu cần truyền giữa các máy fax để truyền hình ảnh được đề xuất bởi ITU-T T.4. MH là lược đồ mã hóa độ dài lần chạy dựa trên sổ ký hiệu điện tín, được tối ưu hóa để nén hiệu quả khoảng trắng. Vì hầu hết các bản fax bao gồm chủ yếu là khoảng trắng, điều này giảm thiểu thời gian truyền của hầu hết các bản fax.

MMR

Modified Modified READ (MMR) là phương pháp nén được ITU-T T.6 khuyên dùng.

Modem

Một thiết bị điều biến tín hiệu sóng mang để mã hóa thông tin kỹ thuật số và cũng giải điều biến tín hiệu sóng mang đó để giải mã thông tin truyền đi.

MR

Modified Read (MR) là phương pháp nén được ITU-T T.4 khuyên dùng. MR mã hóa dòng quét đầu tiên bằng MH. Dòng tiếp theo được so sánh với dòng đầu tiên, sự khác biệt được xác định và sau đó sự khác biệt được mã hóa và truyền đi.

NetWare

Một hệ điều hành mạng được phát triển bởi Novell, Inc. Ban đầu, nó sử dụng tính năng đa nhiệm hợp tác để chạy các dịch vụ khác nhau trên PC và các giao thức mạng dựa trên chồng Xerox XNS nguyên mẫu. Ngày nay NetWare hỗ trợ TCP/IP cũng như IPX/SPX.

OPC

Quang dẫn Hữu cơ (OPC) là cơ chế tạo ra hình ảnh ảo để in bằng cách sử dụng chùm tia laze phát ra từ máy in laze, và nó thường có màu xanh lá hoặc màu gỉ và hình trụ.
Bộ phận chụp ảnh có chứa trống từ từ làm mòn bề mặt trống thông qua việc sử dụng trong máy in và cần được thay thế thích hợp vì nó bị mòn do tiếp xúc với bàn chải phát triển hộp mực, cơ chế làm sạch và giấy.

Bản gốc

Ví dụ đầu tiên về một cái gì đó, chẳng hạn như tài liệu, ảnh hoặc văn bản, v.v., được sao chép, tái tạo hoặc dịch để sản xuất những thứ khác, nhưng bản thân nó không được sao chép hoặc bắt nguồn từ một thứ khác.

OSI

Kết nối Hệ thống Mở (OSI) là mô hình được phát triển bởi Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế (ISO) dành cho việc liên lạc. OSI cung cấp một cách tiếp cận tiêu chuẩn, theo mô-đun cho thiết kế mạng, phân chia tập hợp các chức năng phức tạp cần thiết thành các lớp chức năng độc lập, có thể quản lý được. Các lớp từ trên xuống dưới là Ứng dụng, Trình diễn, Phiên, Giao vận, Mạng, Liên kết Dữ liệu và Vật lý.

PABX

Tổng đài nội bộ tự động (PABX) là hệ thống chuyển mạch điện thoại tự động trong một doanh nghiệp tư nhân.

PCL

Ngôn ngữ Lệnh Máy in (PCL) là Ngôn ngữ Mô tả Trang (PDL) được HP phát triển dưới dạng giao thức máy in và đã trở thành một tiêu chuẩn ngành. Ban đầu được phát triển cho máy in phun đời đầu, PCL đã được phát hành ở các cấp độ khác nhau cho máy in nhiệt, máy in kim và máy in laze.

PDF

Định dạng Tài liệu Di động (PDF) là định dạng tệp độc quyền được phát triển bởi Adobe Systems để thể hiện các tài liệu hai chiều theo định dạng độc lập với thiết bị và độ phân giải.

PostScript

PostScript (PS) là ngôn ngữ mô tả trang và ngôn ngữ lập trình được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực xuất bản điện tử và máy tính để bàn. - được chạy trong một trình thông dịch để tạo ra một hình ảnh.

Trình điều khiển Máy in

Một chương trình được sử dụng để gửi lệnh và truyền dữ liệu từ máy tính đến máy in.

Phương tiện In

Các phương tiện như giấy, nhãn và giấy trong suốt có thể được sử dụng trong máy in, máy quét, fax hoặc máy photocopy.

PPM

Số trang Mỗi Phút (PPM) là phương pháp đo lường để xác định tốc độ hoạt động của máy in, nghĩa là số trang mà máy in có thể tạo ra trong một phút.

Tệp PRN

Một giao diện cho trình điều khiển thiết bị, điều này cho phép phần mềm tương tác với trình điều khiển thiết bị bằng cách sử dụng các cuộc gọi hệ thống đầu vào/đầu ra tiêu chuẩn, giúp đơn giản hóa nhiều tác vụ.

Giao thức

Một quy ước hoặc tiêu chuẩn kiểm soát hoặc cho phép kết nối, giao tiếp và truyền dữ liệu giữa hai điểm cuối điện toán.

PS

Xem PostScript.

PSTN

Mạng Điện thoại Chuyển mạch Công cộng (PSTN) là mạng của các mạng điện thoại chuyển mạch công cộng trên thế giới, mà tại các cơ sở công nghiệp, thường được định tuyến qua tổng đài.

RADIUS

Dich vụ Người dùng Quay số Xác thực Từ xa (RADIUS) là một giao thức để xác thực và hạch toán người dùng từ xa. RADIUS cho phép quản lý tập trung dữ liệu xác thực như tên người dùng và mật khẩu bằng cách sử dụng khái niệm AAA (xác thực, ủy quyền và hạch toán) để quản lý truy cập mạng.

Độ phân giải

Độ sắc nét của hình ảnh, được đo bằng Số chấm Mỗi Inch (DPI). Dpi càng cao, độ phân giải càng lớn.

SMB

Khối Thông điệp Máy chủ (SMB) là giao thức mạng chủ yếu được áp dụng để chia sẻ tệp, máy in, cổng nối tiếp và giao tiếp khác giữa các nút trên mạng. Nó cũng cung cấp cơ chế giao tiếp giữa các quá trình xác thực.

SMTP

Giao thức Truyền tải Thư tín Đơn giản (SMTP) là tiêu chuẩn để truyền email qua Internet. SMTP làgiao thức dựa trên văn bản tương đối đơn giản, trong đó một hoặc nhiều người nhận tin nhắn được chỉ định và sau đó văn bản

tin nhắn được truyền tải. Nó là giao thức máy khách-máy chủ, trong đó máy khách truyền tin nhắn email đến máy chủ.

SSID

Mã định danh Bộ Dịch vụ (SSID) là tên của mạng cục bộ không dây (WLAN). Tất cả các thiết bị không dây trong WLAN đều sử dụng cùng một SSID để giao tiếp với nhau. Các SSID phân biệt chữ hoa chữ thường và có độ dài tối đa 32 ký tự.

Mặt nạ Mạng con

Mặt nạ mạng con được sử dụng cùng với địa chỉ mạng để xác định phần nào của địa chỉ là địa chỉ mạng và phần nào là địa chỉ máy chủ.

TCP/IP

Giao thức Điều khiển Truyền (TCP) và Giao thức Internet (IP); tập hợp các giao thức giao tiếp thực hiện xếp chồng giao thức mà Internet và hầu hết các mạng thương mại chạy trên đó.

TCR

Báo cáo Xác nhận Truyền (TCR) cung cấp chi tiết của từng tác vụ truyền như tình trạng tác vụ, kết quả truyền và số trang được gửi. Báo cáo này có thể được thiết lập để in sau mỗi tác vụ hoặc chỉ sau khi truyền thất bại.

TIFF

Định dạng Tệp Hình ảnh Gắn thẻ (TIFF) là định dạng hình ảnh bitmap có độ phân giải thay đổi. TIFF mô tả dữ liệu hình ảnh thường đến từ máy quét. Hình ảnh TIFF sử dụng các thẻ, từ khóa xác định các đặc điểm của hình ảnh được bao gồm trong tệp. Định dạng linh hoạt và độc lập với nền tảng này có thể được sử dụng cho các hình ảnh được tạo ra bởi các ứng dụng xử lý hình ảnh khác nhau.

Hộp Mực

Một loại chai hoặc hộp đựng được sử dụng trong máy như máy in có chứa mực. Mực là loại bột được sử dụng trong máy in laze và máy photocopy, để tạo thành văn bản và hình ảnh trên giấy in. Mực có thể được làm nóng bởi sự kết hợp giữa nhiệt/áp lực từ bộ phận sấy, khiến nó gắn với các sợi trong giấy.

TWAIN

Một tiêu chuẩn ngành cho máy quét và phần mềm. Bằng cách sử dụng máy quét tương thích TWAIN với chương trình tương thích TWAIN, quá trình quét có thể được bắt đầu từ bên trong chương trình. Nó là API chụp ảnh cho các hệ điều hành Microsoft Windows và Apple Mac.

Đường dẫn UNC

Quy ước Đặt tên Đồng nhất (UNC) là một cách tiêu chuẩn để truy cập vào các chia sẻ mạng trong Window NT và các sản phẩm khác của Microsoft. Định dạng của đường dẫn UNC là: \\<servername>\<sharename>\<Additional directory>

URL

Định vị Tài nguyên Thống nhất (URL) là địa chỉ toàn cầu của tài liệu và tài nguyên trên Internet. Phần đầu tiên của địa chỉ cho biết nên sử dụng giao thức nào, phần thứ hai chỉ định địa chỉ IP hoặc tên miền nơi tài nguyên được đặt.

USB

Buýt Nối tiếp Đa năng (USB) là tiêu chuẩn được phát triển bởi USB Implementers Forum, Inc. để kết nối các máy tính và thiết bị ngoại vi. Không giống như cổng song song, USB được thiết kế để kết nối đồng thời một cổng USB máy tính với nhiều thiết bị ngoại vi.

Hình mờ

Hình mờ là hình ảnh hoặc hoa văn dễ nhận biết trên giấy có vẻ nhạt hơn khi nhìn với ánh sáng truyền qua. Hình mờ được giới thiệu lần đầu tiên ở Bologna, Ý vào năm 1282; chúng được các nhà sản xuất giấy sử dụng để nhận dạng sản phẩm của họ, và cả trên tem bưu chính, tiền tệ và các tài liệu khác của chính phủ để ngăn chặn hàng giả.

WEP

Bảo mật Tương đương Có dây (WEP) là một giao thức bảo mật được chỉ định trong IEEE 802.11 để cung cấp mức bảo mật tương tự như mạng LAN có dây. WEP cung cấp bảo mật bằng cách mã hóa dữ liệu qua vô tuyến để nó được bảo vệ khi được truyền từ điểm cuối này sang điểm cuối khác.

WIA

Kiến trúc Chụp ảnh Windows (WIA) là một kiến trúc chụp ảnh ban đầu được giới thiệu trong Windows Me và Windows XP Service Pack 3. Quét có thể được bắt đầu từ bên trong các hệ điều hành này bằng cách sử dụng máy quét tương thích WIA.

WPA

Truy cập Bảo vệ Wi-Fi (WPA) là loại các hệ thống bảo mật mạng máy tính không dây (Wi-Fi), được tạo ra để cải thiện các tính năng bảo mật của WEP.

WPA-PSK

WPA-PSK (Khóa Chia sẻ trước WPA) là chế độ đặc biệt của WPA dành cho người dùng là doanh nghiệp nhỏ hoặc gia đình. Khóa chung hoặc mật khẩu được cấu hình trong điểm truy cập không dây (WAP) và mọi thiết bị máy tính xách tay hoặc máy tính để bàn không dây. WPA-PSK tạo ra khóa duy nhất cho mỗi phiên giữa máy khách không dây và WAP được liên kết để bảo mật nâng cao hơn.

WPS

Thiết lập Bảo vệ Wi-Fi (WPS) là tiêu chuẩn để thiết lập mạng gia đình không dây. Nếu điểm truy cập không dây của bạn hỗ trợ WPS, bạn có thể cấu hình kết nối mạng không dây dễ dàng mà không cần máy tính.

XPS

Thông số Kỹ thuật Giấy XML (XPS) là thông số kỹ thuật cho Ngôn ngữ Mô tả Trang (PDL) và định dạng tài liệu mới, mang lại lợi ích cho tài liệu di động và tài liệu điện tử, được phát triển bởi Microsoft. Đây là thông số kỹ thuật dựa trên XML, dựa trên đường dẫn in mới và định dạng tài liệu độc lập với thiết bị dựa trên véc-tơ.

Chỉ mục

A

an ton
- k hiệu 13
- thng tin 13

B

bảng ch giải thuật ngữ 197
bảng điều khiển 24
biểu tượng chung 12
bo co
- thng tin my 122, 126, 127, 128, 130, 132, 133

bộ phận bảo tr 140

C

ci đặt
- Ứng dụng HP Smart 69

ci đặt chung 130
ci đặt mặc định
- ci đặt khay 48

ci đặt trnh điều khiển 28
ci đặt ưa thch, để in 77
chuẩn bị loại bản gốc 50

Đ

đặt my
- điều chỉnh độ cao 37

độ phn giải
- fax 114

F

fax
- chuẩn bị fax 101
- chuyển tiếp fax đ gửi đến đch khc 112
- chuyển tiếp fax đ nhận đến đch khc 112
- điều chỉnh độ phn giải 114
- điều chỉnh độ tối 114
- gửi fax trong my tnh 102
- hủy tc vụ fax đặt trước 107
- nhận bằng điện thoại my lẻ 109
- nhận fax trong bộ nhớ 111
- nhận ở chế độ an ton 110
- nhận ở chế độ DRPD 109
- nhận ở chế độ Điện thoại 109
- nhận ở chế độ Fax 108, 109
- nhận ở chế độ My Trả lời 109
- quay lại số cuối cng 105
- tự động quay số lại 105
- thay đổi chế độ nhận 108
- thiết lập chung 126
- tr hon truyền fax 106

G

gửi fax
- gửi nhiều nơi 104

gi đỡ đầu ra 50

H

HP Embedded Web Server 66
- thng tin chung 66

hiểu đèn LED tình trạng 163

hnh mờ
chỉnh sửa 81
tạo 81
xa 81
hộp mực
bảo quản 141
hướng dẫn xử l 141
phn phối lại mực 143
tuổi thọ ước tnh 142
thay hộp mực 144

I

in
in ti liệu
Windows 74
tnh năng my in đặc biệt 79
thông tin vật tư 165
Ứng dụng HP Smart 69
in lớp phủ
in 83
tạo 82
xa 83

K

kẹt giấy
bỏ tài liệu gốc 157, 160
mẹo để tránh kẹt giấy 156
khay
đặt cỡ giấy v loại giấy 48
điều chỉnh chiều rộng v chiều di 40
thay đổi kch thước khay 40
khay đa năng
sử dụng phương tiện đặc biệt 45
khắc phục sự cố
không dây 187
khng dy
Cp USB 62

L

Linux
ci đặt trnh điều khiển 28
lm sạch
bn ngoi 150
bn trong 151
bộ phận qut 153
lm sạch my 150

M

Mac
ci đặt trnh điều khiển 28
Mn hnh LCD
duyệt tnh trạng my 122, 124, 126, 132
mạng
Cấu hnh IPv6 55
ci đặt trnh điều khiển
Windows 57
thiết lập chung 134
thiết lập mạng c dy 55
thiết lập mạng khng dy 58
mạng khng dy
cp mạng 63
mặt sau 23
mặt trước 21

N

nạp
giấy vo khay1 41
phương tiện đặc biệt 45
nạp bản gốc 51
nt

bn phm số 26
độ tương phản 25
qut 24
sao chp id 25
wps 25
nhập k tự 36

P

phương tiện in
đặt cỡ giấy 48
đặt loại giấy 48
gi đỡ đầu ra 192
giấy in sẵn 48
hướng dẫn 38
nhn 46
phương tiện đặc biệt 45
Rất nặng 121-163 47

Q

Qut
Qut bằng Qut MFP 95
qut
Qut bằng trnh điều khiển WIA 97
Qut từ chương trnh chỉnh sửa hnh ảnh 96
Qut từ my kết nối mạng 98
thng tin cơ bản 94
quy ước 12

S

Smart app 69
sao chép
sao chép cơ bản 87
thu nhỏ hoặc phóng to bản sao 89
sao chép id 91
sao chp
thiết lập chung 122
sổ địa chỉ
chỉnh sửa 117
chỉnh sửa nhm 118
đăng k 116
đăng k nhm 117
sử dụng 116
sử dụng trợ gip 78

T

Tnh trạng My in 84
tnh năng 7
tnh năng my 120
tnh năng phương tiện in 192
tnh năng in 79
tnh trạng 24, 25
tnh trạng my in
thng tin chung 84
tổng quan về menu 30
thiết lập my
tnh trạng my 122, 124, 126, 132
thiết lập sổ địa chỉ 116
thng số kỹ thuật 191
phương tiện in 192
thng tin
Ứng dụng HP Smart 69
thng tin my 122, 124, 126, 132
thông báo lỗi 166
thông tin vật tư 165
trnh tạo ti liệu dễ dng 95

Ứ

Ứng dụng Smart 69

V

vấn đề
- vấn đề chất lượng in 178
- vấn đề fax 185
- vấn đề hệ điều hành 186
- vấn đề in 175
- vấn đề khi nạp giấy vào 173
- vấn đề quét 184
- vấn đề sao chép 183
- vấn đề về nguồn 174

vật tư
- đặt hng 138
- tuổi thọ ước tnh của hộp mực 142
- thay hộp mực 144
- theo di tuổi thọ vật tư 148
- vật tư c sẵn 138

W

Windows
- các vấn đề phổ biến về Windows 186
- ci đặt trnh điều khiển 28
- ci đặt trnh điều khiển cho mạng được kết nối 57
- yu cầu hệ thống 195